CÔNG TY TNHH NINH HÒA

---------ꕥ📖ꕥ---------

BÁO CÁO ĐỀ XUẤT
CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

của Cơ sở: NHÀ MÁY GẠCH TUYNEN NINH HÒA

Địa chỉ: CCN Cẩm Sơn, xã Điện Tiến, thị xã Điện Bàn, tỉnh Quảng Nam.

Quảng Nam, tháng 04 năm 2025

CÔNG TY TNHH NINH HÒA

BÁO CÁO ĐỀ XUẤT
CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG
của Cơ sở: NHÀ MÁY GẠCH TUYNEN NINH HÒA

Địa chỉ: CCN Cẩm Sơn, xã Điện Tiến, thị xã Điện Bàn, tỉnh Quảng Nam.

CHỦ CƠ SỞ

CÔNG TY TNHH NINH HÒA

CÔNG TY TNHH NINH HÒA
M.S.D.N: 4000416527 - C.T.T.N.H.H
TỈNH QUẢNG NAM

GIÁM ĐỐC
Hồ Ninh

Quảng Nam, tháng 04 năm 2025

MỤC LỤC

MỤC LỤC **1**

DANH MỤC CÁC TỪ VÀ CÁC KÝ HIỆU VIẾT TẮT **4**

DANH MỤC BẢNG **5**

CHƯƠNG I. THÔNG TIN CHUNG VỀ CƠ SỞ **6**

1.1. Tên chủ Cơ sở: **6**

1.2. Tên Cơ sở **6**

1.3. Công suất, công nghệ, sản phẩm của Cơ sở: **6**

1.3.1. Công suất hoạt động Cơ sở 6
1.3.2. Công nghệ sản xuất của Cơ sở 7
1.3.3. Sản phẩm của Cơ sở: 9

1.4. Nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, phế liệu, điện năng, hóa chất sử dụng, nguồn cung cấp điện, nước của Cơ sở: **10**

1.4.1. Nhu cầu sử dụng nguyên, nhiên, vật liệu: 10
1.4.2. Nhu cầu sử dụng điện 11
1.4.1. Nhu cầu sử dụng nước 12

1.5. Các thông tin khác liên quan **12**

1.5.1. Thông tin của Cơ sở 12
1.5.2. Các hạng mục đầu tư của Cơ sở 13
1.5.3. Thông tin về máy móc thiết bị 14

CHƯƠNG II. SỰ PHÙ HỢP CỦA CƠ SỞ ĐẦU TƯ VỚI QUY HOẠCH, KHẢ NĂNG CHỊU TẢI CỦA MÔI TRƯỜNG **17**

2.1. Sự phù hợp của Cơ sở đầu tư với quy hoạch bảo vệ môi trường quốc gia, quy hoạch tỉnh, phân vùng môi trường **17**

2.2. Sự phù hợp của Cơ sở đối với khả năng chịu tải của môi trường **17**

2.2.1. Đối với môi trường nước 18
2.2.3. Đối với chất thải rắn thông thường và chất thải nguy hại 18

CHƯƠNG III. KẾT QUẢ HOÀN THÀNH CÁC CÔNG TRÌNH, BIỆN PHÁP BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ **20**

3.1. Công trình, biện pháp thoát nước mưa, thu gom và xử lý nước thải **20**

3.1.1. Công trình, biện pháp thu gom và thoát nước mưa 20
3.1.2. Công trình thu gom, thoát nước thải 22

3.2. Công trình, biện pháp xử lý bụi, khí thải **27**

3.2.1. Giảm thiểu ô nhiễm bụi và các khí thải phát sinh từ hoạt động của các phương tiện giao thông vận tải 27

3.2.2. Công trình, biện pháp xử lý bụi, khí thải phát sinh từ quá trình sản xuất 28

3.2.3. Biện pháp giảm thiểu khí thải từ các nguồn ô nhiễm khác 31

3.3. Các công trình, biện pháp lưu giữ, xử lý chất thải rắn thông thường (CTRTT)32

3.3.1. Chất thải rắn sinh hoạt..... 32
3.3.2. Chất thải rắn công nghiệp thông thường..... 33

3.4. Công trình, biện pháp lưu giữ, xử lý chất thải nguy hại..... 33

3.5. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung 35

3.6. Phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong quá trình hoạt động của Cơ sở 36

3.6.1. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa và ứng phó sự cố đối với công trình xử lý bụi, khí thải lò nung, sấy 36
3.6.2. Biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố cháy nổ 36
3.6.3. Biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố tai nạn lao động..... 37
3.6.4. Phòng chống các sự cố về điện 37
3.6.5. Biện pháp phòng, chống thiên tai, bão lũ..... 37
3.6.6. Phòng chống sự cố thiên tai, biến đổi khí hậu: 38

CHƯƠNG IV. NỘI DUNG ĐỀ NGHỊ CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG 39

4.1. Nội dung đề nghị cấp phép đối với nước thải 39

4.2. Nội dung đề nghị cấp phép đối với khí thải 40

4.3. Nội dung đề nghị cấp phép đối với tiếng ồn, độ rung 41

CHƯƠNG V. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG VÀ TÌNH HÌNH THỰC HIỆN CÔNG TÁC BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ 43

5.1. Thông tin chung về tình hình thực hiện công tác bảo vệ môi trường: 43

5.1.1. Tình hình thực hiện các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường, yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền 43
5.1.2. Các vấn đề liên quan đến môi trường mà chủ cơ sở đã gửi cơ quan có thẩm quyền: 43

5.2. Kết quả hoạt động của công trình xử lý nước thải:..... 43

5.3. Kết quả hoạt động của công trình xử lý bụi, khí thải 44

5.4. Tình hình phát sinh, xử lý chất thải..... 47

5.5. Kết quả kiểm tra, thanh tra về bảo vệ môi trường đối với cơ sở 48

CHƯƠNG VI. CHƯƠNG TRÌNH QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ... 49

6.1. Kế hoạch vận hành thử nghiệm công trình bảo vệ môi trường 49

6.1.1. Thời gian dự kiến vận hành thử nghiệm: 49

6.1.2. Kế hoạch quan trắc chất thải, đánh giá hiệu quả xử lý của các công trình, thiết bị xử lý chất thải 49

6.2. Chương trình quan trắc môi trường chất thải 50

6.2.1. Chương trình quan trắc môi trường định kỳ 50

6.2.2. Chương trình quan trắc tự động, liên tục chất thải 51

6.2.3. Chương trình quan trắc khác 51

CHƯƠNG VII. CAM KẾT CỦA CHỦ CƠ SỞ 52

PHỤ LỤC 54

DANH MỤC CÁC TỪ VÀ CÁC KÝ HIỆU VIẾT TẮT

BOD	: Nhu cầu oxy sinh học
BQL	: Ban quản lý
BTCT	: Bê tông cốt thép
BTNMT	: Bộ Tài nguyên Môi trường
COD	: Nhu cầu oxy hóa học
CP	: Chính phủ
CTNH	: Chất thải nguy hại
CTR	: Chất thải rắn
GPXD	: Giấy phép xây dựng
GXN	: Giấy xác nhận
NĐ	: Nghị định
PCCC	: Phòng cháy chữa cháy
QCVN	: Quy chuẩn Việt Nam
QĐ	: Quyết định
QLCTNH	: Quản lý chất thải nguy hại
TNHH	: Trách nhiệm hữu hạn
TT	: Thông tư
UBND	: Ủy ban nhân dân

DANH MỤC BẢNG

Bảng 1.1. Nhu cầu nguyên liệu, vật liệu trung bình của Cơ sở trong thời gian qua 10
Bảng 3.1. Thông số kỹ thuật hệ thống thu gom, thoát nước mưa 22
Bảng 3. 2. Thông số kỹ thuật của hệ thống thu gom nước thải của Cơ sở 23
Bảng 3. 3. Thông số kỹ thuật của bể tự hoại, bể tách mỡ của Cơ sở 24
Bảng 3. 4. Thông số kỹ thuật của công trình xử lý nước thải tập trung của Cơ sở 27
Bảng 3. 5. Tải lượng, nồng độ các chất ô nhiễm khí thải từ lò nung 28
Bảng 3. 6. Danh mục máy móc, thiết bị lắp đặt cho hệ thống xử lý khí thải 30
Bảng 3. 7. Danh mục chất thải nguy hại phát sinh tại Cơ sở 34
Bảng 4.1. Chất lượng nước thải sau xử lý của Cơ sở 39
Bảng 4.2. Giới hạn thông số các chất ô nhiễm trong khí thải 41
Bảng 5.1. Kết quả quan trắc định kỳ nước thải sau xử lý năm 2023 43
Bảng 5. 2. Kết quả quan trắc định kỳ nước thải sau xử lý năm 2024 44
Bảng 5. 3. Kết quả quan trắc không khí năm 2023 45
Bảng 5. 4. Kết quả quan trắc không khí môi trường lao động năm 2023 46
Bảng 5. 5. Kết quả quan trắc không khí năm 2024 46
Bảng 6.1. Kế hoạch đo đạc, lấy và phân tích mẫu nước thải 49
Bảng 6.2. Chương trình giám sát CTR thông thường, CTNH: 51

CHƯƠNG I. THÔNG TIN CHUNG VỀ CƠ SỞ

1.1. Tên chủ Cơ sở:

- Tên chủ Cơ sở: Công ty TNHH Ninh Hòa

- Địa chỉ liên hệ: CCN Cẩm Sơn, xã Điện Tiến, thị xã Điện Bàn, tỉnh Quảng Nam.

** Người đại diện theo pháp luật:*

- Ông Hồ Ninh Chức vụ: Giám đốc

- Điện thoại: 0903567346.

- Email: ninhhoa082012@gmail.com

- Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp mã số doanh nghiệp 4000416527 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Quảng Nam cấp lần đầu ngày 10 tháng 09 năm 2004 và cấp lại lần 5 ngày 27 tháng 03 năm 2025, có trụ sở chính tại CCN Cẩm Sơn, xã Điện Tiến, thị xã Điện Bàn, tỉnh Quảng Nam.

1.2. Tên Cơ sở

- Tên Cơ sở: Nhà máy Gạch Tuynen Ninh Hòa

- Địa điểm CCN Cẩm Sơn, xã Điện Tiến, thị xã Điện Bàn, tỉnh Quảng Nam.

- Công suất: 20 triệu viên/năm

- Nhà máy gạch Tuynen Ninh Hòa đã được UBND thị xã Điện Bàn cấp giấy xác nhận đăng ký Đề án bảo vệ môi trường đơn giản Dự án đầu tư mở rộng xây dựng nhà máy gạch Tuynen Ninh Hòa tại CCN Cẩm Sơn, xã Điện Tiến, thị xã Điện Bàn, tỉnh Quảng Nam tại số 1245/GXN-UBND ngày 12/10/2015.

- Quy mô Cơ sở: Nhà máy gạch Tuynen Ninh Hòa với vốn đầu tư 6.700.000.000 đồng (Sáu tỉ bảy trăm triệu đồng y), dự án thuộc nhóm C.

- Phân loại nhóm dự án đầu tư: Cơ sở có tiêu chí về môi trường như Dự án thuộc nhóm III theo quy định của Luật số 72/2020/QH14 ngày 17/11/2020 của Quốc hội về Luật Bảo vệ môi trường và Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ Sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường (quy định tại mục số 2, phụ lục V Nghị định 05/2025/NĐ-CP; cơ sở hoạt động trước ngày Luật Bảo vệ môi trường 2020 có hiệu lực thi hành và đã được UBND thị xã Điện Bàn cấp giấy xác nhận Đề án bảo vệ môi trường đơn giản).

- Cơ sở đã được Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Nam cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng số BR 648872 ngày 9/7/2014

- Yếu tố nhạy cảm môi trường (theo quy định tại khoản 6 Điều 1 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025): Không có.

- Loại hình sản xuất, kinh doanh, dịch vụ: Sản xuất vật liệu xây dựng từ đất sét.

1.3. Công suất, công nghệ, sản phẩm của Cơ sở:

1.3.1. Công suất hoạt động Cơ sở

Công suất hoạt động của Cơ sở: 20 triệu viên/năm

1.3.2. Công nghệ sản xuất của Cơ sở

Quy trình sản xuất:

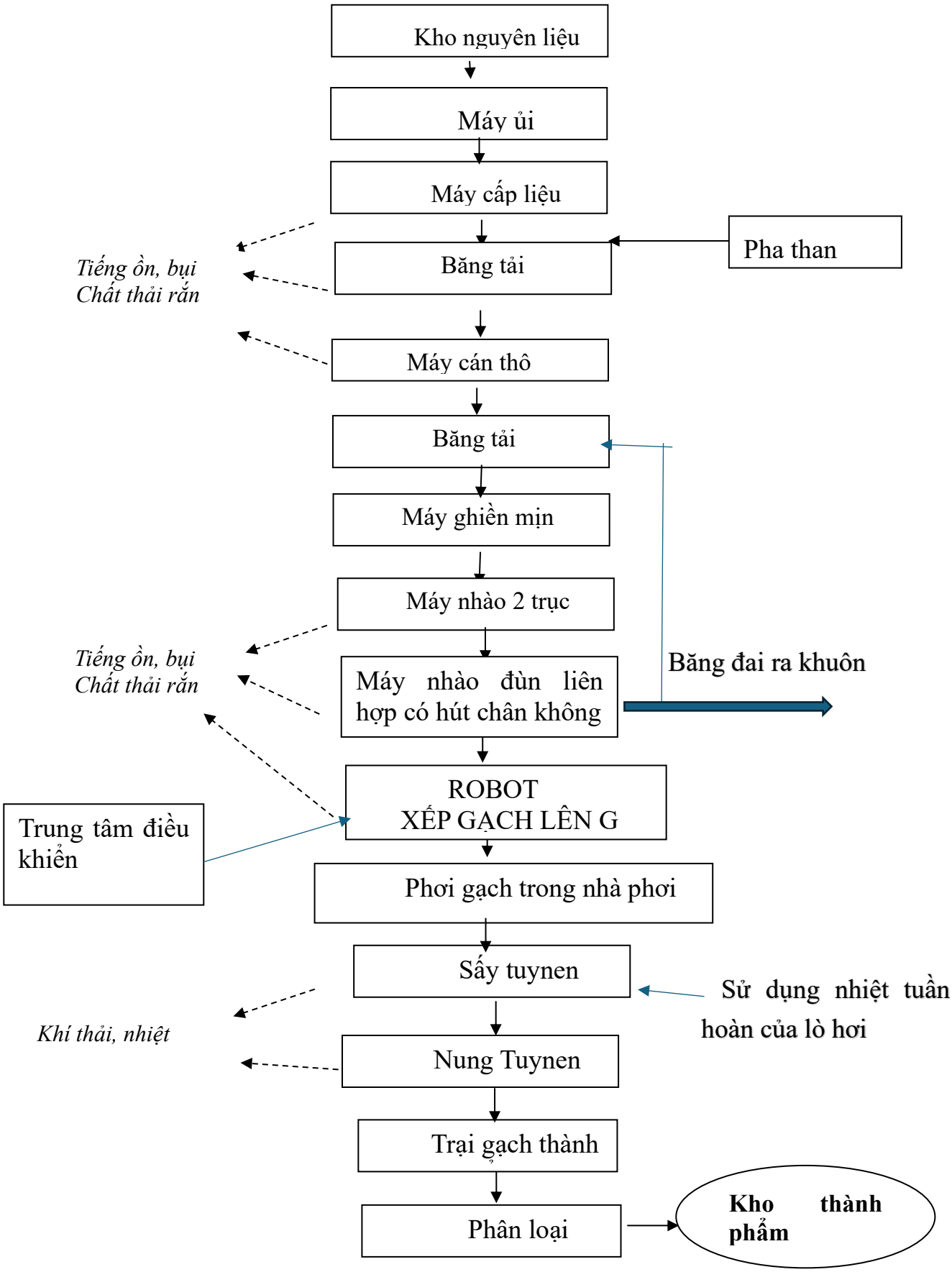

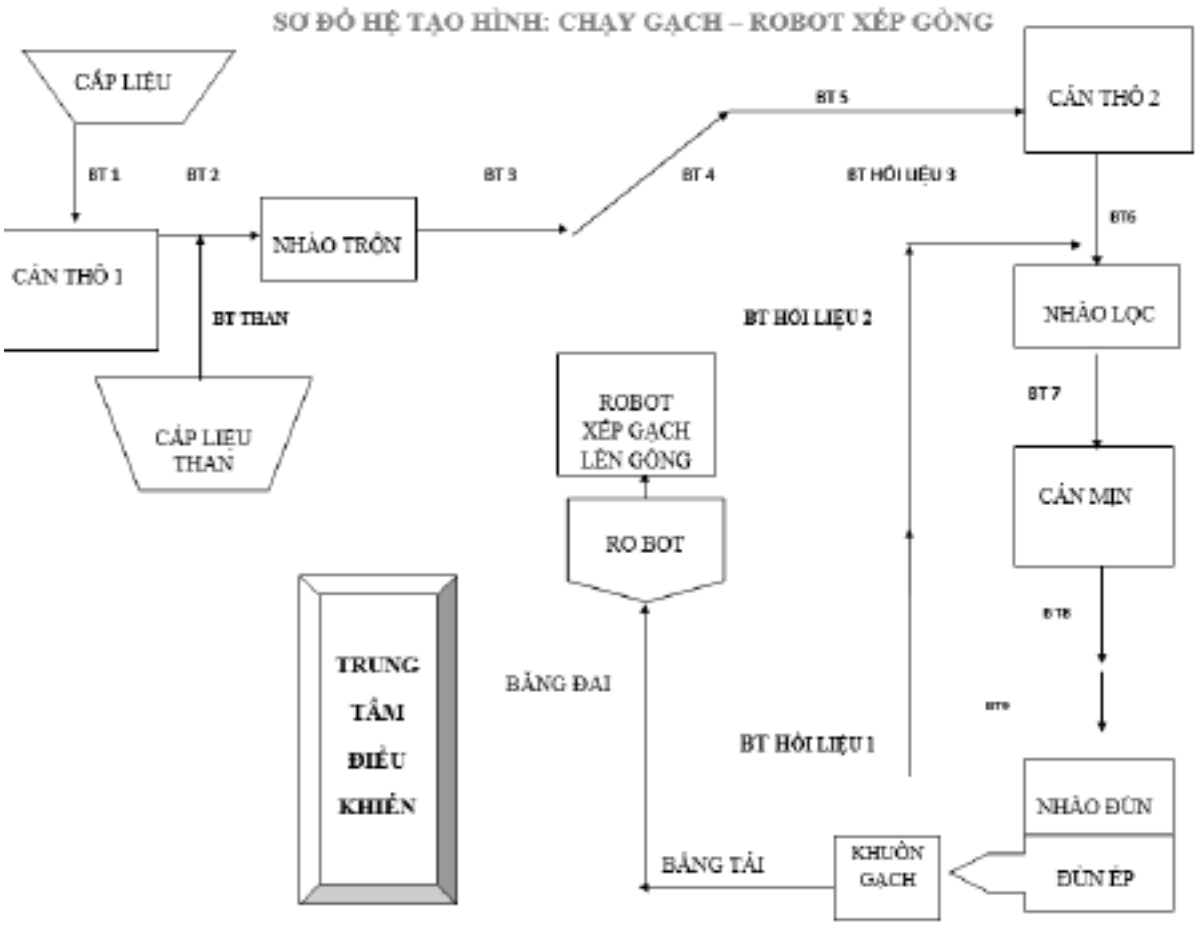

Hình 1. 1. Quy trình sản xuất Gạch Tuynen

Thuyết minh quy trình:

- ***Khai thác và dự trữ kho nguyên liệu:*** Đất sét ở mỏ khai thác được vận chuyển bằng ô tô đưa về bãi chứa đất để ngâm ủ phong hóa trong thời gian ít nhất là 6 tháng.

- ***Chế biến và tạo hình sản phẩm:*** Đất phong hóa tự nhiên trong nhà chứa đất dùng máy ủi cấp liệu thùng, máy cấp liệu thùng có khả năng pha trộn nhiều loại khác nhau. Từ cấp liệu thùng, đất được cung cấp đều đặn lên máy cán thô 1 nhờ băng tải số 1, qua cán thô 1 đất bị phá vỡ những cấu trúc ban đầu. Tại đây than cám nghiền mịn, cỡ hạt < 1mm được máy pha than rãi đều xuống, phối liệu được phá vỡ cấu trúc được băng tải số 2 đưa vào máy nhào trộn 2 trục với lượng pha than khoảng 80-90% lượng than cần thiết để nung chín sản phẩm.

- Sau đó phối liệu được băng tải 3,4,5 đưa lên cán thô 2. Phối liệu tiếp tục được cán mịn qua băng tải 6 đưa qua nhào lọc.

- Tại máy nhào lọc, đất và than được nhào trộn đồng đều, điều chỉnh độ ẩm phù hợp, các tạp chất cỏ rác còn lẫn ở nguyên kiệu được giữ lại tại lưới lọc, còn

hỗn hợp đất và than được dùn ra khỏi máy lên băng tải 7 qua cán mịn. Phối liệu được cán mỏng qua băng tải 8,9 vào máy nhào đùn liên hợp hai trục. Tại đây phối liệu được qua hệ thống lưới lọc tách đều đưa trực tiếp vào đùn ép. Tại buồng đùn ép có hệ thống hút chân không, tại đây không khí được hút ra khỏi phối liệu trước khi được hệ thống đùn ép đẩy phối liệu ra khuôn tạo hình gạch làm tăng độ đặc chắc của gạch mộc tạo ra cường độ ban đầu nhất định cho viên gạch mộc.

- Sau khi viên gạch đẩy ra khỏi khuôn qua hệ thống băng tải, qua máy cắt thỏi, máy cắt viên, viên gạch theo băng đai chuyển đến vị trí Robot gắp gạch lên Gòng theo lập trình. Sau đó các Gòng gạch đã xếp xong được tời kéo chuyển lên xe phà di chuyển đến các vị trí ray phơi gạch mộc.

- Trong quá trình này những sản phẩm hỏng được thu hồi trực tiếp qua băng tải hồi liệu 1,2,3 về lại vị trí băng tải 6 lên nhào lọc thực hiện tiếp tục qui trình.

- ***Phơi sản phẩm mộc:*** Gạch mộc sau khi tạo hình, phơi ở vị trí các ray có độ ẩm từ 10-15%. Sau đó, các Gòng được đưa vào trong lò sấy. Lò sấy tuynen được hiểu như một đoạn kéo dài của lò nung tuynen, gòng gạch sau khi qua sấy được đẩy thẳng vào lò nung, không phải dỡ và xếp lại. Nguồn cung cấp nhiệt cho lò sấy chủ yếu từ quạt thu hồi khí nóng vùng làm nguội sản phẩm trích qua và từ khí thải lò nung trích qua nên tiết kiệm nhiên liệu, tăng hiệu quả kinh tế.

- ***Khâu nung sản phẩm:*** Gòng gạch từ lò sấy chuyển vào lò nung qua các cung đoạn nung đốt đến khi ra khỏi lò nung khoảng 60-75 giờ. Nhiệt độ nung từ 980^0C đến 1010^0C. Gạch nung này có nhiều ưu điểm:

+ Chất lượng sản phẩm đồng đều và ổn định (phế phẩm < 5%)

+ Đa dạng hóa sản phẩm, dễ dàng đáp ứng thị hiếu người tiêu dùng.

+ Điều kiện làm việc được cải thiện công nhân ít chịu ảnh hưởng của nóng và bụi như ở lò vòng, lò đứng.

Sau khi sản phẩm ra khỏi lò nung, các xe goong được chuyển ra khỏi lò, công nhân phân loại, xếp dỡ lên balet, lên xe. Xe gòng được làm vệ sinh, sửa chữa (nếu cần) và chuyển về khu vực tạo hình để tiếp tục qui trình.

1.3.3. Sản phẩm của Cơ sở:

Sản phẩm là gạch tuynen 6 lỗ lớn: 15 triệu viên/năm và gạch thẻ: 5 triệu viên/năm

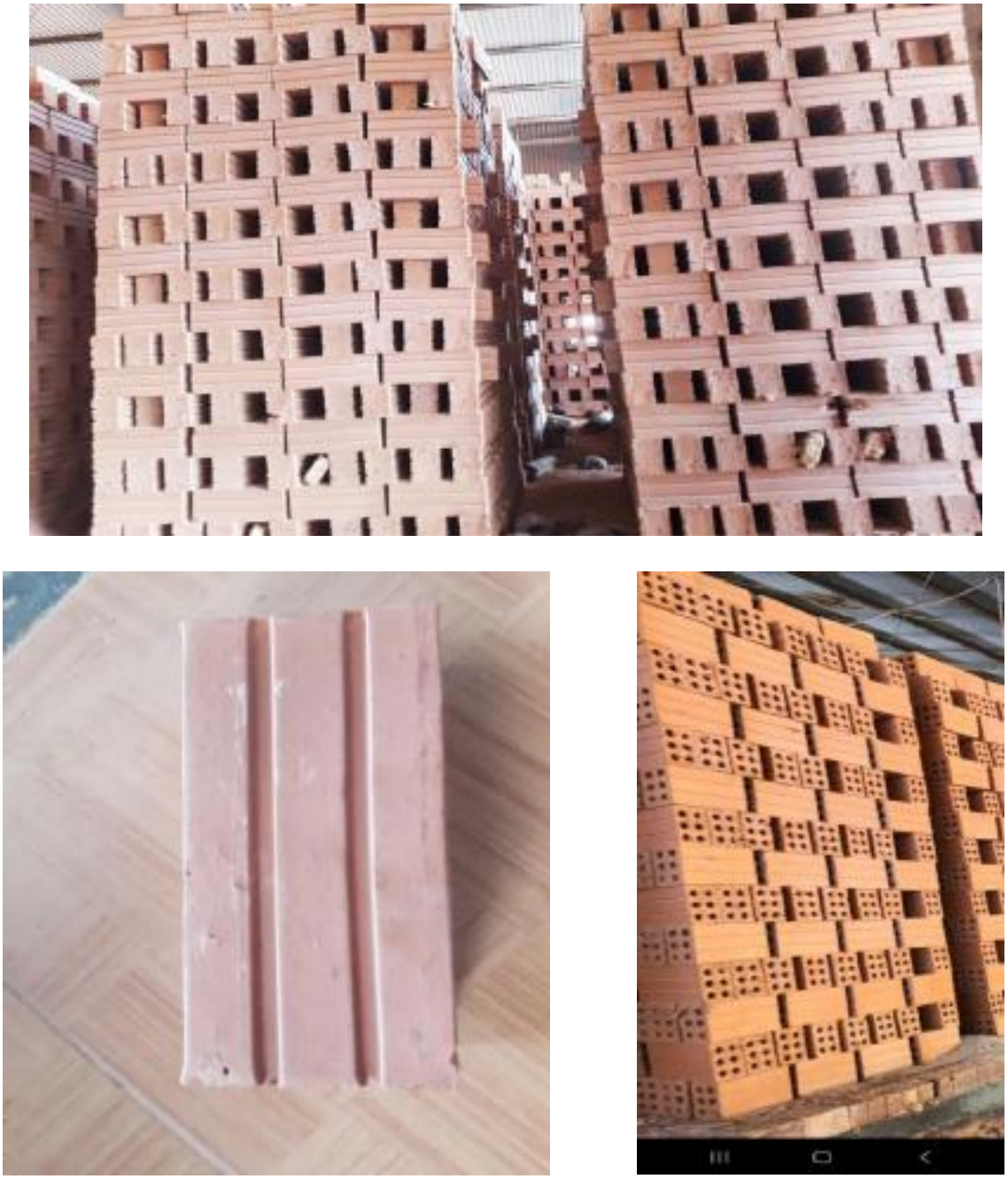

Hình 1.2. Hình ảnh sản phẩm Gạch tuynen của cơ sở

1.4. Nguyên liệu, nhiên liệu, vật liệu, phế liệu, điện năng, hóa chất sử dụng, nguồn cung cấp điện, nước của Cơ sở:

1.4.1. Nhu cầu sử dụng nguyên, nhiên, vật liệu:

Nguồn nhiên liệu: Nhiên liệu được sử dụng tại nhà máy là than cám, Điện, củi trấu.

Các loại nguyên liệu, nhiên liệu sử dụng cho hoạt động sản xuất của Nhà máy Gạch Tuynen Ninh Hòa năm 2024 như sau:

Bảng 1.1. Nhu cầu nguyên liệu, vật liệu trung bình của Cơ sở trong thời gian qua

TT	Nguyên, vật liệu	Đơn vị	Khối lượng	Nguồn cung cấp 2024
1	Đất sét	m^3/năm	15.900	Công ty TNHH ĐT và TM DV Tín Hưng Công ty TNHH MTV THT Tiến Thành
2	Than cám	Tấn/năm	3.494	Công ty TNHH Thương Mại – VLXD Hoàng Thông Công ty TNHH Hùng Khởi
3	Củi trấu	Kg/năm	157.590	Lê Tấn Thành
4	Điện	KW/năm	500.000	Điện lưới quốc gia

Ngoài ra trong thời gia đến cơ sở sẽ bổ sung thêm một số nguyên liệu vào quá trình sản xuất gạch như: đất đồi, đất đỏ, xỉ than, xỉ tro bay (nguồn nguyên liệu này đảm bảo nằm ngoài danh mục chất thải nguy hại) Nguyên liệu là tro bay, xỉ được mua từ các cơ sở, đại lý, nhà máy trên thị trường Việt Nam.

Đất nguyên liệu được thu mua từ các mỏ đất có giấy phép còn hiệu lực trên địa bàn các huyện lân cận như: Đại Lộc, Duy xuyên.

1.4.2. Nhu cầu sử dụng điện

Trong giai đoạn hoạt động, điện chủ yếu phục vụ cho máy móc thiết bị sản xuất và điện thắp sáng. Căn cứ theo hoá đơn tiền điện thực tế của Cơ sở thì công suất tiêu thụ điện trung bình của Cơ sở như sau:

Bảng 1.2. Nhu cầu sử dụng điện của Cơ sở năm 2024

Tháng	Nhu cầu sử dụng điện của Cơ sở
Tháng 1	72.244 kWh
Tháng 2	3.068 kWh
Tháng 3	44.566 kWh
Tháng 4	82.394 kWh
Tháng 5	107.325kWh
Tháng 6	133.351kWh
Tháng 7	145.854kWh

Tháng	Nhu cầu sử dụng điện của Cơ sở
Tháng 8	158.040 kWh
Tháng 9	144.995 kWh
Tháng 10	131.707 kWh
Tháng 11	125.135 kWh
Tháng 12	120.976 kWh
Trung bình	**1.269.655 kWh**

Nguồn cung cấp điện cho Cơ sở được lấy từ lưới điện tại khu vực qua trạm biến áp đặt trong khuôn viên Cơ sở.

1.4.1. Nhu cầu sử dụng nước

Trong thời gian qua, Cơ sở sử dụng nước cho các hoạt động: sinh hoạt vệ sinh của cán bộ công nhân viên (40 người), nấu ăn, dùng cấp ẩm nguyên liệu, vệ sinh xưởng... Tổng khối lượng nước sử dụng tại Cơ sở trung bình khoảng 7,8 m^3/ngày.đêm. Trong đó nước dùng cho sinh hoạt trung bình khoảng 1,8 m^3/ngày.đêm, nước dùng để cấp ẩm nguyên liệu khoảng 5 m^3/ngày.đêm và nước tưới, rửa đường 1 m^3/lần. Nhu cầu sử dụng nước thực tế tại cơ sở cụ thể như sau:

Bảng 1.3. Nhu cầu sử dụng nước của nhà máy

TT	Mục đích	Tổng cộng (m^3/ngày.đêm)
1	Nước cấp hoạt động sinh hoạt	1,8
2	Nước cấp hoạt động sản xuất	5
3	Nước tưới, rửa đường	1
TỔNG CỘNG		**7,8**

* Nguồn cấp nước: Nguồn nước ngầm từ các giếng khoan của cơ sở. Cơ sở có 03 giếng khoan, trong đó 02 giếng sử dụng cho mục đích sinh hoạt và 01 giếng sử dụng cho các hoạt động sản xuất và tưới rửa đường.

1.5. Các thông tin khác liên quan

1.5.1. Thông tin của Cơ sở

Nhà máy Gạch Tuynen Ninh Hòa được xây dựng tại CCN Cẩm Sơn, xã Điện Tiến, thị xã Điện Bàn, tỉnh Quảng Nam. Xã Điện Tiến là một xã nằm về phía Bắc

của thị xã Điện Bàn trên trục lộ DT 605 đã được bê tông hóa, dự án nằm cách quốc lộ 1A khoảng 7km, cách KCN Điện Nam - Điện Ngọc 15km, cách thành phố Đà Nẵng 15km nên rất thuận lợi trong công tác vận chuyển hàng hóa, nguyên vật liệu. Tổng diện tích dự án: 45.076,4m^2.

Vị trí tiếp giáp:

- Phía Bắc giáp với đường bê tông
- Phía Tây giáp với xí nghiệp gạch Tân Hưng Thịnh
- Phía Đông giáp với thổ cư và đất trồng rừng
- Phía Nam giáp với đất trống

Hình 1.3. Vị trí của Cơ sở trên bản đồ vệ tinh

1.5.2. Các hạng mục đầu tư của Cơ sở

a. Các hạng mục công trình chính của Cơ sở được thống kê như sau:

Bảng 1.4. Các hạng mục công trình hiện tại của Cơ sở

STT	Hạng mục	Diện tích (m^2)	Năm hoàn thành
1	Văn phòng	72	2007
2	Nhà bao che lò nung, hầm sấy, phơi gạch mộc	4.032	2007

STT	Hạng mục	Diện tích (m^2)	Năm hoàn thành
3	Nhà bao che chế biến tạo hình, phơi gạch mộc 1	4.696	2007
4	Nhà ăn- nhà xe	305	2007
5	Nhà vệ sinh	22,5	2007
6	Nhà chế biến tạo hình mở rộng	1.950	2007
7	Nhà bao che, phơi chế biến tạo hình gạch mộc 2	3.068,4	2007
8	Nhà bao che lò nung hầm sấy-2	2.772	2007
9	Đất trống	28.158.5	2007
	Tổng cộng	**45.076,4**	

1.5.3. Thông tin về máy móc thiết bị

Để phục vụ cho sản xuất với tổng công suất của Nhà máy là 20 triệu viên/năm. Công ty đã tiến hành trang bị máy móc, thiết bị được sử dụng trong quá trình sản xuất Gạch Tuynen phù hợp với công suất thiết kế, cụ thể như sau:

Bảng 1.5. Máy móc, thiết bị sử dụng của Nhà máy

TT	Tên thiết bị, máy móc	ĐVT	Số lượng
I. Hệ chế biến tạo hình			
1	Máy Cấp liệu Băng B1200x5000	Cái	1
2	Máy cán thỏi 1000x800x100	Cái	2
3	Máy cán mịn 1000x800x100	Cái	1
4	Máy nhào trộn 600	Cái	1
5	Máy nhào lọc thủy lực NLTL 600	Cái	1
6	Máy nhào đùn chân không NDDCL600 (Hai trục nhào)	Cái	1
7	Tời cáp D14	Cái	5
8	Tời xích D10	cái	14
II. Hệ thống Robot lắp gạch			
1	Robot ABB IRB 8700/800 (Thụy	cái	1

TT	Tên thiết bị, máy móc	ĐVT	Số lượng
	Điển)		
2	Máy giãn gạch	cái	1
3	Máy Đẩy gạch	cái	1
4	Hệ thống băng đai chuyển gạch	Hệ	1
5	Máy cắt Viên	cái	1
6	Băng tải tăng tốc	cái	1
7	Máy cắt thỏi	cái	1
8	Tay gắp gạch	cái	1
9	Máy đẩy gòong tự động	cái	2
10	Hệ thống điện động lực điều khiển	hệ	1
11	Hệ thống cung cấp khí nén	hệ	1
III. Thiết bị lò nung, hầm sấy			
1	Quạt hút khí thải lò nung	Cái	2
2	Quạt hút khí thải lò sấy	Cái	2
3	Quạt thu hồi khí nóng	Cái	2
4	Quạt làm nguội	Cái	2
5	Cửa lò kép bằng tời	Cái	4
6	Cửa mở bản lề	Cái	4
7	Kích thủy lực lò nung + sấy	Cái	4
8	Xe phà	Chiếc	4
9	Tời kéo goòng	Cái	4
10	Xe goòng	Chiếc	609
11	Tời nâng than	Cái	2
IV. Phần thiết bị phụ trợ			

TT	Tên thiết bị, máy móc	ĐVT	Số lượng
1	Máy biến áp	Hệ thống	01
2	Máy ủi	Chiếc	04
3	Xe nâng	Chiếc	04
	V. Hệ thống Robot Gắp gạch		
1	Robot ABB IRB 8700/800	Cái	1
2	Máy giãn gạch	Cái	1
3	Máy đẩy gạch	Cái	1
4	Hệ thống băng đai chuyển gạch	Hệ	1
5	Máy cắt Viên	Cái	1
6	Băng tải tăng tốc	Cái	1
7	Máy cắt thỏi	Cái	1
8	Tay gắp gạch	Cái	1
9	Máy đẩy goong tự động	Cái	2
10	Hệ thống điện động lực điều khiển	Hệ	1
11	Hệ thống cung cấp khí nén	Hệ	1
12	Lắp đặt hệ thống robot băng tải	Hệ	1
13	Hướng dẫn chuyển giao công nghệ vận hành robot	Hệ	1
13	Vận chuyển thiết bị	Hệ	1

CHƯƠNG II. SỰ PHÙ HỢP CỦA CƠ SỞ ĐẦU TƯ VỚI QUY HOẠCH, KHẢ NĂNG CHỊU TẢI CỦA MÔI TRƯỜNG

2.1. Sự phù hợp của Cơ sở đầu tư với quy hoạch bảo vệ môi trường quốc gia, quy hoạch tỉnh, phân vùng môi trường

Tại khu vực Cơ sở hoạt động chưa có quy hoạch bảo vệ môi trường quốc gia; quy hoạch bảo vệ môi trường tỉnh Quảng Nam, phân vùng môi trường chưa được ban hành.

Cơ sở được cơ quan chức năng cấp các văn bản pháp lý như sau:

- Nhà máy gạch Tuynen Ninh Hòa đã được UBND thị xã Điện Bàn cấp giấy xác nhận đăng ký Đề án bảo vệ môi trường đơn giản Dự án đầu tư mở rộng xây dựng nhà máy gạch Tuynen Ninh Hòa tại CCN Cẩm Sơn, xã Điện Tiến, thị xã Điện Bàn, tỉnh Quảng Nam tại số 1245/GXN-UBND ngày 12/10/2015

- Giấy chứng nhận quyền sử dụng số BR 648872 ngày 9/7/2014 do Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Nam cấp.

* Tình hình đầu tư hạ tầng tại khu vực:

- *Giao thông:*

Hệ thống giao thông tại khu vực đã được xây dựng hoàn chỉnh, thông suốt từ Cơ sở ra đường ĐT605 ở phía Đông cơ sở.

- *Hệ thống điện:*

Tại khu vực đã được đầu tư mạng lưới điện Quốc gia 22kV, Cơ sở đã lắp đặt 01 trạm biến áp 1000kVA và 02 máy phát điện dự phòng công suất mỗi máy là 110 kVA.

- *Hệ thống thoát nước mưa:*

Nước mưa tại Cơ sở được thu gom theo mương dẫn có chiều rộng khoảng 0,7m và xả ra mương thoát nước phía Đông của nhà máy.

- *Hệ thống xử lý nước thải:*

Tại khu vực chưa có hệ thống thu gom và xử lý nước thải tập trung, nước thải sinh hoạt tại cơ sở được xử lý qua bể tự hoại.

- *Công tác quản lý chất thải rắn:*

Chất thải rắn sinh hoạt, chất thải nguy hại phát sinh tại Cơ sở được thu gom, phân loại và hợp đồng với đơn vị chức năng thu gom, xử lý đúng quy định.

2.2. Sự phù hợp của Cơ sở đối với khả năng chịu tải của môi trường

Quá trình hoạt động của Nhà máy phát sinh nước thải sinh hoạt từ hoạt động của công nhân và khí thải.

2.2.1. Đối với môi trường nước

- Nước thải sinh hoạt:

+ Nước thải sinh hoạt tại cơ sở phát sinh rất ít, khoảng 1,8 m^3/ngày đêm. Lưu lượng phát sinh nước thải sinh hoạt thấp, do số lượng công nhân không nhiều và không ở lại thường xuyên tại cơ sở qua đêm, nước thải sau xử lý ở bể tự hoại. Sau khi thực hiện phương án đề xuất về xử lý nước thải tại chương III, nước thải của Cơ sở sau xử lý sẽ dẫn chảy vào mương tiêu thoát nước chung phía Đông của nhà máy.

+ Mặt khác, thực hiện chương trình giám sát môi trường hằng năm, Công ty đã phối hợp với các đơn vị có chức năng thực hiên phân tích, đánh giá nồng độ các chất ô nhiễm trong nước thải sinh hoạt của Nhà máy Gạch Tuynen Ninh Hòa đều nằm trong giới hạn cho phép của QCVN 14:2008/BTNMT.

- Nước mưa chảy tràn: Nước mưa chảy tràn được thu gom bằng mương được bố trí xung quanh xưởng và được lắng cặn qua các hố ga sau đó thoát chảy vào mương tiêu thoát nước chung chạy ngang qua khu đất làm bãi chứa nguyên liệu và thoát vào mương thoát nước phía Đông của nhà máy. Từ khi hoạt động đến nay, mương thoát nước này tiếp nhận nguồn nước mưa chảy tràn của Cơ sở cùng với khu vực xung quanh và tiêu thoát tốt, chưa có tình trạng ngập úng xảy ra vào mùa mưa.

2.2.2. Đối với môi trường không khí

- Khả năng chịu tải của môi trường đối bụi và khí thải, tiếng ồn: Hoạt động sản xuất tại xưởng phát sinh bụi và khí thải từ hoạt động giao thông, vận chuyển nhập nguyên liệu, xuất hàng hóa, bụi và khí thải từ hoạt động sản xuất… góp phần làm gia tăng hàm lượng bụi, khí thải, tiếng ồn trong môi trường không khí tại khu vực cơ sở. Tuy nhiên, trong quá trình sản suất Công ty đã áp dụng các biện pháp giảm thiểu đến môi trường không khí. Đồng thời, xưởng nằm tại khu vực ít dân cư, không gian thông thoáng, có chất lượng nền không khí tương đối tốt nên khả năng tác động đến môi trường không khí tại khu vực xung quanh cơ sở là không nhiều.

2.2.3. Đối với chất thải rắn thông thường và chất thải nguy hại

+ Chất thải rắn sinh hoạt: Hoạt động sản xuất tại Cơ sở phát sinh chất thải sinh hoạt như bao bì thùng carton, vỏ chai nhựa… cuối ngày công nhân thu gom vào các bao cột kín miệng và định kỳ đem ra phía trước nhà máy khi có xe đến thu gom, vận chuyển đi xử lý. Công ty đã hợp đồng với Công ty Cổ phần Môi trường Đô thị Quảng Nam thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải sinh hoạt theo hợp đồng số 05/2015/HĐ ngày 17/12/2015.

+ Chất thải rắn công nghiệp thông thường: Các chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh tại cở sở hầu hết là được tận dụng như đất sét, than rơi vãi, gạch lỗi... được quay lại quy trình sản xuất; gạch vỡ, bể sau khi nung, trong quá trình bốc xếp... có tận dụng để san nền tại những khu vực thấp trũng hoặc cung cấp cho người dân, đơn vị có nhu cầu tận dụng san nền, làm đường giao thông nông thôn; tro xỉ than thải từ lò nung được cho người dân địa phương dùng làm phân bón hoặc hợp đồng với đơn vị có chức năng xử lý như đối với chất thải rắn thông thường.... Còn những chất thải công nghiệp thông thường khác không có giá trị sử dụng được thu gom và tập kết

về kho chất thải rắn thông thường để hợp đồng thu gom, xử lý như đối với chất thải rắn thông thường. Kho chất thải rắn công nghiệp thông thường của Cơ sở được bố trí trong nhà cạnh kho CTNH, có kết cấu nền bê tông, xung quanh bao bằng tường gạch, mái lợp tôn. Trong thời gian đến, gạch bị lỗi, gạch vỡ sẽ được Công ty thu gom và đưa vào lại quy trình sản xuất.

+ Chất thải nguy hại như hại như giẻ lau dính dầu mỡ, bóng đèn huỳnh quang hỏng,… CTNH được tập kết vào các thùng rác có dán mã, biển báo và tập kết tại kho CTNH. Kho lưu giữ chất thải nguy hại là kho kín, có mái lợp tôn và có dán biển cảnh báo theo quy định. Công ty hợp đồng với Công ty TNHH MTV Xử lý Môi trường Quảng Nam tại hợp đồng số 445/CTNH24 ngày 29/6/2024.

CHƯƠNG III. KẾT QUẢ HOÀN THÀNH CÁC CÔNG TRÌNH, BIỆN PHÁP BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ

3.1. Công trình, biện pháp thoát nước mưa, thu gom và xử lý nước thải

3.1.1. Công trình, biện pháp thu gom và thoát nước mưa

Cơ sở đã xây dựng hệ thống thoát nước mưa tách biệt hoàn toàn hệ thống thoát nước thải.

+ Hệ thống thu gom, thoát nước mưa trên mái: Nước mưa trên mái tại các mái nhà máy, khu làm việc, nhà ăn... được thu gom vào các máng xối đúc tại các vị trí của nhà máy. Sau đó theo đường ống nhựa PVC D114 chảy xuống mương thoát nước mưa chung của cơ sở.

+ Hệ thống thu gom, thoát nước mưa bề mặt: Nước mưa chảy tràn trên bề mặt cơ sở được thu gom qua các hố ga thu gom nước mưa (bố trí 3 hố ga xây dựng bằng bê tông cốt thép, kích thước 1m x 1m; bên trong có song chắn rác để tách rác) và theo hệ thống mương thoát nước sử dụng vật liệu BTCT có đường kính D700, tổng chiều dài 417m xung quanh nhà xưởng tự chảy và thoát ra mương thoát nước khu vực có tọa độ (Theo hệ toạ độ VN:2000, kinh tuyến trục 107045’, múi chiếu 30): X(m):1762742; Y(m): 545731).

Ngoài ra, Cơ sở thường xuyên nạo vét hố gom, mương thu thoát nước (nhất là mùa mưa) để tăng khả năng thoát nước mưa tại Cơ sở.

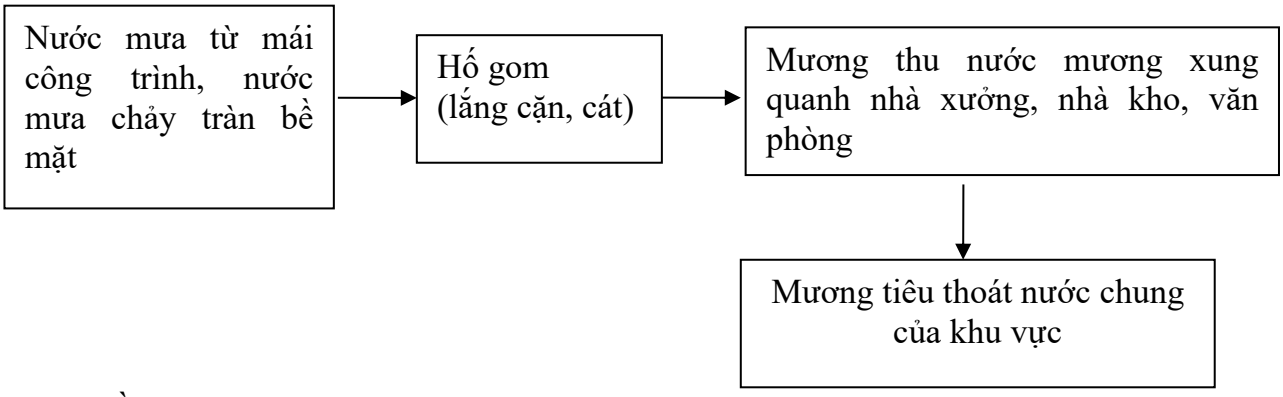

Sơ đồ thu gom và thoát nước mưa tại Cơ sở như sau:

Hình 3.1. Sơ đồ thu gom và thoát nước mưa tại Cơ sở

Hình ảnh đường thu gom nước mưa của Cơ sở:

Hình 3.2. Mương thu gom, thoát nước mưa của cơ sở

Điểm thoát nước mưa của Cơ sở:

Hình 3.3. Vị trí thoát nước mưa của Cơ sở

Bảng 3.1. Thông số kỹ thuật hệ thống thu gom, thoát nước mưa

STT	Hạng mục	Thông số kỹ thuật
1	Mương thoát nước mưa	Mương BTCT rộng 0,7m chiều dài 417m.

3.1.2. Công trình thu gom, thoát nước thải

a. Đối với nước thải sản xuất:

Quá trình sản xuất của Cơ sở không làm phát sinh nước thải sản xuất.

b. Nước thải sinh hoạt:

Hiện nay, nước thải sinh hoạt phát sinh tại Cơ sở bao gồm nước thải từ nhà vệ sinh được thu gom và xử lý bằng bể tự hoại 3 ngăn. Định kỳ 1 năm, Chủ dự án sẽ tiến hành thuê Công ty Môi trường đô thị hút vét lượng bùn cặn từ bể tự hoại đưa đến nơi quy định để xử lý.

Tuy nhiên, theo quy định hiện hành, nước thải phát sinh của Cơ sở cần phải xử lý để đạt Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt – QCVN 14:2008/BTNMT, cột B trước khi thải ra môi trường. Do đó, để đảm bảo thực hiện đúng theo quy định và nước thải luôn đạt quy chuẩn. Công ty xin đề xuất phương án bổ sung thu gom nước thải sinh hoạt của Cơ sở như sau:

**** Công trình thu gom và thoát nước thải:***

- Sơ đồ mạng lưới thu gom nước thải của Cơ sở

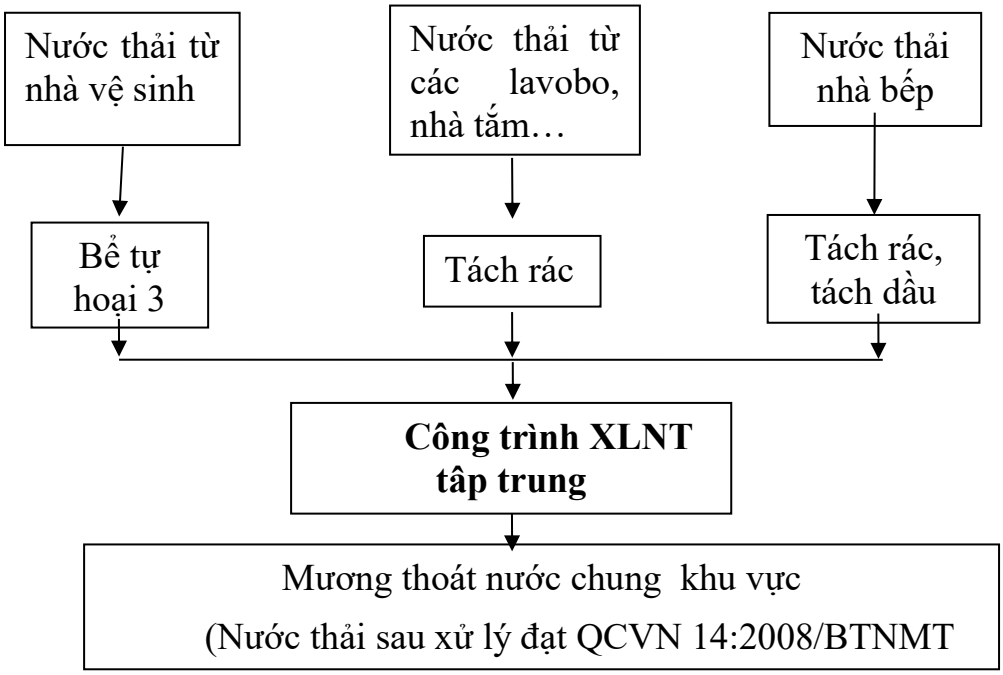

Hình 3.4. Phương án đề xuất sơ đồ mạng lưới thu gom và thoát nước thải của Cơ sở

- Mạng lưới thu gom nước thải của Cơ sở:

+ Nước thải nhà vệ sinh: Nước thải từ 02 khu nhà vệ sinh được thu gom và xử lý bằng 02 bể tự hoại 3 ngăn tương ứng (đã xây dựng sẵn), nước thải sau khi qua bể tự hoại 3 ngăn sẽ tiếp tục được thu gom bằng đường ống nhựa PVC D90mm tự chảy về công trình xử lý nước thải tập trung của Cơ sở.

+ Nước thải từ bếp ăn: Nước thải từ nhà bếp sẽ được thu gom tự chảy vào bể tách mỡ. Phần nước thải sau khi qua bể tách mỡ được thu gom theo đường ống nhựa PVC D90mm và cùng với nước thải sau bể tự hoại tự chảy về công trình xử lý nước thải tập của Cơ sở. Phần mỡ thải được thu gom và xử lý như đối với chất thải rắn sinh hoạt thông thường.

+ Nước thải từ rửa tay, rửa mặt: Nước thải từ hoạt động rửa tay, chân của CBCNV tại Cơ sở sẽ được thu gom theo đường ống nhựa PVC D90mm cùng với nước thải sau bể tự hoại và nước thải sau bể tách mỡ tự chảy về công trình xử lý nước thải tập trung của Cơ sở.

Thông số kỹ thuật của hệ thống thu gom nước thải của Cơ sở như sau:

Bảng 3. 2. Thông số kỹ thuật của hệ thống thu gom nước thải của Cơ sở

STT	Nội dung	Kích thước
1	Ống nhựa PVC thu gom nước thải sau bể tự hoại cùng nước thải nhà ăn sau bể tách mỡ và nước thải từ rửa tay, chân về công trình xử lý nước thải tập trung của Cơ sở.	D = 90mm

- *Công trình thoát nước thải:* Toàn bộ nước thải sinh hoạt sau khi xử lý sơ bộ và nước thải sản xuất của Cơ sở tự chảy vào hệ thống thu gom nước thải chung của Cơ sở có kết cấu ống nhựa PVC D110mm, sau đó nước thải tự chảy ra mương thoát nước mương đất tại vị trí có tọa độ (Theo hệ toạ độ VN:2000, kinh tuyến trục 107045’, múi chiếu 3°): X(m):1762742; Y(m): 545731).

Mương tiếp nhận nước thải của Cơ sở chỉ tiếp nhận nước mưa chảy tràn, nước thải sau xử lý của Cơ sở và các hộ dân lân cận sau đó tiêu thoát ra môi trường bên ngoài.

3.1.3. Công trình xử lý nước thải

**** Công trình xử lý nước thải sơ bộ:***

- Xử lý nước thải từ khu nhà vệ sinh:

Nước thải từ các khu nhà khu vệ sinh được xử lý sơ bộ bằng các bể tự hoại 3 ngăn (Nước thải → Ngăn chứa → Ngăn lắng → Ngăn lọc). Các bể tự hoại được đặt âm dưới mặt đất có bố trí nắp thăm, ống thông hơi, xây dựng bằng bê tông cốt thép.

Phần cặn lắng tại các bể tự hoại, Công ty sẽ thuê đơn vị có chức năng hút bùn đi xử lý theo quy định như đối với chất thải thông thường khi phần cặn đầy bể.

- Xử lý nước thải từ nhà bếp:

Nước thải từ nhà bếp có đặc điểm là chứa nhiều dầu mỡ và rác. Do đó, nước thải từ nhà bếp được tách rác, dầu mỡ cục bộ tại vị trí chế biến thức ăn và tự chảy về bể tách mỡ. Dầu mỡ có đặc tính nhẹ hơn nước nên sẽ nổi lên lớp mặt và định kỳ thu gom, xử lý cùng với rác thải sinh hoạt theo quy định, tránh hiện tượng chảy tràn dầu mỡ gây mất vệ sinh khu vực và tắc nghẽn đường ống thoát nước.

Trong thời gian đến Cơ sở sẽ xây dựng 01 bể tách mỡ có kết cấu bê tông cốt thép để xử lý sơ bộ nước thải từ nhà bếp. Bể tách mỡ kết hợp lắng cặn gồm có 02 ngăn. Nước thải từ nhà bếp bị nhiễm dầu mỡ được thu gom vào ngăn thứ nhất, tại đây cặn (cát) lắng xuống và lớp dầu trên mặt được giữ lại. Nước sau khi được vớt dầu mỡ và lắng cát được dẫn qua ngăn chứa sau đó cùng với nước thải sau bể tự hoại số 01 và số 02 (tại khu vực văn phòng và khu nhà nghĩ công nhân) tự chảy theo đường ống nhựa PVC về công trình xử lý nước thải tập trung của Cơ sở.

Phần dầu mỡ định kỳ 6 tháng/lần, Cơ sở thu gom và hợp đồng với đơn vị có chức năng xử lý theo quy định như đối với chất thải thông thường.

Bảng 3. 3. Thông số kỹ thuật của bể tự hoại, bể tách mỡ của Cơ sở

TT	Hạng mục	Kích thước	Số lượng	Thể tích (m^3)	Ghi chú
1	Bể tự hoại số tại nhà vệ sinh nam nữ	(2,0x1,0x1,5)m	2	3	Đã xây dựng
3	Bể tách mỡ	(1,0x0,5x0,8)m	1	0,4	Đề xuất xây mới

**** Công trình xử lý nước thải tập trung:***

Nước thải sau khi được xử lý sơ bộ được dẫn về công trình xử lý nước thải của Cơ sở sẽ được đầu tư với quy trình công nghệ xử lý như sau:

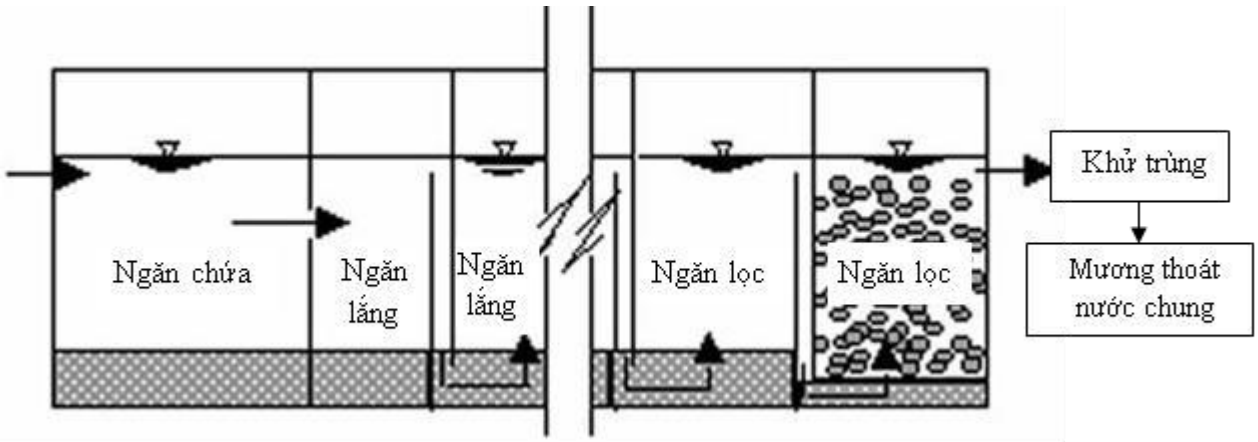

Hình 3.5. Mô hình bể Bastaf 5 ngăn cải tiến kết hợp bể khử trùng của Cơ sở

* *Thuyết minh:* Bể Bastaf là bể phản ứng kỵ khí với các vách ngăn mỏng và ngăn lọc kỵ khí dòng hướng lên, có chức năng xử lý nước thải sinh hoạt và các loại nước thải khác có thành phần tính chất tương tự như nước thải sinh hoạt.

- Quy trình công nghệ:

Nguyên tắc, nước thải được đưa vào ngăn thứ nhất của bể, có vai trò làm ngăn lắng - lên men kỵ khí, đồng thời điều hòa lưu lượng và nồng độ chất bẩn trong dòng nước thải. Nhờ các vách ngăn hướng dòng, ở những ngăn tiếp theo, nước thải chuyển động theo chiều từ dưới lên trên, tiếp xúc với các vi sinh vật kỵ khí trong lớp bùn hình thành ở đáy bể trong điều kiện động, các chất bẩn hữu cơ được các vi sinh vật hấp thụ và chuyển hóa, đồng thời, cho phép tách riêng 2 pha (lên men axit và lên men kiềm). Bastaf cho phép tăng thời gian lưu bùn, nhờ vậy hiệu suất xử lý tăng trong khi lượng bùn cần xử lý lại giảm. Các ngăn cuối cùng là ngăn lọc kỵ khí, có tác dụng làm sạch bổ sung nước thải, nhờ các vi sinh vật kỵ khí gắn bám trên bề mặt các hạt của lớp vật liệu lọc và ngăn cặn lơ lửng trôi ra theo nước.

Bể Bastaf đã được các cơ quan quan trắc trong phòng thí nghiệm cũng như trong môi trường thực tế cho thấy hiệu suất xử lý chất cặn bã của bể tự hoại từ 2 – 3 lần, hoạt động ổn định ngay cả khi dao động nồng độ và lưu lượng chất thải đầu vào lớn so với hệ thống thông thường cụ thể như: Hàm lượng chất lơ lửng SS đạt 75%, theo COD đạt 75 – 90%, theo BOD_5 đạt 71 – 85%, TSS đạt 75 – 95%. (Theo nguồn tài liệu Bể phốt tự hoại cải tiến Bastaf của PGS.TS Nguyễn Việt Anh).

Cơ sở dự kiến xây dựng công trình XLNT tập trung (bể Bastaf 5 ngăn) có kích thước bể đề xuất: dài x rộng x sâu = (2,25 x 2,0 x 2,5)m, chia thành 05 ngăn. Nước thải sau khi qua bể Bastaf 05 ngăn được dẫn qua bể khử trùng có thể tích 0,5 m^3, kích thước: dài x rộng x sâu = (1,0 x 0,5 x 1,0)m để khử các vi sinh vật có hại trong nước thải trước khi đổ vào nguồn tiếp nhận. Hóa chất khử trùng là Clorine dạng viên.

Nguồn tiếp nhận nước thải sau xử lý là mương thoát nước chung tại khu vực. Mương là nơi tiêu nước chung của khu vực, nước tại đây không sử dụng cho tưới tiêu, sinh hoạt nên mương thoát nước chung là nơi tiếp nhận nguồn nước thải đã qua xử lý đạt tiêu chuẩn QCVN14:2008/BTNMT (cột B, K = 1,2) của Cơ sở là phù hợp với điều kiện thực tế tại địa phương.

- Bùn thải phát sinh từ bể Bastaf 5 ngăn sẽ hợp đồng với đơn vị chức năng đến hút đi xử lý khi bể đầy.

- Tính toán kích thước các bể xử lý nước thải:

Dân số tính toán: N = k*n

Trong đó:

+ k: số người lao động của Cơ sở: 40 người.

+ n: Hệ số an toàn, lấy k = 1,2.

Vậy N = 40 x 1,2 = 48 người

Tổng dung tích của bể gồm tổng dung tích ướt (dung tích hữu ích) và dung tích an toàn (phần dung tích lưu không tính từ mặt nước lên tấm đan nắp bể).

Dung tích ướt của bể gồm dung tích vùng tách cặn V_n; dung tích vùng phân huỷ cặn tươi V_b; dung tích vùng lưu giữ bùn đã phân huỷ V_t.

Dung tích vùng tách cặn Vn:

$$V_n = \frac{a * N * t_n}{1000} = \frac{50 * 48 * 1}{1000} = 2,3\ m^3.$$

Trong đó:

a: Lượng nước thải (lít/người/ngày.đêm)

N: Dân số.

t_n: Thời gian lưu nước tối thiểu trong vùng lắng (chọn T là 01 ngày).

- Dung tích vùng phân hủy cặn tươi:

$$V_b = \frac{0,5 * N * t_b}{1000} = \frac{0,5 * 48 * 33}{1000} = 0,8\ m^3.$$

Trong đó:

N: Dân số

t_b: Thời gian cần thiết để phân huỷ cặn theo nhiệt độ, chọn nhiệt độ nước thải bằng 30^0C, t_b=33.

- Dung tích vùng lưu giữ bùn đã phân huỷ V_t:

$$V_t = \frac{r * N * T}{1000} = \frac{40 * 48 * 3}{1000} = 5,76\ m^3.$$

Trong đó:

r: lượng cặn đã phân huỷ tích luỹ của 1 người trong 1 năm. Với bể xử lý tự hoại nước đen và nước xám: r= 40l/(người.năm); Bể tự hoại chỉ xử lý nước đen từ khu vệ sinh: r = 30l/(người.năm).

N: là dân số.

T: khoảng thời gian giữa 2 lần hút cặn, T = 03 năm.

- Như vậy thể tích tổng cộng của bể Bastaf:

$V = V_n + V_b + V_t = 2,3 + 0,8 + 5,76 = 8,86\ m^3$.

Vậy, Chủ cơ sở sẽ xây dựng bể Bastaf 5 ngăn có tổng dung tích 9 m^3/ngày.đêm.

- Thông số kỹ thuật của bể xử lý nước thải sinh hoạt của Cơ sở:

+ Diện tích cần thiết để đặt bể tự hoại: S = V/h = 9/2,0 = 4,5 (m^2).

Trong đó: h là chiều cao cần thiết cho bể hoạt động: 2,0 (m).

+ Chọn bề ngang bể B = 2 m.

+ Chiều dài cần thiết cho bể L = S/B = 4,5/2 = 2,25 (m).

+ Kích thước bể được chia thành 5 ngăn, kích thước cụ thể như sau:

Bảng 3. 4. Thông số kỹ thuật của công trình xử lý nước thải tập trung của Cơ sở

TT	Nội dung	Ngăn 1	Ngăn 2	Ngăn 3	Ngăn 4	Ngăn 5	Bể khử trùng
1	Chiều sâu xd	2,5	2,5	2,5	2,5	2,5	1,5
a	*Chiều sâu bảo vệ*	*0,5*	*0,5*	*0,5*	*0,5*	*0,5*	*0,5*
b	*Chiều sâu công tác*	*2*	*2*	*2*	*2*	*2*	*1*
2	Diện tích xd	2,25	0,6	0,6	0,6	0,6	0,5
3	Chiều dài	2	1,2	1,2	1,2	1,2	1
4	Chiều rộng	1,125	0,5	0,5	0,5	0,5	0,5
5	Thể tích công tác	4,5	1,2	1,2	1,2	1,2	0,5

- Vị trí xây dựng công trình xử lý nước thải tập trung của Cơ sở:

Công trình xử lý nước thải tập trung của Cơ sở dự kiến sẽ bố trí bên cạnh công trình nhà vệ sinh tại phân xưởng sản xuất của Cơ sở.

- Thời gian thực hiện: 4 tháng kể từ ngày được cấp giấy phép môi trường.

3.2. Công trình, biện pháp xử lý bụi, khí thải

3.2.1. Giảm thiểu ô nhiễm bụi và các khí thải phát sinh từ hoạt động của các phương tiện giao thông vận tải

Đối với bụi và khí thải phát sinh từ hoạt động của các phương tiện giao thông vận tải, Cơ sở không có công trình xử lý và chỉ áp dụng các biện pháp giảm thiểu, cụ thể:

- Bê tông hóa đường giao thông nội bộ. Hằng ngày bố trí nhân viên quét dọn khuôn viên của Cơ sở.

- Các xe ra vào Cơ xở yêu cầu tốc độ chậm, tắt máy khi ngừng đổ xe, đối với xe hai bánh của cán bộ công nhân viên yêu cầu tắt máy, xuống xe khi vào Cơ sở.

3.2.2. Công trình, biện pháp xử lý bụi, khí thải phát sinh từ quá trình sản xuất

- Nguồn phát sinh: Quá trình sấy và nung từ việc sử dụng nguyên nhiêu liệu than cám và củi sẽ phát sinh bụi và khí thải.

- Đánh giá tác động:

Thành phần khí thải phát sinh trong quá trình sấy và nung gạch của Cơ sở chủ yếu là bụi, CO, NO_2, SO_2. Để sản xuất 20 triệu viên gạch/năm cần sử dụng 3.494 tấn than cám và 157,590 tấn củi trấu. Vậy tổng khối lượng than và củi đốt trong lò nung là 3.651 tấn/năm tương đương với khoảng 416kg/giờ.

Theo GS.TS. Trần Trọng Kính, *"Môi trường trong sản xuất Gạch",* Nhà xuất bản Giáo dục Hà Nội, 2001, cho thấy rằng: trung bình 1 nhà máy Gạch Tuynen sử dụng công nghệ nung, nếu sử dụng 1 tấn than cám Quảng Ninh/1h thì nồng độ các chất ô nhiễm phát sinh ra trong môi trường không khí như sau:

Bảng 3. 5. Tải lượng, nồng độ các chất ô nhiễm khí thải từ lò nung

TT	Chất ô nhiễm	Tải lượng (g/s)	Nồng độ (mg/m^3)	QCVN 19:2009/BTNMT
1	Bụi	4,017	1886	**200**
2	SO_2	2,16	1015	**500**
3	NO_x	0,468	219	**850**
4	CO	6,2	2911	**1000**

Ghi chú: QCVN 19:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ.

Nhận xét: Qua kết quả tính toán, nồng độ bụi và các khí thải trong lò nung hầu như lớn hơn quy chuẩn cho phép nên Chủ cơ sở cần phải có biện pháp xử lý khí thải từ sấy và lò nung trước khi thải ra môi trường.

- Biện pháp thu gom, xử lý:

Theo tình hình hoạt động thực tế tại Nhà máy, khói thải phát sinh từ bộ phận sấy và lò nung được thu gom và thoát ra ngoài theo hệ thống quạt hút và ống khói. Tuy nhiên, theo kết quả tính toán tải lượng và nồng độ khí thải trong lò nung tham khảo ở bảng trên cho thấy nồng độ bụi và khí thải phát sinh trong lò nung hầu hết đều vượt Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ - QCVN 19:2009/BTNMT. Do đó, bụi, khí thải từ quá trình sấy và lò nung của Cơ sở cần phải được xử lý đạt Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với

bụi và các chất vô cơ – QCVN 19:2009/BTNMT, cột B (Kp = 0,9; Kv = 1,0) trước khi thải ra môi trường. Do vậy, chúng tôi xin đề xuất phương án xử lý bụi, khí thải lò nung của Cơ sở như sau:

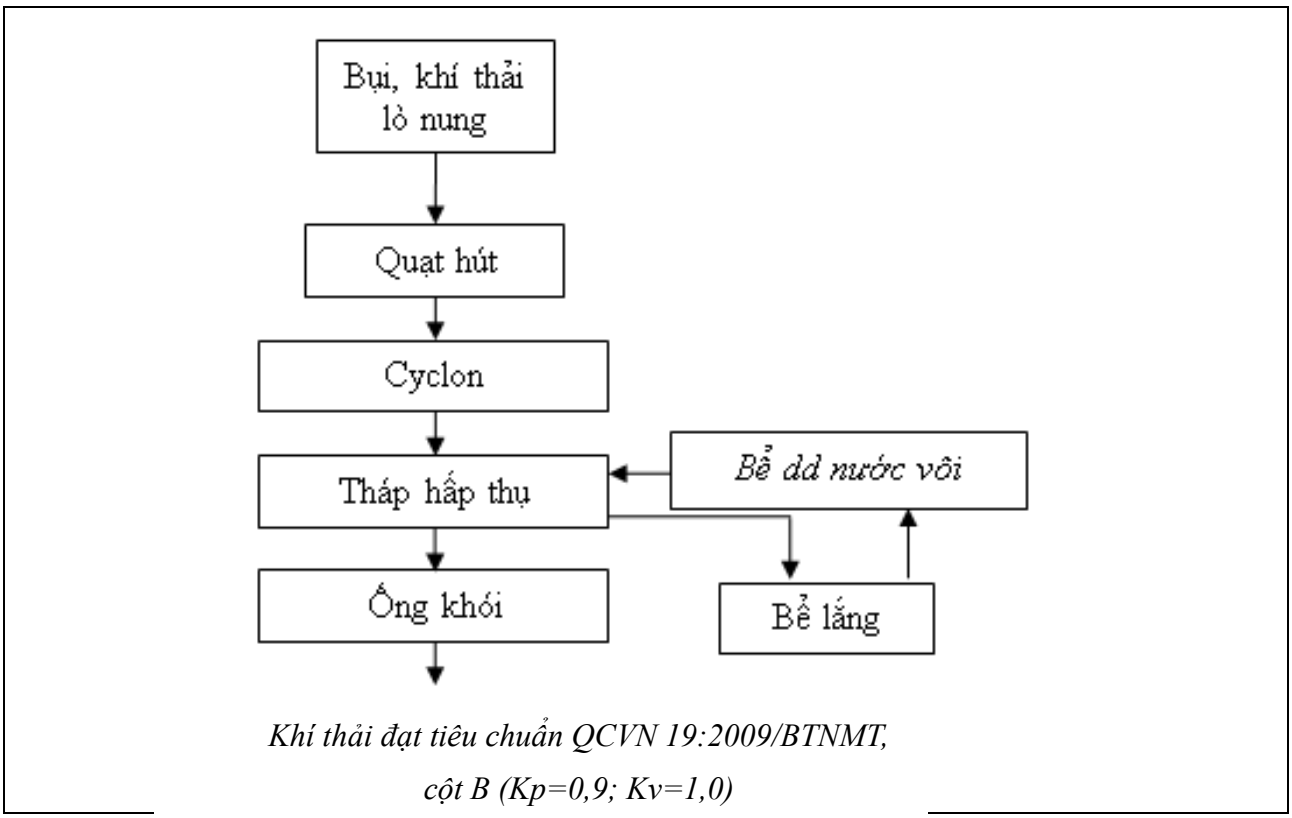

Hình 3.4. Sơ đồ thu gom xử lý khí thải lò đốt của Cơ sở

Thuyết minh:

Dòng bụi, khí thải tại lò nung sẽ được quạt hút đẩy qua cùng dòng khí của lò sấy theo đường dẫn khí có đường kính D700mm, khí thải của lò nung và lò sấy sẽ được dẫn qua đường ống có đường kính D900mm đi đến Cyclon. Cyclon là thiết bị hình trụ chữ nhật có miệng dẫn khí vào ở phía trên. Không khí vào cyclon sẽ được dẫn chảy xoáy theo đường xoắn ốc dọc bề mặt trong của vỏ hình trụ. Xuống tới phần phễu, dòng khí sẽ chuyển động ngược lên trên theo đường xoắn ốc và qua ống tâm thoát ra ngoài. Hạt bụi trong dòng không khí chảy xoáy sẽ bị cuốn theo dòng khí vào chuyển động xoáy. Lực ly tâm gây tác động làm hạt bụi sẽ rời xa tâm quay và tiến về vỏ ngoài cyclon. Đồng thời chịu tác động của sức cản không khí theo chiều ngược với hướng chuyển động, kết quả là hạt bụi dịch chuyển dần về vỏ ngoài của cyclon, va chạm với nó, sẽ mất động năng và rơi xuống phễu thu. Ở đó, hạt bụi đi qua thiết bị xả đi ra ngoài. Cyclon này hiệu suất lọc hạt bụi ≤ 5 μm đạt tới 85 ÷ 90%. Các loại cyclon này thường có cánh xoắn ở miệng vào với góc nghiêng 25-30^{0}C. Còn phần khí bị hút bởi quạt hút ly tâm được đưa đến tháp hấp thụ. Khí thải được đưa vào tháp từ dưới lên, nước vôi được phun ngược chiều với dòng khí thải. Sau khi ra khỏi tháp hấp thụ, dòng khí sạch được dẫn vào ống khói tập trung và thải vào môi trường.

Phần cặn lắng lọc được đưa vào bể tuần hoàn để lắng, lọc. Nước sạch được tuần hoàn đưa trở lại tháp hấp thụ, cặn lắng định kỳ 01 tháng/lần, được thải thu gom vào bao, cột kín miệng, tập trung về kho chất thải thông thường khi khối lượng đủ lớn sẽ thuê đơn vị có chức năng thu gom xử lý theo đúng quy định.

Tro xỉ than thải từ lò đốt và tro tại xyclon của hệ thống xử lý khí thải lò sấy và nung được thu gom hằng ngày vào bao, buộc kín miệng sau đó tập kết về kho chất thải rắn thông thường và cho người dân địa phương dùng làm phân bón hoặc hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom, xử lý như đối với chất thải rắn thông thường.

Với hiệu suất xử lý lý bụi, khí thải của xyclone khoảng 90-95% đối với bụi và tháp hấp thụ khoảng 70% đối với khí độc hại thì nồng độ các chất ô nhiễm trong khí thải lò nung sau xử lý đảm bảo đạt Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ – QCVN 19:2009/BTNMT, cột B (Kp = 0,9; Kv = 1,0).

Nhà máy có 2 vị trí cần lắp đặt hệ thống xử lý khí thải tại 2 nhà xưởng (nhà xưởng 1 và nhà xưởng 2) với quy mô và công suất tương đương nhau.

- Thông số kỹ thuật tại 1 nhà máy dự kiến:

+ Quạt hút: 01 quạt hút ly tâm, lưu lượng: 42.000 m^3/h

+ Cyclon : 01 Cyclon có chiều cao 3-4m; đường kính 1.600mm-1.800mm.

+ Tháp hấp thụ: 01 tháp

Chiều cao tháp: 3.500mm - 3.800mm.

Đường kính tháp: 1.400mm - 1.600mm.

+ Hóa chất sử dụng: $Ca(OH)_2$.

+ Ống khói: Chiều cao: 20m, đường kính đáy 1.800mm, đường kính ngọn: 1.400mm (đã xây dựng)

- Thời gian thực hiện: 4 tháng kể từ ngày được cấp giấy phép môi trường.

Bảng 3. 6. Danh mục máy móc, thiết bị lắp đặt cho hệ thống xử lý khí thải

TT	Danh mục máy móc, thiết bị	ĐVT	Số lượng
1	Đường khói dẫn D1800 chiều cao 20m	Bộ	2
2	Cyclon lọc bụi đường kính D1.600mm- D1800mm	Bộ	2
3	Quạt hút: - Lưu lượng: 42.000 m^3/h	Bộ	2
4	Tháp hấp thụ:	Bộ	2

TT	Danh mục máy móc, thiết bị	ĐVT	Số lượng
	Chiều cao tháp: 3.500mm - 3.800mm. Đường kính tháp: 1.400mm - 1.600mm.		

3.2.3. Biện pháp giảm thiểu khí thải từ các nguồn ô nhiễm khác

a. Biện pháp giảm thiểu nhiệt thừa trong phân xưởng sản xuất

Công ty đã thực hiện các biện pháp tổng hợp để giảm thiểu tác động của lượng nhiệt thừa phát sinh từ quá trình sản xuất:

- Thiết kế nhà xưởng thông thoáng, có kết cấu mở nên tận dụng sự chênh lệch áp suất không khí bên trong và ngoài phân xưởng, đảm bảo thông gió cho phân xưởng và chiếu sáng đủ độ rọi phù hợp với tính chất công việc.

- Lò đốt được xây dựng đúng quy cách, dùng vật liệu cách nhiệt và không để nhiệt thoát ra ngoài.

Tại các khu vực có nhiệt độ cao như miệng lò, công nhân được trang bị thiết bị bảo hộ lao động để tránh nhiệt, có khẩu trang than hoạt tính lọc bụi.

- Bố trí quạt mát cục bộ tại các công đoạn sản xuất cho công nhân trong những ngày nắng, nóng.

- Trang bị đầy đủ các dụng cụ bảo hộ lao động cho cán bộ công nhân viên: khẩu trang, găng tay, quần áo bảo hộ...

- Bố trí dây chuyền công nghệ, máy, thiết bị đảm bảo khoảng cách an toàn.

b. Biện pháp giảm thiểu bụi tại khu vực tập kết nguyên vật liệu

- Trang bị khẩu trang, găng tay cho công nhân làm việc tại Cơ sở.

- Bê tông hóa sân và hệ thống giao thông nội bộ trong Cơ sở.

- Than cám, củi trấu được tập kết trong nhà, gần khu vực dây chuyền sản xuất của Cơ sở.

- Bố trí khu vực tập nguyên liệu kết xỉ tro bay, xỉ than, xỉ sắt, than cám, củi tại kho chứa than và phun nước cấp ẩm trong quá trình lưu chứa và sử dụng để tránh bụi phát tán ra khu vực xung quanh, đảm bảo môi trường làm việc tốt cho công nhân.

- Thường xuyên tiến hành vệ sinh công nghiệp tại các khu dễ phát sinh bụi (sân, đường nội bộ, bãi chứa sản phẩm, nguyên liệu…) cũng như tiến hành phun nước tưới ẩm nhằm hạn chế bụi phát tán.

c. Biện pháp giảm thiểu mùi hôi tại khu vực lưu giữ chất thải, khu nhà vệ sinh

Cơ sở phát sinh mùi tại khu vực lưu giữ chất thải thông thường, khu vực nhà vệ sinh. Tại mỗi khu vực, chủ Cơ sở đã có các biện pháp xử lý mùi hôi cụ thể như sau:

- Đối với khu vực kho lưu giữ chất thải rắn thông thường: Bố trí nhân viên dọn dẹp, vệ sinh hằng ngày; các thùng chứa rác được trang bị đều có nắp đậy kín tránh phát tán mùi hôi; định kỳ vận chuyển, xử lý theo quy định.

- Đối với mùi tại khu vực nhà vệ sinh: Thường xuyên vệ sinh các khu nhà vệ sinh trong Cơ sở; lắp đặt hệ thống thoát khí bể tự hoại; hút cặn trong bể tự hoại đi xử lý khi cặn trong bể đầy.

d. Biện pháp giảm thiểu đối với máy phát điện dự phòng

Cơ sở có 02 máy phát điện dự phòng với công suất 110KVA. Máy phát điện chỉ hoạt động khi có sự cố mất điện nên không hoạt động thường xuyên. Để giảm thiểu tác động, chủ Cơ sở đã thực hiện các biện pháp sau:

+ Khí thải từ máy phát điện dự phòng (sử dụng dầu Diesel) chỉ xả khi máy hoạt động. Không yêu cầu hệ thống xử lý khí thải, nhưng nhiên liệu phải đáp ứng yêu cầu chất lượng theo quy định pháp luật. Vị trí máy phát điện dự phòng tọa lạc tại (*theo hệ VN2000, kinh tuyến trục $107^0 45'$, múi chiếu 3^0*)

• Máy phát điện 1: X(m): 1762848; Y(m): 545626.

• Máy phát điện 2: X(m): 1762837; Y(m): 545707.

+ Vận hành máy phát điện đúng công suất và theo chỉ dẫn của nhà sản xuất.

+ Cách ly khu vực máy phát điện dự phòng với khu vực làm việc.

+ Thường xuyên kiểm tra và định kỳ bảo dưỡng máy phát điện để đảm bảo hoạt động hiệu quả.

3.3. Các công trình, biện pháp lưu giữ, xử lý chất thải rắn thông thường (CTRTT)

3.3.1. Chất thải rắn sinh hoạt

Chất thải rắn sinh hoạt phát sinh từ khu vực nhà bếp, văn phòng, khu vực vệ sinh, như: Thức ăn thừa, rau, củ, giấy bìa, chai nhựa… với tổng khối lượng chất thải rắn sinh hoạt phát sinh trung bình 20 kg/ngày. Cơ sở tiến hành thu gom, phân loại như sau:

- Các chất thải có thể tái chế (như chai nhựa, giấy bìa…): được thu gom vào bao nhựa buộc kín miệng để tạm tại khu vực nhà ăn và tận dụng bán phế liệu.

- Các chất thải là thức ăn thừa, rau, củ thải… được thu gom vào thùng rác có nắp đậy kín và cho người dân địa phương làm thức ăn gia súc.

- Các chất không còn giá trị sử dụng như bao bì, chất thải vô cơ… được thu gom bỏ vào bao nhựa buộc kín miệng và hợp đồng thu gom xử lý theo quy định.

Định kỳ 1 lần/tuần vào chủ nhật hằng tuần xe chuyên dụng của Công ty Cổ phần Môi trường Đô thị Quảng Nam đến thu gom, vận chuyển đi xử lý theo quy định (Hợp đồng thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải rắn sinh hoạt số 05/2015/HĐ ngày 17/12/2015.).

3.3.2. Chất thải rắn công nghiệp thông thường

- Nguồn phát sinh: Chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh tại Cơ sở trong quá trình sản xuất bao gồm: nguyên liệu rơi vãi, gạch bị lỗi, gạch vỡ, bể; tro xỉ than từ lò đốt viên nén gỗ; bụi tro thu hồi tại thiết bị xyclon và cặn lắng trong bể hấp thụ từ hệ thống xử lý khí thải... với tổng khối lượng chất thải rắn phát sinh trung bình là: 02 tấn/năm.

- Biện pháp, công trình lưu giữ chất thải rắn công nghiệp thông thường: Chất thải rắn công nghiệp thông thường phát sinh tại Cơ sở được thu gom và xử lý trong ngày, cụ thể:

+ Nguyên liệu rơi vãi: đất sét, than rơi vãi tại dây chuyền công nghệ sản xuất được thu gom sau mỗi ca làm việc và tập trung về khu tập kết nguyên liệu để tiếp tục đưa vào quy trình sản xuất.

+ Gạch lỗi như gạch nung chưa đủ độ chín... sẽ được thu gom tập trung và xếp vào xe goòng để thực hiện lại quy trình nung cùng với mẻ nung mới.

+ Gạch vỡ, bể sau khi nung, trong quá trình bốc xếp... có khối lượng phát sinh khoảng 2 tấn/năm (ước tính khi Cơ sở hoạt động tối đa công suất) được thu gom tập kết về khu vực đất trống của Cơ sở và tận dụng để san nền tại những khu vực thấp trũng trong khuôn viên Cơ sở và cung cấp cho người dân hoặc đơn vị có nhu cầu tận dụng san nền, làm đường giao thông nông thôn. Trong thời gian đến, dự kiến các sản phẩm gạch vỡ, bể sau khi nung sẽ được đưa vào lại quy trình sản xuất.

+ Tro xỉ than thải và tro tại xyclon của hệ thống xử lý khí thải lò sẽ được thu gom hằng ngày buộc kín miệng sau đó tập kết về kho chất thải rắn thông thường và cho người dân địa phương dùng làm phân bón hoặc hợp đồng với đơn vị có chức năng thu gom, xử lý như đối với chất thải rắn thông thường.

+ Cặn lắng từ quá trình xử lý khí thải định kỳ 01tháng/lần sẽ được thu gom và tập kết về kho chất thải rắn thông thường để xử lý như đối với chất thải rắn thông thường.

3.4. Công trình, biện pháp lưu giữ, xử lý chất thải nguy hại

a. Nguồn phát sinh:

- CTNH phát sinh bao gồm: dầu thải, giẻ lau thải dính thành phần nguy hại thải, bóng đèn huỳnh quang thải, dầu mỡ thải… với khối lượng phát sinh ước tính khoảng 36kg/năm.

b. Biện pháp thu gom, lưu giữ và xử lý:

- Các loại chất thải nguy hại phát sinh được thu gom, phân loại ngay tại nguồn và lưu trữ bằng các dụng cụ riêng biệt đối với từng loại chất thải:

+ Chất thải nguy hại dạng lỏng (như dầu mỡ thải từ quá trình bảo dưỡng, sữa chữa máy móc thiết bị): Được phân loại, thu gom vào các can có nắp đậy, sau đó tập kết về kho chứa chất thải nguy hại để lưu trữ tạm thời trước khi chuyển giao cho đơn vị chức năng vận chuyển đi xử lý.

+ Chất thải nguy hại dạng rắn (như bóng đèn huỳnh quang, giẻ lau, găng tay dính dầu mỡ, bao bì chứa thành phần nguy hại….): Được thu gom và lưu trữ trong các thùng phuy theo quy định, sau đó tập kết về kho chứa chất thải nguy hại để lưu trữ tạm thời trước khi chuyển giao cho đơn vị chức năng vận chuyển đi xử lý.

Cơ sở đã bố trí thùng rác và một số loại thùng sắt có nắp đậy để lưu giữ chất thải nguy hại.

- Kho lưu giữ CTNH nằm cuối phân xưởng sản xuất ở phía Đông của Cơ sở, diện tích 10m^2. Kho lưu giữ CTNH cơ bản đáp ứng quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường, cụ thể: Có biển cảnh báo trước kho, mái lợp tôn, tường bao bằng gạch, nền đổ bê tông và có bố trí ngăn chống tràn và hố gom cho khu vực để chất thải dạng lỏng, có tên, mã CTNH và biển cảnh báo trên các thùng chứa.

Công ty hợp đồng với Công ty TNHH MTV Xử lý Môi trường Quảng Nam tại hợp đồng số 445/CTNH24 ngày 29/6/2024.

Danh mục CTNH của Cơ sở như sau:

Bảng 3. 7. Danh mục chất thải nguy hại phát sinh tại Cơ sở

STT	Tên chất thải	Mã CTNH	Số lượng (kg)	Phương pháp xử lý[(i)]	Tổ chức, cá nhân tiếp nhận CTNH
1	Bóng đèn huỳnh quang thải	16 01 06	06	Nghiền, HR, CL	Công ty TNHH MTV Xử lý Môi trường Quảng Nam
2	Chất hấp thụ, bã lọc, vật liệu lọc, giẻ lau, vải bảo vệ bị nhiễm các thành phần nguy hại	18 02 01	12	TĐ, HR	
3	Bao bì thải có chứa thành phần nguy hại	17 02 03	18	TĐ, HR	

Tổng cộng	-	**36kg**	-	

3.5. Công trình, biện pháp giảm thiểu tiếng ồn, độ rung

Quá trình hoạt động của Cơ sở có phát sinh tiếng ồn, độ rung từ các nguồn sau:

- Hoạt động của các phương tiện vận chuyển ra vào khu vực Cơ sở.

- Hoạt động của hệ thống máy móc thiết bị tại dây chuyền sản xuất gạch Tuynen trong phân xưởng sản xuất: hệ thống máy cán, băng tải, máy cắt gạch, máy nhào, các quạt hút tại lò nung, sấy.

- Hoạt động của xe múc, xe ủi tại bãi tập kết nguyên liệu.

Để giảm thiểu tác động do tiếng ồn, độ rung từ các nguồn trên, Cơ sở áp dụng các biện pháp giảm thiểu để giảm thiểu tác động của tiếng ồn, độ rung như sau:

- Máy móc, thiết bị được lắp đặt gối để giảm ồn và chống rung tại khu vực đặt máy cắt gạch, máy nhào trộn và các máy móc, thiết bị khác.

- Vận hành máy móc, thiết bị đúng quy trình kỹ thuật, đúng công suất hoạt động.

- Định kỳ 06 tháng/lần thực hiện kiểm tra, bảo dưỡng các thiết bị, máy móc trong dây chuyền sản xuất cũng như các máy móc, thiết bị phụ trợ đặc biệt là bảo dưỡng các loại máy móc dễ phát sinh tiếng ồn lớn như tra dầu mỡ, bôi trơn các ổ trục, thay thế các thiết bị hư hỏng để hạn chế tiếng ồn.

- Trang bị đầy đủ các dụng cụ bảo hộ cho công nhân: găng tay, mũ bảo hộ…

** Máy phát điện dự phòng:*

Cơ sở có 02 máy phát điện được đặt tại khu vực sản xuất của nhà máy tọa độ vị trí thải *(theo hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trục $107^0 45'$, múi chiếu 3^0)*

+ Máy phát điện 1: X(m): 1762848; Y(m): 545626.

+ Máy phát điện 2: X(m): 1762837; Y(m): 545707.

Để giảm thiểu tác động do tiếng ồn khi máy phát điện dự phòng hoạt động, chủ Cơ sở đã thực hiện các biện pháp sau:

- Chọn máy phát điện chất lượng cao: Máy phát điện dự phòng được chọn lựa là loại máy hiện đại, chất lượng tốt, nhằm đảm bảo hoạt động hiệu quả và giảm thiểu tiếng ồn phát sinh.

- Cách ly khu vực máy phát điện: Máy phát điện dự phòng được đặt cách ly hoàn toàn với các khu vực khác của nhà máy, nhằm giảm thiểu tiếng ồn ảnh hưởng đến cán bộ công nhân viên.

- Kiểm tra và bảo trì định kỳ: Các thông số kỹ thuật của máy phát điện được kiểm tra thường xuyên. Chỉ sử dụng nhiên liệu phù hợp và đảm bảo máy phát điện hoạt động trong tình trạng tốt nhất để giảm thiểu tiếng ồn phát sinh.

3.6. Phương án phòng ngừa, ứng phó sự cố môi trường trong quá trình hoạt động của Cơ sở

3.6.1. Biện pháp, công trình, thiết bị phòng ngừa và ứng phó sự cố đối với công trình xử lý bụi, khí thải lò nung, sấy

Quá trình vận hành hệ thống xử lý bụi, khí thải lò nung, sấy của Cơ sở có thể gặp một số sự cố như:

- Khói thải có màu đen.

- Trong khí thải có nhiều bụi tro.

Tại Cơ sở không có công trình, thiết bị phòng ngừa và ứng phó sự cố đối với hệ thống xử lý khí thải mà chỉ áp dụng các biện pháp để phòng ngừa và ứng phó các sự cố có thể xảy ra trong quá trình vận hành hệ thống xử lý khí thải lò nung, cụ thể:

- Thường xuyên kiểm tra độ ẩm của nguồn nhiên liêu và thông báo giải pháp khắc phục cho nhà cung cấp nếu nguồn nhiên liệu không đảm bảo.

- Thường xuyên kiểm tra duy trì nhiệt độ buồng đốt ổn định để đảm bảo nhiên liệu được đốt cháy hoàn toàn.

- Hằng ngày kiểm tra các thiết bị xử lý bụi, khí thải lò nung, mức nước và lượng hóa chất sử dụng tại bể hấp thụ nhằm bảo đảm sự ổn định của hệ thống.

- Đào tạo đội ngũ công nhân nắm vững quy trình vận hành và có khả năng sửa chữa, khắc phục khi sự cố xảy ra.

- Đảm bảo vận hành hệ thống theo đúng quy trình vận hành đã xây dựng.

- Khi xảy ra sự cố, dừng hoạt động tại khu vực xảy ra sự cố, tìm nguyên nhân sửa chữa, khắc phục kịp thời. Trường hợp xảy ra sự cố lớn, sửa chữa thời gian dài, sẽ cho dừng sản xuất cho đến khi khắc phục được sự cố, bảo đảm không được gây ô nhiễm môi trường không khí; đồng thời báo cáo cơ quan chức năng để có biện pháp khắc phục kịp thời.

3.6.2. Biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố cháy nổ

- Thường xuyên tuyên truyền, huấn luyện, phổ biến kiến thức về phòng chống cháy nổ cho người lao động. Xây dựng nội quy phòng cháy chữa cháy nơi sản xuất, làm việc và yêu cầu cán bộ công nhân viên nhà máy nghiêm túc thực hiện.

- Kho tập kết nhiên liệu được bộ trí cách biệt với các nguồn dễ phát sinh lửa, tia lửa điện, hồ quang điện.

- Trang bị đầy đủ các thiết bị PCCC tại các khu vực dễ phát sinh cháy nổ như khu vực tập kết nhiên liệu.

- Trong khu vực có thể gây cháy, công nhân không được hút thuốc, không mang bật lửa, diêm quẹt, các dụng cụ phát ra lửa do ma sát, tia lửa điện.

3.6.3. Biện pháp phòng ngừa, ứng phó sự cố tai nạn lao động

- Trang bị đầy đủ các dụng cụ bảo hộ lao động như khẩu trang chống bụi, nút nhét tai chống ồn... Tất cả các công nhân trực tiếp sản xuất, khi lao động phải thực hiện theo quy định.

- Xây dựng quy trình vận hành sản xuất an toàn. Hướng dẫn công nhân vận hành sản xuất theo đúng quy trình đã được duyệt của nhà máy.

- Thiết bị lò nung và các loại máy móc trong dây chuyền sản xuất được lắp đặt đầy đủ các thiết bị an toàn (van giảm áp, rơ le...), thường xuyên kiểm tra, bảo dưỡng định kỳ.

- Diện tích bố trí nhà xưởng lớn đảm bảo các lò nung sấy gạch cách xa các công đoạn sản xuất khác nhằm đảm bảo không ảnh hưởng nhiệt đến người công nhân làm việc tại các công đoạn khác trong nhà xưởng.

- Nhà xưởng được xây dựng mở nhằm tận dụng được ánh sáng tự nhiên, gió trời nhằm đảm môi trường lao động an toàn, thông thoáng cho người lao động.

- Dây chuyền công nghệ, máy móc, thiết bị sản xuất gạch mộc được bố trí tại khu vực riêng biệt và cách xa khu vực lò sấy, lò nung đảm bảo khoảng cách an toàn trong quá trình vận hành sản xuất.

3.6.4. Phòng chống các sự cố về điện

- Các đường dây, bảng điện sẽ được lắp đặt đúng qui cách, các đèn báo hiệu đầy đủ.

- Các thiết bị điện sẽ được tính toán theo tiêu chuẩn qui phạm riêng, dây dẫn có tiết diện hợp lý với cường độ dòng và có thiết bị bảo vệ quá tải. Những khu vực nhiệt độ cao, dây dẫn phải đi ngầm hoặc được bảo vệ kỹ.

- Xây dựng nội quy về an toàn sử dụng điện, phổ biến một số hiểu biết cơ bản về an toàn điện cho cán bộ công nhân viên.

3.6.5. Biện pháp phòng, chống thiên tai, bão lũ

- Các công trình được xây dựng có nền móng và kết cấu vững chắc, có thể chống chịu bão từ cấp 9-10.

- Thành lập đội phòng chống bão lụt, đội ứng cứu, cứu hộ tại chỗ; bồi dưỡng kiến thức, kỹ năng phòng chống, ứng cứu khi có sự cố xảy ra.

- Xây dựng phương án phòng chống bão lụt trước mùa mưa bão.

- Xây dựng các phương án di tản kịp thời, nhanh nhất đến nơi an toàn khi xảy ra sự cố.

- Vào mùa mưa bão, thường xuyên liên lạc với Ban chỉ huy phòng chống bão lụt tại địa phương để cập nhật thông tin, trao đổi kinh nghiệm và phối hợp triển khai các phương án phòng chống bão lụt.

3.6.6. Phòng chống sự cố thiên tai, biến đổi khí hậu:

Để khống chế và dự phòng các sự cố do thiên tai như lũ lụt, xói lở... Công ty sẽ thực hiện các biện pháp sau:

- Xây dựng tường rào chắn.

- Trồng cây xanh trải dọc tường rào với các loại cây có bộ rễ bám sâu trong đất, thân cây vững chắc để có khả năng chống chịu được gió bão.

- Để hạn chế tác động do gió bão, các công trình trong khu vực cơ sở đều được tính toán kết cấu chịu lực do bão.

- Thực hiện các biện pháp phòng chông bão lụt và trước các mùa mưa bão sẽ xây dựng các phương an phòng chông bão lụt tại cơ sở.

- Thường xuyên liên lạc với ban chỉ huy phòng chống bão lụt tại địa phương để cập nhật thông tin và phối hợp ứng phó.

CHƯƠNG IV. NỘI DUNG ĐỀ NGHỊ CẤP GIẤY PHÉP MÔI TRƯỜNG

4.1. Nội dung đề nghị cấp phép đối với nước thải

a. Nguồn phát sinh nước thải:

- Nguồn số 01: Nước thải từ nhà vệ sinh của cán bộ công nhân viên (nước rửa tay chân, nước thải toilet).

- Nguồn số 02: Nước thải phát sinh từ nhà bếp (không thường xuyên)

b. Lưu lượng xả thải tối đa: 9 m^3/ngày (24 giờ). (theo công suất hệ thống xử lý nước thải tập trung của Cơ sở).

c. Dòng nước thải: 01 dòng nước thải sau khi qua công trình xử lý nước thải tập trung của Cơ sở.

d. Các chất ô nhiễm và giá trị giới hạn của các chất ô nhiễm theo dòng nước thải:

Thông số và nồng độ các chất ô nhiễm trong nước thải sau xử lý bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt - QCVN 14:2008/BTNMT (cột B với hệ số K =1), cụ thể như sau:

Bảng 4.1. Chất lượng nước thải sau xử lý của Cơ sở

STT	Thông số	Đơn vị	QCVN 14:2008/BTNMT (Cột B, K=1,2)
1	pH	-	5-9
2	BOD_5 (20^0C)	mg/l	60
3	Tổng chất rắn lơ lửng (TSS)	mg/l	120
4	Tổng chất rắn hòa tan	mg/l	1.200
5	Sunfua (tính theo H_2S)	mg/l	4,8
6	Amoni (tính theo N)	mg/l	12
7	Nitrat (NO_3^-) (tính theo N)	mg/l	60
8	Dầu mỡ động, thực vật	mg/l	24
9	Tổng các chất hoạt động bề mặt	mg/l	12
10	Phosphat (PO_4^{3-}) (tính theo P)	mg/l	12
11	Tổng Coliform	MPN/100ml	5.000

e. Vị trí, phương thức xả nước thải và nguồn tiếp nhận nước thải:

- Vị trí xả nước thải: Tại mương thoát nước khu vực tại vị trí có tọa độ *(theo hệ tọa độ VN:2000, kinh tuyến trục $107^0 45'$, múi chiếu 3^0)*: X(m):1762742; Y(m): 545731.

- Phương thức xả nước thải: Nước thải sau khi xử lý đạt quy chuẩn cho phép tự chảy theo đường ống nhựa PVC D110mm ra mương đất của khu vực.

- Chế độ xả nước thải: Liên tục 24 giờ/ngày.đêm; thời gian xả liên tục trong năm.

- Nguồn tiếp nhận nước thải: Mương thoát nước của khu vực.

4.2. Nội dung đề nghị cấp phép đối với khí thải

- Nguồn số 01: Bụi, khí thải phát sinh từ hoạt động của lò nung và sấy của xưởng 1.

- Nguồn số 02: Bụi, khí thải phát sinh từ hoạt động của lò nung và sấy của xưởng 2.

b. Dòng khí thải, vị trí xả khí thải:

- Dòng khí thải số 01 tương ứng ống thoát khí số 1 (chiều cao 20m, đường kính 1400mm) của hệ thống xử lý khí thải lò sấy xưởng 1, tọa độ vị trí xả khí thải *(theo hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trục $107^0 45'$, múi chiếu 3^0):* X(m): : 1762867; Y(m): 545610.

- Dòng khí thải số 02 tương ứng ống thoát khí số 2 (chiều cao 20m, đường kính 1400mm) của hệ thống xử lý khí thải lò sấy xưởng 2, tọa độ vị trí xả thải *(theo hệ tọa độ VN 2000, kinh tuyến trục $107^0 45'$, múi chiếu 3^0):* X(m): 1762867; Y(m): 545730.

Lưu lượng xả khí thải lớn nhất:

- Dòng khí thải số 01: 42.000m^3/giờ (công suất tối đa của quạt hút trong dây chuyền xử lý khí thải xưởng 1).

- Dòng khí thải số 02: 42.000m^3/giờ (công suất tối đa của quạt hút trong dây chuyền xử lý khí thải xưởng 2).

d. Phương thức xả khí thải:

- Phương thức xả khí thải: Xả khí thải qua ống khói.

- Chế độ xả khí thải:

+ Dòng khí thải số 01: 24 giờ/24 giờ, thời gian xả liên tục trong năm.

+ Dòng khí thải số 02: 24 giờ/24 giờ, thời gian xả liên tục trong năm.

e. Chất lượng khí thải:

- Dòng khí thải số 01 và số 02: Chất lượng khí thải trước khi xả vào môi trường bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 19:2009/BTNMT, cột B (Kp = 0,9; Kv = 1) - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ, cụ thể như sau:

Bảng 4.2. Giới hạn thông số các chất ô nhiễm trong khí thải

STT	Chất ô nhiễm	Đơn vị tính	Giá trị giới hạn cho phép
1	Bụi tổng	mg/Nm^3	**160**
2	Cacbon oxit, CO	mg/Nm^3	**800**
3	Lưu huỳnh đioxit, SO_2	mg/Nm^3	**400**
4	Nitơ oxit, NO_x (tính theo NO_2)	mg/Nm^3	**680**

- Vị trí nguồn tiếp nhận: Môi trường không khí xung quanh.

4.3. Nội dung đề nghị cấp phép đối với tiếng ồn, độ rung

a. Nguồn phát sinh tiếng ồn, độ rung:

- Nguồn số 01: Tiếng ồn, độ rung từ hoạt động của máy móc, thiết bị tại khu vực nghiền, trộn đất, đùn ép và cắt gạch.

- Nguồn số 02: Tiếng ồn, độ rung từ hoạt động của máy móc, thiết bị tại khu vực lò nung, sấy gạch.

- Nguồn số 03: Tiếng ồn, độ rung từ hoạt động của máy xúc, máy ủi tại bãi vật liệu.

- Nguồn số 04: Tiếng ồn, độ rung từ hoạt động của máy phát điện dự phòng.

b. Vị trí phát sinh tiếng ồn, độ rung:

- Nguồn số 01: Tọa độ *(theo hệ tọa độ VN:2000, kinh tuyến trục $107^0 45'$, múi chiếu 3^0)*: X(m): 1762832; Y(m): 545512.

- Nguồn số 02: Tọa độ *(theo hệ tọa độ VN:2000, kinh tuyến trục $107^0 45'$, múi chiếu 3^0)*: X(m): 1762845; Y(m): 545521.

- Nguồn số 03: Tọa độ *(theo hệ tọa độ VN:2000, kinh tuyến trục $107^0 45'$, múi chiếu 3^0)*: X(m): 1762841; Y(m): 545481.

- Nguồn số 04: Tọa độ *(theo hệ tọa độ VN:2000, kinh tuyến trục $107^0 45'$, múi chiếu 3^0)* X(m): 1762848; Y(m): 545626 và X(m): 1762837 Y(m): 545707

c. Giá trị giới hạn:

Tiếng ồn, độ rung bảo đảm đáp ứng yêu cầu về bảo vệ môi trường và QCVN 26:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn, QCVN 27:2010/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về độ rung, cụ thể như sau:

- Tiếng ồn:

TT	Từ 6 giờ đến 21 giờ (dBA)	Từ 21 giờ đến 6 giờ (dBA)	Ghi chú

1	70	55	Khu vực thông thường

- Độ rung:

TT	Từ 6 giờ đến 21 giờ (dB)	Từ 21 giờ đến 6 giờ (dB)	Ghi chú
1	70	60	Khu vực thông thường

CHƯƠNG V. KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG VÀ TÌNH HÌNH THỰC HIỆN CÔNG TÁC BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ

5.1. Thông tin chung về tình hình thực hiện công tác bảo vệ môi trường:

5.1.1. Tình hình thực hiện các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường, yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền

Trong thời gian qua, Cơ sở đã tuân thủ và thực hiện đúng các quy định của pháp luật về bảo vệ môi trường, yêu cầu của cơ quan có thẩm quyền, cụ thể như sau:

- Cơ sở đã được UBND thị xã Điện Bàn phê duyệt Đề án bảo vệ môi trường đơn giản Dự án đầu tư mở rộng xây dựng nhà máy gạch Tuynen Ninh Hòa tại CCN Cẩm Sơn, xã Điện Tiến, thị xã Điện Bàn, tỉnh Quảng Nam tại số 1245/GXN-UBND ngày 12/10/2015

- Cơ sở luôn tiếp thu và chấp hành đúng các ý kiến kiến nghị của các đoàn thanh kiểm tra tại Cơ sở, cải thiện môi trường trong quá trình hoạt động sản xuất.

5.1.2. Các vấn đề liên quan đến môi trường mà chủ cơ sở đã gửi cơ quan có thẩm quyền:

Không có.

5.2. Kết quả hoạt động của công trình xử lý nước thải:

Nước thải tại cơ sở được xử lý bằng bể tự hoại 3 ngăn. Cơ sở thực hiện quan trắc định kỳ đối với nước thải sau xử lý. Kết quả quan trắc định kỳ nước thải của Cơ sở trong năm 2023 và năm 2024 như sau:

- Vị trí các điểm quan trắc: NT – Nước thải sau hệ thống xử lý.

- Tổng số lượng mẫu thực hiện quan trắc : 1 mẫu.

- Quy chuẩn kỹ thuật áp dụng QCVN: QCVN 14:2008/BTNMT (Cột B) – Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt.

- Kết quả quan trắc năm 2023: Ngày 24/06/2024 và 21/11/2024

Bảng 5.1. Kết quả quan trắc định kỳ nước thải sau xử lý năm 2023

STT	Thông số	Đơn vị	Kết quả quan trắc		QCVN 14:2008/BTNMT (Cột B, K=1)
			9/8/2023	27/11/2023	
1	pH	-	6,9	6,7	5-9
2	TSS	mg/L	11,0	14	100

STT	Thông số	Đơn vị	Kết quả quan trắc		QCVN 14:2008/BTNMT (Cột B, K=1)
			9/8/2023	27/11/2023	
3	COD	mg/L	12,4	16,4	-
4	Dầu mỡ	mg/L	<0.3	<0,3	20
5	Tổng Coliform	MPN/100mL	1.100	930	5.000

- Kết quả quan trắc năm 2024: Ngày 24/06/2024 và 21/11/2024

Bảng 5. 2. Kết quả quan trắc định kỳ nước thải sau xử lý năm 2024

STT	Thông số	Đơn vị	Kết quả quan trắc		QCVN 14:2008/BTNMT (Cột B, K=1,0)
			26/6/2024	21/11/2024	
1	pH	-	6,72	6,8	5-9
2	TSS	mg/L	94	3	100
3	COD	mg/L	91	27,2	-
4	Dầu mỡ	mg/L	<3,3	<1,2	20
5	Tổng Coliform	MPN/100mL	3500	940	5.000

Nhận xét: Kết quả quan trắc chất lượng nước thải sau xử lý của Cơ sở cho thấy nồng độ các thông số ô nhiễm trong nước thải đều đạt QCVN 14:2008/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt (cột B, K=1). Điều này chứng tỏ hoạt động phát sinh nước thải của Cơ sở chưa gây ảnh hưởng đến môi trường.

5.3. Kết quả hoạt động của công trình xử lý bụi, khí thải

Theo Bản Đề án bảo vệ môi trường đơn giản Dự án đầu tư mở rộng xây dựng nhà máy gạch Tuynen Ninh Hòa tại CCN Cẩm Sơn, xã Điện Tiến, thị xã Điện Bàn, tỉnh Quảng Nam tại số 1245/GXN-UBND ngày 12/10/2015 được UBND thị xã Điện bàn phê duyệt, Cơ sở thực hiện quan trắc môi trường không khí xung quanh, không thực hiện quan trắc khí thải lò sấy. Theo đó, khí thải lò sấy được thải ra môi trường thông qua hệ thống quạt hút và ống khói cao 15m. Như vậy, khí thải từ sấy và lò nung của Cơ sở chưa được xử lý, do đó, sau khi được cấp giấy phép môi trường, Cơ sở sẽ tiến hành đầu tư công trình xử lý khí thải lò sấy và nung để xử lý khí thải đạt tiêu chuẩn cho phép và tiến hành lấy mẫu khí

thải sau xử lý tại ống khói lò sấy và nung của Cơ sở trong 3 đợt liên tiếp của giai đoạn vận hành thử nghiệm công trình này.

Trong thời gian qua, Chủ cơ sở phối hợp với đơn vị có chức năng quan trắc định kỳ đối với môi trường không khí, cụ thể như sau:

- Số lượng: 04 mẫu không khí.

- Vị trí điểm quan trắc:

+ KK1: Mẫu không khí xung quanh cách chân ống khói 100m về cuối hướng gió;

+ KK2: Mẫu không khí xung quanh tại trước cổng nhà máy;

+ KK3: Mẫu không khí môi trường lao động tại khu vực sản xuất cơ sở 1;

+ KK4: Mẫu không khí môi trường lao động tại khu vực sản xuất cơ sở 2.

- Tổng số lượng mẫu thực hiện quan trắc : 4 mẫu.

- Quy chuẩn kỹ thuật áp dụng QCVN:

+ QCVN 05:2023/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng không khí xung quanh

+ (*): QCVN 26:2010/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn.

+ QCVN 03:2019/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia – Giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép đối với 50 yếu tố hóa học tại nơi làm việc. Giới hạn tiếp xúc ngắn (STEL).

+ (^{2*}): QCVN 26:2016/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về vi khí hậu.

+ (^{3*}): QCVN 24:2016/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn.

+ (^{4*}): QCVN 02:2019/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về bụi.

(-): Không quy định

- Thông số giám sát: Nhiệt độ, tiếng ồn, bụi lơ lửng, SO_2, CO, NO_2.

- Kết quả quan trắc năm 2023 Ngày 09/8/2023 và 27/11/2023

Bảng 5. 3. Kết quả quan trắc không khí năm 2023

STT	Tên chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kết quả phân tích				Chỉ tiêu vượt QCVN	QCVN 05:2023/ BTNMT
			Đợt 1		Đợt 2			
			KK1	KK2	KK1	KK2		
1	Nhiệt độ	^{0}C	32,7	32,5	28,1	27,7	0	-

2	Tiếng ồn	dBA	58,9	62,3	60,2	56,2	0	**≤ 70 (*)**
3	Bụi	µg/m^3	238	256	175	186	0	**300**
4	CO	µg/m^3	<3.000	<3.000	<3.000	<3.000	0	**30.000**
5	NO_2	µg/m^3	32,8	38,5	27,0	33,5	0	**200**
6	SO_2	µg/m^3	34,0	40,2	30,2	34,0	0	**350**

Bảng 5. 4. Kết quả quan trắc không khí môi trường lao động năm 2023

STT	**Tên chỉ tiêu**	**Đơn vị tính**	**Kết quả phân tích**				**Chỉ tiêu vượt QCVN**	**QCVN 03:2019/BYT Giời hạn tiếp xúc ngắn (STEL)**
			Đợt 1		**Đợt 2**			
			KK3	**KK4**	**KK3**	**KK4**		
1	Nhiệt độ	^{0}C	31,9	31,7	27,9	28,1	0	**18 – 32 (^{2*})**
2	Tiếng ồn	dBA	73,2	69,4	68,9	72,3	0	**85(^{3*})**
3	Bụi	mg/m^3	0,49	0,43	0,32	0,30	0	**8(^{4*})**
4	CO	mg/m^3	< 3	< 3	< 3	< 3	0	**40**
5	NO_2	mg/m^3	0,055	0,058	0,046	0,052	0	**10**
6	SO_2	mg/m^3	0,058	0,060	0,050	0,054	0	**10**

- Kết quả quan trắc năm 2024: Ngày 24/06/2024 và 21/11/2024

Bảng 5. 5. Kết quả quan trắc không khí năm 2024

STT	**Tên chỉ tiêu**	**Đơn vị tính**	**Kết quả phân tích**				**Chỉ tiêu vượt QCVN**	**QCVN 05:2023/ BTNMT**
			Đợt 1		**Đợt 2**			
			KK1	**KK2**	**KK1**	**KK2**		
1	Nhiệt độ	^{0}C	30,7	30,2	30,5	30,5	0	**-**
2	Tiếng ồn	dBA	64,5	68,8	60,5	61,0	0	**≤ 70 (*)**
3	Bụi	µg/m^3	0,265	0,273	160	178	0	**300**
4	CO	µg/m^3	< 8,3	< 8,3	< 5.500	< 5.500	0	**30.000**
5	NO_2	µg/m^3	0,109	0,098	25,6	23,8	0	**200**
6	SO_2	µg/m^3	0,120	0,114	< 36,5	< 36,5	0	**350**

Bảng 5.6. Kết quả quan trắc không khí môi trường lao động năm 2024

STT	Tên chỉ tiêu	Đơn vị tính	Kết quả phân tích				Chỉ tiêu vượt QCVN	QCVN 03:2019/BYT Giới hạn tiếp xúc ngắn (STEL)
			Đợt 1		Đợt 2			
			KK3	KK4	KK3	KK4		
1	Nhiệt độ	^0C	30,5	30,9	27,9	28,1	0	**18 – 32 (2*)**
2	Tiếng ồn	dBA	72,4	71,3	68,9	72,3	0	**85(3*)**
3	Bụi	mg/m^3	0,274	0,282	0,29	0,26	0	**8(4*)**
4	CO	mg/m^3	< 8,3	< 8,3	< 5,5	< 5,5	0	**40**
5	NO_2	mg/m^3	0,095	0,098	0,044	0,0491	0	**10**
6	SO_2	mg/m^3	0,169	0,135	0,043	0,047	0	**10**

Nhận xét: Qua kết quả phân tích được tổng hợp tại các bảng, nhận thấy hầu hết tất cả các chỉ tiêu phân tích đều nằm trong giới hạn cho phép của Quy chuẩn hiện hành. Điều này chứng tỏ môi trường làm việc của nhà máy cơ bản đảm bảo, phù hợp với yêu cầu của bộ y tế, đảm bảo sức khỏe cho cán bộ công nhân lao động.

5.4. Tình hình phát sinh, xử lý chất thải

a. Chất thải rắn thông thường

- Chất thải rắn sinh hoạt: Khối lượng chất thải rắn sinh hoạt thống kê

Stt	Nhóm CTRSH	Số lượng (kg)	Tổ chức, cá nhân tiếp nhận CTRSH	Khối lượng năm 2024 (tấn)
1	Chất thải rắn sinh hoạt: thức ăn thừa, giấy bìa, nhựa, …	Khoảng 20 kg/ngày	Công ty TNHH một thành viên Môi trường đô thị Quảng Nam – Chi nhánh Điện Bàn	Trung bình 7,3 tấn/năm

- Thống kê CTR sản xuất

Stt	Nhóm CTRCNTT	Tổ chức, cá nhân tiếp nhận CTRCNTT	Khối lượng năm 2024(tấn)
1	Xỉ than, gạch thành phẩm vỡ, gạch vỡ, gạch mọc không đủ tiêu chuẩn	-	Trung bình 2 tấn

b. Chất thải nguy hại

Chất thải nguy hại phát sinh từ quá trình bảo dưỡng, sửa chữa các phương tiện thiết bị, máy móc như giẻ lau dính dầu, găng tay dính dầu mỡ, ắc quy thải, bóng đèn huỳnh quang, kim loại dính dầu mỡ, nhựa bitum...Khối lượng chất thải nguy hại phát sinh trung bình khoảng 36kg/năm.

Thực hiện thu gom, lưu giữ tạm thời đối với từng loại chất thải nguy hại: Đối với CTNH dạng lỏng (dầu thải): thu gom vào các thùng chứa có nắp đậy kín sau đó tập kết về kho lưu giữ CTNH; đối với các CTNH rắn (giẻ lau thải dính thành phần nguy hại, bóng đèn huỳnh quang thải, hộp mực in...): thu gom vào các thùng chứa có dán mã CTNH và bố trí trong kho giữ CTNH.

- Thống kê CTNH

Stt	Tên chất thải	Mã CTNH	Số lượng (kg)	Phương pháp xử lý[(i)]	Tổ chức, cá nhân tiếp nhận CTNH
1	Bóng đèn huỳnh quang thải	16 01 06	06	Nghiền, HR, CL	Công ty TNHH MTV Xử lý Môi trường Quảng Nam
2	Chất hấp thụ, bã lọc, vật liệu lọc, giẻ lau, vải bảo vệ bị nhiễm các thành phần nguy hại	18 02 01	12	TĐ, HR	
3	Bao bì thải có chứa thành phần nguy hại	17 02 03	18	TĐ, HR	
Tổng cộng		-	**36kg**	-	

5.5. Kết quả kiểm tra, thanh tra về bảo vệ môi trường đối với cơ sở

Trong 02 năm gần nhất trước thời điểm lập báo cáo, không có các đợt kiểm tra, thanh tra về công tác bảo vệ môi trường của cơ quan có thẩm quyền đối với Cơ sở.

CHƯƠNG VI. CHƯƠNG TRÌNH QUAN TRẮC MÔI TRƯỜNG CỦA CƠ SỞ

6.1. Kế hoạch vận hành thử nghiệm công trình bảo vệ môi trường

Sau khi được cấp Giấy phép môi trường, Cơ sở sẽ tiến hành đầu tư các công trình xử lý nước thải tập trung, công trình xử lý khí thải lò sấy.

Theo quy định Điều 31 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10 tháng 01 năm 2022, được sửa đổi bổ sung tại Khoản 13 Điều 1 Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06 tháng 01 năm 2025 của Chính phủ, Cơ sở thuộc đối tượng vận hành thử nghiệm đối với công trình xử lý khí thải và nước thải,.

Cơ sở đề xuất thời gian vận hành thử nghiệm công trình xử lý khí thải như sau:

6.1.1. Thời gian dự kiến vận hành thử nghiệm:

Cơ sở đề xuất thời gian vận hành thử nghiệm công trình xử lý khí thải và nước thải của Cơ sở là 03 tháng kể từ ngày được cấp Giấy phép môi trường.

6.1.2. Kế hoạch quan trắc chất thải, đánh giá hiệu quả xử lý của các công trình, thiết bị xử lý chất thải

- Tần suất lấy mẫu: Lấy mẫu 03 lần trong 03 ngày liên tiếp (01 ngày/lần (đo đạc, lấy và phân tích mẫu đơn)) khi các công trình xử lý chất thải vận hành ổn định.

Bảng 6.1. Kế hoạch đo đạc, lấy và phân tích mẫu nước thải

TT	Nội dung	Kế hoạch quan trắc dự kiến
I	**Nước thải**	
1	Vị trí lấy mẫu	Mẫu nước thải sau xử lý của công trình xử lý nước thải tập trung của Cơ sở trước khi xả vào nguồn tiếp nhận tại vị trí có tọa độ X(m):1762742; Y(m): 545731
2	Số lượng mẫu	01 mẫu /đợt quan trắc
3	Tần suất lấy mẫu	03 đợt, trong 03 ngày liên tục
4	Thời gian dự kiến lấy mẫu	Dự kiến trong vòng 3 tháng kể từ ngày cấp giấy phép
5	Các chỉ tiêu phân tích	pH, BOD_5, TDS, Tổng chất rắn lơ lửng, H2S, Nitrat, Phosphat, Amoni, Dầu mỡ động thực vật, Tổng các chất hoạt động bề mặt, Tổng Coliforms.
6	Quy chuẩn so sánh	Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt QCVN 14:2008/BTNMT, cột B (K = 1).
II	**Khí thải**	
1	Vị trí lấy mẫu	Mẫu khí thải tại vị trí ống thoát khí thải sau xử lý của hệ thống xử lý bụi, khí thải lò nung, sấy.

		Vị trí khí thải tại ống khói 1: Tọa độ X(m): : 1762867; Y(m): 545610. Vị trí khí thải tại ống khói 2: X(m): 1762867; Y(m): 545730.
2	Số lượng mẫu	02 mẫu /đợt quan trắc
3	Tần suất lấy mẫu	03 đợt, trong 03 ngày liên tục
4	Thời gian dự kiến lấy mẫu	-Dự kiến trong vòng 3 tháng kể từ ngày cấp giấy ph
5	Các chỉ tiêu phân tích	Bụi, CO, NO_x, SO_2.
6	Quy chuẩn so sánh	Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ - QCVN 19:2009/BTNMT, cột B (Kp=0,9; Kv=1,0).

6.2. Chương trình quan trắc môi trường chất thải

6.2.1. Chương trình quan trắc môi trường định kỳ

- Nước thải: Với lưu lượng nước thải xin phép xả thải lớn nhất của Cơ sở là 9m^3/ngày.đêm: Khoản 2 Điều 97, Nghị định số 08/2020/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường thì Cơ sở không thuộc đối tượng phải quan trắc nước thải định, tự động và liên tục.

- Khí thải:

Với tổng lưu lượng khí thải phát sinh của Cơ sở là 84.000m^3/giờ (>50.000 m^3/giờ): Căn cứ Điều 112 Luật Bảo vệ môi trường số 72/2020/QH14 và Điều 98, Nghị định số 08/2020/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường thì Cơ sở thuộc đối tượng phải quan trắc định kỳ đối với khí thải.

Chủ Cơ sở thực hiện quan trắc định kỳ đối với khí thải cụ thể như sau:

- Vị trí:

+ Ống thoát khí sau hệ thống xử lý của lò nung và sấy của xưởng 1.

+ Ống thoát khí sau hệ thống xử lý của lò nung và sấy của xưởng 2.

- Tần suất: 03 tháng/lần.

- Thông số gbiasm sát: Bụi, CO, NO_x, SO_2.

- Quy chuẩn kỹ thuật áp dụng: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ - QCVN 19:2009/BTNMT (cột B, K_p = 0,9, K_v = 1).

6.2.2. Chương trình quan trắc tự động, liên tục chất thải

- Nước thải: Căn cứ quy định tại Điều 97, Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường, đươch sửa đổi, bổ sung tại Khoản 46 Điều 1 Nghị định 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025, Cơ sở không thuộc đối tượng phải thực hiện quan trắc môi trường định kỳ, không thuộc đối tượng phải thực hiện quan trắc tự động, liên tục đối với nước thải.

- Khí thải: Căn cứ quy định tại Điều 98 Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ quy định chi tiết một số điều của Luật Bảo vệ môi trường, được sửa đổi, bổ sung tại Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ thì Cơ sở không thuộc đối tượng phải thực hiện quan trắc tự động, liên tục đối với nước thải.

6.2.3. Chương trình quan trắc khác

Bảng 6.2. Chương trình giám sát CTR thông thường, CTNH:

TT	Hạng mục	Chỉ tiêu giám sát	Khối lượng giám sát	Tần suất giám sát	Cơ sở so sánh, đánh giá
1	Giám sát chất thải rắn thông thường	Công tác thu gom, tập kết và lưu giữ CTR	Toàn Cơ sở, thông qua sổ sách theo dõi.	Thường xuyên	- Nghị định số 08/2022/NĐ-CP ngày 10/01/2022 của Chính phủ. - Nghị định số 05/2025/NĐ-CP ngày 06/01/2025 của Chính phủ. - Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường. - Thông tư số 07/2025/TT-BTNMT ngày 28/02/2025 của Bộ Tài nguyên và Môi trường.
2	Giám sát chất thải nguy hại	Công tác thu gom, tập kết và lưu giữ CTNH			

CHƯƠNG VII. CAM KẾT CỦA CHỦ CƠ SỞ

Công ty TNHH Ninh Hòa cam kết và chịu trách nhiệm về tính trung thực cũng như nguồn gốc của thông tin, số liệu trình bày trong báo cáo.

Công ty cam kết sẽ thực hiện các yêu cầu sau:

- Tuân thủ Luật Tài nguyên nước, Luật Bảo vệ môi trường và các quy định của nhà nước về bảo vệ tài nguyên môi trường.

- Khí thải sau khi xử lý thải ra môi trường đạt QCVN 19:2009/BTNMT - Quy chuẩn kỹ thuật về khí thải công nghiệp đối với bụi và các chất vô cơ (cột B, K_P=0,9, K_v=1).

- Cam kết nước thải sau khi xử lý đạt Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt - QCVN 14:2008/BTNMT, cột B (K = 1) trước khi xả thải vào nguồn tiếp nhận.

- Thu gom, phân loại và hợp đồng với đơn vị chức năng đến thu gom vận chuyển, xử lý các loại CTR thông thường, CTNH phát sinh theo đúng quy định tại Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10/01/2022.

- Dừng ngay hoạt động xả thải để xử lý, đồng thời có trách nhiệm báo cáo đến cơ quan chức năng ở địa phương để xin ý kiến chỉ đạo kịp thời trong trường hợp xảy ra sự cố gây ô nhiễm, ảnh hưởng xấu tới chất lượng môi trường không khí xung quanh.

- Chủ động đề xuất điều chỉnh các công trình bảo vệ môi trường trong trường hợp các công trình này không đảm bảo công tác bảo vệ môi trường trong quá trình hoạt động theo đúng quy định của pháp luật

- Báo cáo công tác bảo vệ môi trường định kỳ hằng năm hoặc đột xuất; công khai thông tin môi trường và kế hoạch ứng phó sự cố môi trường theo quy định của pháp luật.

- Cam kết chịu hoàn toàn trách nhiệm trước pháp luật Việt Nam, nếu vi phạm các Công ước Quốc tế mà Việt Nam là thành viên, các Tiêu chuẩn, Quy chuẩn Việt Nam hiện hành hoặc để xảy ra sự cố ô nhiễm môi trường.

- Chủ Cơ sở cam kết khắc phục, đền bù ô nhiễm môi trường trong trường hợp có sự cố, rủi ro môi trường xảy ra theo đúng quy định của pháp luật Việt Nam./.

PHỤ LỤC

1. Giấy đăng ký kinh doanh
2. Giấy phép đầu tư
3. Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất
4. Hợp đồng thuê đất
5. Giấy xác nhận đề án bảo vệ môi trường đơn giản
6. Hợp đồng thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải sinh hoạt
7. Hợp đồng thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải nguy hại
8. Chứng từ thu gom chất thải nguy hại
9. Phiếu kết quả quan trắc
10. Biên bản nghiệm thu hoàn thành công trình

SỞ TÀI CHÍNH TỈNH QUẢNG NAM
PHÒNG ĐĂNG KÝ KINH DOANH

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh Phúc

GIẤY CHỨNG NHẬN ĐĂNG KÝ DOANH NGHIỆP
CÔNG TY TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN HAI THÀNH VIÊN TRỞ LÊN

Mã số doanh nghiệp: 4000416527

Đăng ký lần đầu: ngày 10 tháng 09 năm 2004

Đăng ký thay đổi lần thứ: 5, ngày 27 tháng 03 năm 2025

1. Tên công ty

Tên công ty viết bằng tiếng Việt: CÔNG TY TNHH NINH HÒA

Tên công ty viết bằng tiếng nước ngoài:

Tên công ty viết tắt:

2. Địa chỉ trụ sở chính

Cụm CN Cẩm Sơn, Xã Điện Tiến, Thị xã Điện Bàn, Tỉnh Quảng Nam, Việt Nam

Điện thoại: *0235.3754123* Fax:

Email: Website:

3. Vốn điều lệ : 39.000.000.000 đồng.

Bằng chữ: Ba mươi chín tỷ đồng

4. Danh sách thành viên góp vốn

STT	Tên thành viên	Quốc tịch	Địa chỉ liên lạc đối với cá nhân; địa chỉ trụ sở chính đối với tổ chức	Phần vốn góp (VNĐ và giá trị tương đương theo đơn vị tiền nước ngoài, nếu có)	Tỷ lệ (%)	Số Giấy tờ pháp lý của cá nhân; Mã số doanh nghiệp đối với doanh nghiệp; Số Giấy tờ pháp lý của tổ chức	Ghi chú
1	HỒ NINH	Việt Nam	199 Tô Hữu, Phường Khuê Trung, Quận Cẩm Lệ, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam	11.700.000.000	30,000	049074009058	
2	HỒ HÒA	Việt Nam	Thôn Nhị Dinh 1, Xã Điện Phước, Thị xã Điện Bàn, Tỉnh Quảng Nam, Việt Nam	6.825.000.000	17,500	049070021099	

3	HỒ PHÚ	Việt Nam	Thôn Nông Sơn 2, Xã Điện Phước, Thị xã Điện Bàn, Tỉnh Quảng Nam, Việt Nam	6.825.000.000	17,500	049066011186	
4	HỒ BA	Việt Nam	Tổ 10, Phường Hoà Khánh Nam, Quận Liên Chiểu, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam	6.825.000.000	17,500	049059009126	
5	HỒ NGUYÊN	Việt Nam	Thôn Nông Sơn 1, Xã Điện Phước, Thị xã Điện Bàn, Tỉnh Quảng Nam, Việt Nam	6.825.000.000	17,500	049072014129	

5. Người đại diện theo pháp luật của công ty

* Họ và tên: HỒ NINH Giới tính: *Nam*

Chức danh: Giám đốc

Sinh ngày: *02/06/1974* Dân tộc: *Kinh* *Quốc tịch: Việt Nam*

Loại giấy tờ pháp lý của cá nhân: *Thẻ căn cước công dân*

Số giấy tờ pháp lý của cá nhân: *049074009058*

Ngày cấp: *09/05/2021* Nơi cấp: *Cục cảnh sát quản lý hành chính về trật tự xã hội*

Địa chỉ thường trú: *Tổ 165, Phường Khuê Trung, Quận Cẩm Lệ, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam*

Địa chỉ liên lạc: *199 Tố Hữu, Phường Khuê Trung, Quận Cẩm Lệ, Thành phố Đà Nẵng, Việt Nam*

TRƯỞNG PHÒNG

CỘNG HÒA X.H.C.N VIỆT NAM
PHÒNG ĐĂNG KÝ KINH DOANH
SỞ TÀI CHÍNH TỈNH QUẢNG NAM

Nguyễn Canh Thi

UỶ BAN NHÂN DÂN **HUYỆN DIỆN BÀN** Số: 01 / GP-UBND	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc** *Diễn Bàn, ngày 10 tháng 8 năm 2007*

GIẤY PHÉP ĐẦU TƯ
XÂY DỰNG MỞ RỘNG NHÀ MÁY GẠCH TUYNEL NINH HÒA

Căn cứ Nghị định số: 209/2004/NĐ-CP ngày 16/12/2004 của Chính phủ về quản lý chất lượng công trình xây dựng và Nghị định số: 16/2005/NĐ-CP ngày 07/2/2005 của Chính phủ về việc ban hành Quy chế quản lý đầu tư và xây dựng;

Căn cứ Quyết định số 40/2003/QĐ-UB ngày 14/5/2003 về ban hành cơ chế ưu đãi khuyến khích đầu tư và Quản lý Cụm công nghiệp tiền địa bàn tỉnh Quảng Nam và được điều chỉnh tại Quyết định số: 25/2006/QĐ-UBND ngày 06 tháng 6 năm 2006 của UBND tỉnh Quảng Nam;

Căn cứ Quyết định số: 320/QĐ-UBND ngày 25/01/2007 của UBND tỉnh Quảng Nam về việc thu hồi đất, cho Doanh nghiệp tư nhân Ninh Hòa thuê đất để xây dựng mở rộng Nhà máy gạch Tuynel, tại Cụm Công nghiệp Cẩm Sơn, Điện Tiến - Điện Hòa;

Xét hồ sơ xin cấp giấy phép đầu tư của chủ doanh nghiệp và ý kiến đề xuất của Tổ thẩm định thuộc BQL các cụm Công nghiệp – Thương mại và Du lịch Điện Bàn

ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN DIỆN BÀN

I. Cấp giấy phép đầu tư cho: **DOANH NGHIỆP TƯ NHÂN NINH HÒA**

1. Tên dự án : ***Xây dựng mở rộng Nhà máy gạch Tuynel Ninh Hòa.***
2. Địa chỉ thực hiện dự án: ***Cụm CN Cẩm Sơn- huyện Điện Bàn.***
3. Ngành nghề: ***Sản xuất gạch Tuynel.***

II. Địa điểm, diện tích, hình thức sử dụng đất và vốn đầu tư :

1. Địa điểm: ***Cụm Công nghiệp Cẩm Sơn - huyện Điện Bàn.***
2. Diện tích sử dụng : ***15.166,4 m²***. Hình thức : ***Thuê đất dài hạn.***
3. Vốn đầu tư ban đầu: ***6,7 tỷ đồng.***

III. Sau khi cấp giấy phép đầu tư, chủ đầu tư có trách nhiệm tiến hành các thủ tục tiếp theo đúng quy định; thực hiện nghĩa vụ và được hưởng quyền lợi của doanh nghiệp theo các quy định hiện hành của Nhà nước.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT.CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Trần Minh An

ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN ĐIỆN BÀN Số: 04 / GP-UB	CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM Độc lập - Tự do - Hạnh phúc *Điện Bàn, ngày 14 tháng 11 năm 2005.*

GIẤY PHÉP ĐẦU TƯ
XÂY DỰNG NHÀ MÁY SẢN XUẤT GẠCH TUYNEN NINH HOÀ

Căn cứ Nghị định số 52/1999/NĐ-CP ngày 08/7/1999 của Chính phủ về việc ban hành Quy chế quản lý đầu tư và xây dựng; Nghị định số 12/2000/NĐ-CP ngày 05/5/2000 và Nghị định 07/2003/NĐ-CP ngày 30/01/2003 của Chính phủ v/v sửa đổi, bổ sung một số điều của Quy chế quản lý đầu tư và xây dựng cơ bản;

Căn cứ Quyết định số 40/2003/QĐ -UB ngày 14/5/2003 của UBND tỉnh Quảng Nam về ban hành cơ chế ưu đãi khuyến khích đầu tư và Quản lý Cụm công nghiệp trên địa bàn tỉnh Quảng Nam; Quyết định số 154/2004/QĐ-UB, ngày 27/02/2004 của UBND huyện Điện Bàn về việc ban hành cơ chế ưu đãi đầu tư phát triển CN-TTCN trên địa bàn huyện Điện Bàn.

Xét hồ sơ xin cấp giấy phép đầu tư của chủ doanh nghiệp và ý kiến đề xuất của tổ thẩm định thuộc BQL các CCN & DL Điện Bàn

ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN ĐIỆN BÀN

I. Cấp giấy phép đầu tư cho : ***Doanh nghiệp tư nhân Ninh Hoà***

1. Tên dự án : ***Xây dựng nhà máy sản xuất gạch Tuynen Ninh Hoà***
2. Địa chỉ thực hiện dự án: ***CCN Cẩm Sơn - Điện Tiến - huyện Điện Bàn***
3. Mục tiêu: ***Đáp ứng một phần nhu cầu cung cấp vật liệu xây dựng trên địa bàn***

II. Địa điểm, diện tích, hình thức sử dụng đất và vốn đầu tư :

- Lô : ***HT 2 - CCN Cẩm Sơn - Điện Tiến - huyện Điện Bàn***
- Diện tích sử dụng : ***30.000 m²*** Hình thức : ***Thuê đất lâu dài***
- Vốn đầu tư ban đầu : ***2.952.652.000 đồng***
- Nguồn vốn: + Vốn tự có của doanh nghiệp
  + Vốn vay ngân hàng

II. Sau khi cấp giấy phép đầu tư, chủ đầu tư có trách nhiệm tiến hành các thủ tục tiếp theo đúng quy định; thực hiện nghĩa vụ và được hưởng quyền lợi của doanh nghiệp theo các quy định hiện hành của Nhà nước.

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN HUYỆN ĐIỆN BÀN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Trần Minh An

Nội dung thay đổi và cơ sở pháp lý	Xác nhận của cơ quan có thẩm quyền

Người được cấp Giấy chứng nhận không được sửa chữa, tẩy xóa hoặc bổ sung bất kỳ nội dung nào trong Giấy chứng nhận; khi bị mất hoặc hư hỏng Giấy chứng nhận phải khai báo ngay với cơ quan cấp Giấy.

4 9 2 0 5 5 4 1 6 0 1 8 1

BẢN SAO

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

GIẤY CHỨNG NHẬN
QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT
QUYỀN SỞ HỮU NHÀ Ở VÀ TÀI SẢN KHÁC GẮN LIỀN VỚI ĐẤT

I. Người sử dụng đất, chủ sở hữu nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất

CÔNG TY TNHH NINH HÒA

Giấy chứng nhận ĐKKD số 4000416527 ngày 10/9/2004

Địa chỉ: Cụm CN Cẩm Sơn, xã Điện Tiến, huyện Điện Bàn, tỉnh Quảng Nam

BR 648872

II. Thửa đất, nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất

1. Thửa đất:

a) Thửa đất số: 257; Tờ bản đồ số 11.

b) Địa chỉ: Cụm CN Cẩm Sơn, xã Điện Tiến và xã Điện Hòa, huyện Điện Bàn, tỉnh Quảng Nam.

c) Diện tích: 45.076,4m² (Bốn mươi lăm nghìn không trăm bảy sáu phẩy bốn mét vuông)

d) Hình thức sử dụng: Riêng: 45.076,4 m², chung: không

đ) Mục đích sử dụng: Xây dựng gạch Tuynen

e) Thời hạn sử dụng: Đến tháng 02 năm 2055.

g) Nguồn gốc sử dụng: Nhà nước cho thuê đất trả tiền thuê đất hàng năm

2. Nhà ở: -/-

3. Công trình xây dựng khác:

Tên công trình: Nhà máy gạch Tuynen Ninh Hòa

Hạng mục công trình	Diện tích xây dựng (m2)	Diện tích sàn hoặc công suất	Kết cấu chủ yếu	Cấp công trình	Số tầng	Năm HT xây dựng	Thời hạn sở hữu
Văn phòng (1)	72.0	72.0	Tường xây, mái tôn, nền gạch men	IV	1	2007	-/-
Nhà bao che lò nung, hầm sấy, phơi gạch mộc-1 (2)	4,032.0	4,032.0	Khung cột kèo sắt, mái tôn, nền bê tông	IV	1	2007	-/-
Nhà bao che chế biến tạo hình, phơi gạch mộc-1 (3)	4,696.0	4,696.0	Khung cột kèo sắt, mái tôn, nền bê tông	IV	1	2007	-/-
Nhà ăn-nhà xe (4)	305.0	305.0	Tường xây, mái tôn, nền bê tông	IV	1	2007	-/-
Nhà vệ sinh (5)	22.5	22.5	Tường xây, mái tôn, nền gạch men	IV	1	2007	-/-
Nhà chế biến tạo hình mở rộng (6)	1,950.0	1,950.0	Khung cột kèo sắt, mái tôn, nền bê tông	IV	1	2007	-/-
Nhà bao che, phơi chế biến tạo hình gạch mộc-2 (7)	3,068.4	3,068.4	Khung cột kèo sắt, mái tôn, nền bê tông	IV	1	2008	-/-
Nhà bao che lò nung hầm sấy-2 (8)	2,772.0	2,772.0	Khung cột kèo sắt, mái tôn, nền bê tông	IV	1	2008	-/-

4. Rừng sản xuất là rừng trồng: -/-

5. Cây lâu năm: -/-

6. Ghi chú:

Thửa đất được xác định theo Trích đo địa chính số 311/VPĐK do Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất Quảng Nam lập ngày 17/6/2014.

III. Sơ đồ thửa đất, nhà ở và tài sản khác gắn liền với đất

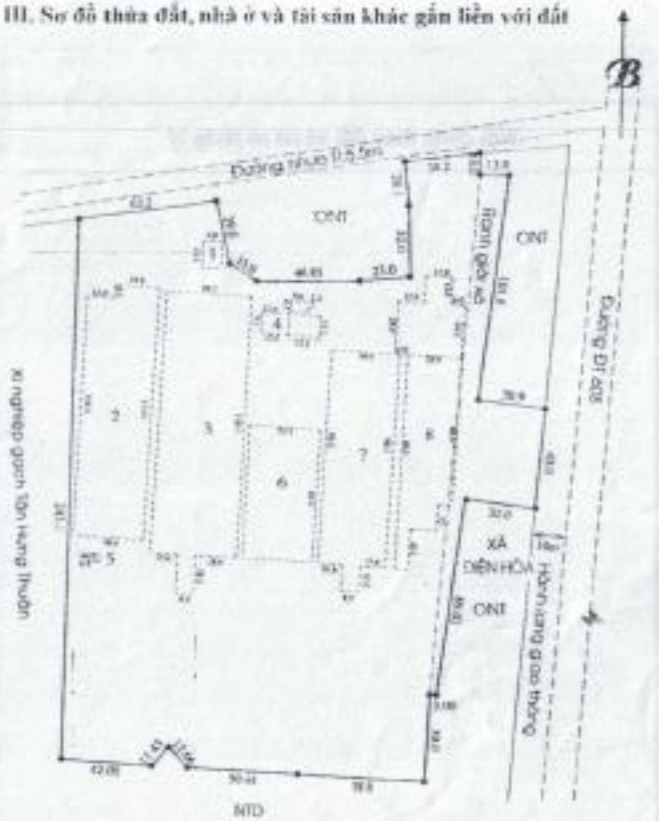

Quảng Nam, ngày 09 tháng 7 năm 2014

TM. ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NAM

KT. CHỦ TỊCH

PHÓ CHỦ TỊCH

Nguyễn Ngọc Quang

Số vào sổ cấp GCN: CT 07441

IV. Những thay đổi sau khi cấp giấy chứng nhận

Nội dung thay đổi và cơ sở pháp lý	Xác nhận của cơ quan có thẩm quyền
	CHỨNG THỰC BẢN SAO ĐÚNG VỚI BẢN CHÍNH Số chứng thực: 4704 Quyển số: 02 SCT/BS Ngày 15 tháng 10 năm 2014 PHÓ CHỦ TỊCH NGUYỄN VĂN THANH

UỶ BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NAM

SỞ TÀI NGUYÊN & MÔI TRƯỜNG

PHỤ LỤC HỢP ĐỒNG THUÊ ĐẤT

SỐ 621 /PLHDTĐ

ĐƠN VỊ: **CÔNG TY TNHH NINH HÒA**

Địa điểm: Xã Điện Tiến, huyện Điện Bàn

NĂM 2012

UỶ BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NAM
SỞ TÀI NGUYÊN & MÔI TRƯỜNG

PHỤ LỤC HỢP ĐỒNG THUÊ ĐẤT

SỐ 621 /PLHDTĐ

ĐƠN VỊ: **CÔNG TY TNHH NINH HÒA**
Địa điểm: Xã Điện Tiến, huyện Điện Bàn

Hiện nay Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam – Chi Nhánh Quảng Nam PGD Nam Phước đang giữ bản chính phụ lục hợp đồng thuê đất số 625/PL/HĐTĐ, được ký kết giữa Sở Tài nguyên và môi trường tỉnh Quảng Nam và Công ty TNHH Ninh Hòa ngày 10/09/2012 theo Hợp đồng thế chấp tài sản số 33-2014-HĐTC/NHCT482-NP ngày 23/10/2014 để vay vốn tại ngân hàng. Việc xác nhận này có hiệu lực đến ngày 20/10/2015.

Nam Phước, ngày 28 tháng 10 năm 2014
Lãnh đạo PGD Nam Phước.

Phạm Nữ Dương Uyên

NĂM 2012

Mẫu số 10a/ĐĐ

Số: 625 /PL/HĐTĐ

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

PHỤ LỤC HỢP ĐỒNG THUÊ ĐẤT

(Kèm theo Hợp đồng thuê đất số 243/HĐTĐ ký ngày 26 tháng 11 năm 2008)

Căn cứ Luật Đất đai ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Nghị định số 181/2004/NĐ-CP ngày 29 tháng 10 năm 2004 của Chính phủ về thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Quyết định số 320/QĐ-UBND ngày 25 tháng 01 năm 2007 của UBND tỉnh Quảng Nam V/v Cho Doanh nghiệp tư nhân Ninh Hòa thuê đất để xây dựng mở rộng Nhà máy gạch Tuynen, tại Cụm công nghiệp Cẩm Sơn, xã Điện Tiến, huyện Điện Bàn.

Căn cứ Quyết định số 2188/QĐ-UBND ngày 03 tháng 7 năm 2012 của UBND tỉnh Quảng Nam V/v Điều chỉnh tên Doanh nghiệp thuê đất tại Quyết định số 320/QĐ-UBND ngày 25 tháng 01 năm 2007 của UBND tỉnh Quảng Nam.

Hôm nay, ngày 10 tháng 9 năm 2012 tại Sở Tài nguyên và Môi trường Quảng Nam, chúng tôi gồm:

I. Bên cho thuê đất: Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Nam do Ông Dương Chí Công- Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Quảng Nam làm đại diện.

II. Bên thuê đất: Công ty TNHH Ninh Hòa do Ông Hồ Ninh- Giám đốc làm đại diện.

Địa chỉ: Cụm công nghiệp Cẩm Sơn, xã Điện Tiến, huyện Điện Bàn, tỉnh Quảng Nam.

III. Hai Bên thỏa thuận ký bổ sung hợp đồng thuê đất với nội dung sau :

Điều 1. Điều chỉnh tên Doanh nghiệp thuê đất tại Hợp đồng thuê đất số 243/HĐTĐ ký ngày 26 tháng 11 năm 2008 từ Doanh nghiệp tư nhân Ninh Hòa thành Công ty TNHH Ninh Hòa.

Điều 2. Về tiền thuê đất :

* Bên thuê đất có trách nhiệm trả tiền thuê đất theo quy định sau:

1. Giá tiền thuê đất là: 6.500 đồng/m^2/năm *(Sáu nghìn năm trăm đồng trên một mét vuông trên năm)* theo Quyết định số 144/QĐ-STC ngày 16 tháng 5 năm 2012 của Sở Tài chính Quảng Nam Phê duyệt đơn giá thuê đất đối với Doanh nghiệp tư nhân Ninh Hòa thuê đất tại cụm công nghiệp Cẩm Sơn, xã Điện Tiến-Điện Hòa, huyện Điện Bàn.

Giá thuê đất này được ổn định trong thời hạn 05 năm, kể từ ngày 25/01/2012 đến ngày 25/01/2017. Hết thời hạn trên, giá tiền thuê đất được tính lại theo quy định của Nghị định số 142/2005/NĐ-CP ngày 14/11/2005 của Chính phủ Về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước; Nghị định số 121/2010/NĐ-CP ngày 30/12/2010 của Chính phủ về sửa đổi bổ sung một số điều của Nghị định số 142/2005/NĐ-CP ngày 14/11/2005 của Chính phủ.

2. Phương thức nộp tiền thuê đất: Nộp hàng năm.

3. Nơi nộp tiền thuê đất: Kho bạc Nhà nước huyện Điện Bàn.

Điều 3. Các nội dung còn lại của Hợp đồng thuê đất số 243/HĐTĐ ký ngày 26 tháng 11 năm 2008 không được điều chỉnh, bổ sung tại Hợp đồng này vẫn giữ nguyên hiệu lực pháp lý.

Điều 4. Hợp đồng này được lập thành 04 bản có giá trị pháp lý như nhau, mỗi Bên giữ 01 bản và gửi đến cơ quan Thuế nơi xác định mức thu tiền thuê đất, Kho bạc nhà nước nơi thu tiền thuê đất.

Hợp đồng này có hiệu lực kể từ ngày ký./.

Bên thuê đất	Bên cho thuê đất
CÔNG TY TNHH NINH HÒA	**SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG**
GIÁM ĐỐC	
Hồ Ninh	Dương Chí Công

UỶ BAN NHÂN DÂN **TỈNH QUẢNG NAM**	**CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do -Hạnh phúc**
Số: 2188 /QĐ-UBND	*Quảng Nam, ngày 03 tháng 7 năm 2012*

QUYẾT ĐỊNH

Về việc điều chỉnh tên Doanh nghiệp thuê đất tại Quyết định số 369/QĐ-UB ngày 03/02/2005 và Quyết định số 320/QĐ-UBND ngày 25/01/2007 của UBND tỉnh Quảng Nam

UỶ BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NAM

Căn cứ Luật Tổ chức HĐND và UBND ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Luật Đất đai ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Nghị định số 181/2004/NĐ-CP ngày 29 tháng 10 năm 2004 của Chính phủ về thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Nghị định số 84/2007/NĐ-CP ngày 25 tháng 5 năm 2007 của Chính phủ quy định bổ sung về việc cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất, thu hồi đất, thực hiện quyền sử dụng đất, trình tự, thủ tục bồi thường, hỗ trợ, tái định cư khi Nhà nước thu hồi đất và giải quyết khiếu nại về đất đai;

Căn cứ Nghị định số 69/2009/NĐ-CP ngày 13 tháng 8 năm 2009 của Chính phủ Quy định bổ sung về quy hoạch sử dụng đất, giá đất, thu hồi đất, bồi thường, hỗ trợ và tái định cư;

Căn cứ Quyết định số 19/2011/QĐ-UBND ngày 25 tháng 7 năm 2011 của Ủy ban nhân dân tỉnh Ban hành Quy định về trình tự, thủ tục hành chính thi hành Luật Đất đai trên địa bàn tỉnh Quảng Nam;

Căn cứ Quyết định số 369/QĐ-UB ngày 03 tháng 02 năm 2005 của Uỷ ban nhân dân tỉnh Quảng Nam về việc Thu hồi đất, cho Doanh nghiệp tư nhân Ninh Hòa thuê đất để xây dựng Nhà máy gạch Tuynen, tại Cụm công nghiệp Cẩm Sơn, xã Điện Tiến, huyện Điện Bàn;

Căn cứ Quyết định số 320/QĐ-UBND ngày 25 tháng 01 năm 2007 của Uỷ ban nhân dân tỉnh Quảng Nam về việc Thu hồi đất, cho Doanh nghiệp tư nhân Ninh Hòa thuê đất để xây dựng mở rộng Nhà máy gạch Tuynen, tại Cụm công nghiệp Cẩm Sơn, xã Điện Tiến, huyện Điện Bàn;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 226/TTr-TNMT ngày 27 tháng 6 năm 2012,

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Điều chỉnh tên Doanh nghiệp tư nhân Ninh Hòa đã được Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Nam cho thuê đất tại Quyết định số 369/QĐ-UB ngày 03 tháng 02 năm 2005 và Quyết định số 320/QĐ-UBND ngày 25 tháng 01 năm 2007 thành Công ty trách nhiệm hữu hạn Ninh Hòa (theo Giấy chứng nhận đăng

ký doanh nghiệp số 4000416527 đăng ký thay đổi lần thứ 2 ngày 28 tháng 11 năm 2011 của Sở Kế hoạch và Đầu tư tỉnh Quảng Nam).

* Các nội dung còn lại của Quyết định số 369/QĐ-UB ngày 03 tháng 02 năm 2005 và Quyết định số 320/QĐ-UBND ngày 25 tháng 01 năm 2007 của Uỷ ban nhân dân tỉnh Quảng Nam không được điều chỉnh tại Quyết định này vẫn giữ nguyên hiệu lực pháp lý.

Điều 2. Căn cứ vào Điều 1 của Quyết định này, Công ty trách nhiệm hữu hạn Ninh Hòa, Sở Tài nguyên và Môi trường có trách nhiệm:

1. Công ty trách nhiệm hữu hạn Ninh Hòa: Ký phụ lục hợp đồng thuê đất với Sở Tài nguyên và Môi trường; nộp lệ phí địa chính vào ngân sách Nhà nước theo đúng quy định.

2. Sở Tài nguyên và Môi trường: Ký phụ lục hợp đồng thuê đất với Công ty trách nhiệm hữu hạn Ninh Hòa, chỉnh lý tên trong Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đã cấp cho Doanh nghiệp tư nhân Ninh Hòa.

Điều 3. Chánh văn phòng Ủy ban nhân dân Tỉnh, Giám đốc các Sở: Tài nguyên và Môi trường, Tài chính, Cục trưởng Cục thuế, Chủ tịch Uỷ ban nhân dân huyện Điện Bàn, Chủ tịch Uỷ ban nhân dân xã Điện Tiến, Giám đốc Công ty trách nhiệm hữu hạn Ninh Hòa, Thủ trưởng các đơn vị và cá nhân có liên quan căn cứ quyết định thi hành.

Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:
- Như Điều 3;
- Chủ tịch; các PCT UBND tỉnh;
- Lưu: VT-KTN.

TM.ỦY BAN NHÂN DÂN
KT.CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Nguyễn Ngọc Quang

Quyết định này đã được đăng ký vào Sổ Địa chính nhà nước tại Văn phòng đăng ký quyền sử dụng đất Quảng Nam. Vào ngày 04 tháng [illegible] năm 2012, tại Trang số 68 Quyển số 01/SĐC

VĂN PHÒNG ĐĂNG KÝ QUYỀN SỬ DỤNG ĐẤT QUẢNG NAM
GIÁM ĐỐC

Lưu Văn Ba

UBND TỈNH QUẢNG NAM
SỞ TÀI CHÍNH

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 144/QĐ-STC

Quảng Nam, ngày 16 tháng 5 năm 2012

QUYẾT ĐỊNH

Phê duyệt đơn giá thuê đất đối với Doanh nghiệp tư nhân Ninh Hòa thuê đất tại Cụm công nghiệp Cẩm Sơn, xã Điện Tiến - Điện Hòa, huyện Điện Bàn, tỉnh Quảng Nam

GIÁM ĐỐC SỞ TÀI CHÍNH QUẢNG NAM

Căn cứ Luật Đất đai năm 2003;

Căn cứ Nghị định số 142/2005/NĐ-CP ngày 14/11/2005 của Chính phủ về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước; Nghị định số 121/2010/NĐ-CP ngày 30/12/2010 của Chính phủ về sửa đổi, bổ sung một số điều của Nghị định số 142/2005/NĐ-CP ngày 14/11/2005 của Chính phủ về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước;

Căn cứ Thông tư số 120/2005/TT-BTC ngày 30/12/2005 của Bộ Tài chính về hướng dẫn thực hiện Nghị định số 142/2005/NĐ-CP ngày 14/11/2005 của Chính phủ về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước, Thông tư số 141/2007/TT-BTC ngày 30/11/2007 của Bộ Tài chính về hướng dẫn sửa đổi, bổ sung Thông tư số 120/2005/TT-BTC ngày 30/12/2005 và Thông tư số 94/2011/TT-BTC ngày 29/6/2011 của Bộ Tài chính Về sửa đổi, bổ sung Thông tư số 120/2005/TT-BTC ngày 30/12/2005 của Bộ Tài chính hướng dẫn thực hiện Nghị định số 142/2005/NĐ-CP ngày 14/11/2005 của Chính phủ về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước;

Căn cứ Quyết định số 31/2011/QĐ-UBND ngày 28/9/2011 của UBND tỉnh về ban hành quy định đơn giá cho thuê đất, thuê mặt nước trên địa bàn tỉnh Quảng Nam;

Căn cứ Quyết định số 38/2011/QĐ-UBND ngày 20/12/2011 của UBND tỉnh ban hành Quy định về giá các loại đất năm 2012 trên địa bàn tỉnh Quảng Nam;

Căn cứ Quyết định số 320/QĐ-UBND ngày 25/01/2007 của UBND tỉnh Quảng Nam Về việc thu hồi đất, cho Doanh nghiệp tư nhân Ninh Hòa thuê đất để xây dựng mở rộng Nhà máy gạch Tuynen, tại Cụm công nghiệp Cẩm Sơn, xã Điện Tiến - Điện Hòa, huyện Điện Bàn;

Căn cứ Quyết định số 10/2010/QĐ-UBND ngày 18/6/2010 của UBND tỉnh Quảng Nam về ban hành Quy định chức năng, nhiệm vụ, quyền hạn và cơ cấu tổ chức của Sở Tài chính tỉnh Quảng Nam,

QUYẾT ĐỊNH:

UỶ BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NAM

SỞ TÀI NGUYÊN & MÔI TRƯỜNG

HỢP ĐỒNG THUÊ ĐẤT

SỐ: 245 /HDTĐ

ĐƠN VỊ: DOANH NGHIỆP TƯ NHÂN NINH HOÀ

NĂM 2008

Mẫu số 10a/ĐĐ

Số: 243/HĐTĐ

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

HỢP ĐỒNG THUÊ ĐẤT

(Áp dụng cho tổ chức, hộ gia đình, cá nhân trong nước thuê đất ngoài khu công nghệ cao, khu kinh tế)

Căn cứ Luật Đất đai ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Nghị định số 181/2004/NĐ-CP ngày 29 tháng 10 năm 2004 của Chính phủ về thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Quyết định số 320/QĐ-UBND ngày 25 tháng 01 năm 2007 của UBND tỉnh Quảng Nam về việc Cho DNTN Ninh Hoà thuê đất để xây dựng mở rộng Nhà máy gạch Tuynen, tại cụm công nghiệp Cẩm Sơn, xã Điện Tiến, huyện Điện Bàn;

Căn cứ Quyết định số 307/QĐ-UBND ngày 27 tháng 3 năm 2007 của UBND huyện Điện Bàn về việc quy định đơn giá thuê đất để xây dựng mở rộng Nhà máy gạch Tuynen, tại cụm công nghiệp Cẩm Sơn, xã Điện Tiến của DNTN Ninh Hoà.

Hôm nay, ngày 26 tháng 11 năm 2008 tại Sở Tài nguyên và Môi trường Quảng Nam, chúng tôi gồm:

I. Bên cho thuê đất: Sở Tài nguyên và Môi trường Quảng Nam do ông Dương Chí Công làm giám đốc.

II. Bên thuê đất: Doanh nghiệp tư nhân Ninh Hoà do ông Hồ Ninh làm giám đốc đại diện.

- Địa chỉ :cụm công nghiệp Cẩm Sơn, xã Điện Tiến, huyện Điện Bàn.
- Tài khoản : tại .....

III. Hai Bên thỏa thuận ký hợp đồng thuê đất với các điều, khoản sau đây:

Điều 1. Bên cho thuê đất cho Bên thuê đất thuê khu đất như sau:

1. Diện tích đất thuê : 15.106,4 m^2 *(Mười lăm ngàn, một trăm lẻ sáu phẩy bốn mét vuông)*

Tại cụm công nghiệp Cẩm Sơn, xã Điện Tiến, huyện Điện Bàn để xây dựng mở rộng Nhà máy gạch Tuynen.

2. Vị trí, ranh giới khu đất được xác định theo Trích đo địa chính số 54/TNMT do Văn phòng Đăng ký quyền sử dụng đất Quảng Nam xác lập.

3. Thời hạn thuê đất : 48 (bốn mươi tám) năm, kể từ ngày 25 tháng 01 năm 2007 đến ngày 25 tháng 01 năm 2055.

4. Việc cho thuê đất không làm mất quyền sở hữu của Nhà nước đối với khu đất và mọi tài nguyên nằm trong lòng đất.

Điều 2. Bên thuê đất có trách nhiệm trả tiền thuê đất theo quy định sau:

1. Giá tiền thuê đất là:1.260đồng/m^2/năm *(Một ngàn hai trăm sáu mươi đồng)*.

Giá thuê đất này được ổn định 05 năm, kể từ ngày 01 tháng 01 năm 2007.

2. Phương thức nộp tiền thuê đất: nộp hàng năm.

3. Nơi nộp tiền thuê đất: Kho bạc Nhà nước huyện Điện Bàn.

Điều 3. Việc sử dụng đất trên khu đất thuê phải phù hợp với mục đích sử dụng đất đã ghi trong Điều 1 của Hợp đồng này.

Điều 4. Trách nhiệm của mỗi bên:

1. Bên cho thuê đất bảo đảm việc sử dụng đất của Bên thuê đất trong thời gian thực hiện hợp đồng, không được chuyển giao quyền sử dụng khu đất trên cho Bên thứ ba (trừ trường hợp phải thu hồi đất theo quy định tại Điều 38 Luật Đất đai).

2. Trong thời gian thực hiện hợp đồng, Bên thuê đất không được chuyển quyền sử dụng đất thuê, trường hợp Bên thuê đất bị chia tách, sát nhập, chuyển đổi doanh nghiệp mà hình thành pháp nhân mới hoặc bán tài sản gắn liền với đất thuê cho tổ chức, cá nhân khác thì pháp nhân mới hoặc tổ chức, cá nhân mua tài sản được tiếp tục thuê đất trong thời gian còn lại của Hợp đồng này.

3. Trong thời hạn hợp đồng còn hiệu lực thi hành, nếu Bên thuê đất trả lại toàn bộ hoặc một phần khu đất thuê trước thời hạn thì phải thông báo cho Bên cho thuê đất biết trước ít nhất là 06 tháng. Bên cho thuê đất trả lời cho Bên thuê đất trong thời gian 03 tháng, kể từ ngày nhận được đề nghị của Bên thuê đất. Thời điểm kết thúc hợp đồng tính đến ngày bàn giao mặt bằng.

4. Hợp đồng thuê đất chấm dứt trong các trường hợp sau :

- Hết thời hạn thuê đất mà không được gia hạn thuê tiếp;
- Do đề nghị của một bên hoặc các bên tham gia hợp đồng và được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cho thuê đất đó chấp thuận;
- Bên thuê đất bị phá sản hoặc bị phát mại tài sản hoặc giải thể;
- Bên thuê đất bị cơ quan Nhà nước có thẩm quyền thu hồi đất theo quy định tại Điều 38 của Luật Đất đai.

Điều 5. Việc giải quyết tài sản gắn liền với đất sau khi kết thúc Hợp đồng này được thực hiện theo quy định của pháp luật.

Điều 6. Hai Bên cam kết thực hiện đúng quy định của Hợp đồng này, nếu Bên nào không thực hiện thì Bên đó phải bồi thường cho việc vi phạm hợp đồng gây ra theo quy định của pháp luật.

Điều 7. Hợp đồng này được lập thành 04 bản có giá trị pháp lý như nhau, mỗi Bên giữ 01 bản và gửi đến Cơ quan thuế để xác định mức thu tiền thuê đất, Kho bạc Nhà nước huyện Điện Bàn.

Hợp đồng này có hiệu lực kể từ ngày ký./.

Bên thuê đất	**Bên cho thuê đất**
DOANH NGHIỆP TƯ NHÂN NINH HOÀ	**SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG**
GIÁM ĐỐC	**GIÁM ĐỐC**
DOANH NGHIỆP TƯ NHÂN NINH HOÀ	SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG
Hồ Ninh	CƯƠNG CHÍ CÔNG

Điều 1. Phê duyệt đơn giá thuê đất đối với Doanh nghiệp tư nhân Ninh Hòa thuê đất tại Cụm công nghiệp Cẩm Sơn, xã Điện Tiến - Điện Hòa, huyện Điện Bàn, tỉnh Quảng Nam, với nội dung như sau:

1. Địa điểm thuê đất: cụm công nghiệp Cẩm Sơn, xã Điện Tiến - Điện Hòa, huyện Điện Bàn;

- Vị trí, ranh giới khu đất được xác định theo Trích đo địa chính số 54/TNMT do Văn phòng Đăng ký quyền sử dụng đất Quảng Nam lập;

2. Mục đích sử dụng đất: xây dựng mở rộng nhà máy;

3. Diện tích đất thuê: 15.106,4 m^2 ;

4. Giá đất: 500.000 đ/m^2;

5. Đơn giá thuê đất:

500.000 đ/m^2 x 1,3% = 6.500đ/m^2/năm *(Sáu ngàn năm trăm đồng một mét vuông trên một năm);*

6. Đơn giá thuê đất trên được ổn định trong thời hạn 05 năm, kể từ ngày 25/01/2012 đến ngày 25/01/2017.

Điều 2. Doanh nghiệp tư nhân Ninh Hòa có trách nhiệm:

- Nộp tiền thuê đất hằng năm theo Thông báo nộp tiền của cơ quan thuế;

- Khi hết thời hạn ổn định đơn giá thuê đất 05 năm, đơn vị có văn bản gửi Sở Tài chính để tham mưu đơn giá thuê đất cho thời hạn 05 tiếp theo trong thời hạn thuê đất.

Điều 3. Doanh nghiệp tư nhân Ninh Hòa, các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký ban hành./.

Nơi nhận:
- Như điều 3;
- Cục thuế tỉnh, VP Đăng ký QSD đất tỉnh;
- UBND huyện Điện Bàn;
- Chi cục Thuế Điện Bàn;
- Lưu: VT, GCS, NS.

KT.GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

SỞ TÀI CHÍNH

Ngô Bốn

Điều 1. Phê duyệt đơn giá thuê đất đối với Doanh nghiệp tư nhân Ninh Hòa thuê đất tại Cụm công nghiệp Cẩm Sơn, xã Điện Tiến - Điện Hòa, huyện Điện Bàn, tỉnh Quảng Nam, với nội dung như sau:

1. Địa điểm thuê đất: cụm công nghiệp Cẩm Sơn, xã Điện Tiến - Điện Hòa, huyện Điện Bàn;

- Vị trí, ranh giới khu đất được xác định theo Trích đo địa chính số 54/TNMT do Văn phòng Đăng ký quyền sử dụng đất Quảng Nam lập;

2. Mục đích sử dụng đất: xây dựng mở rộng nhà máy;

3. Diện tích đất thuê: 15.106,4 m^2 ;

4. Giá đất: 500.000 đ/m^2;

5. Đơn giá thuê đất:

500.000 đ/m^2 x 1,3% = 6.500đ/m^2/năm *(Sáu ngàn năm trăm đồng một mét vuông trên một năm);*

6. Đơn giá thuê đất trên được ổn định trong thời hạn 05 năm, kể từ ngày 25/01/2012 đến ngày 25/01/2017.

Điều 2. Doanh nghiệp tư nhân Ninh Hòa có trách nhiệm:

- Nộp tiền thuê đất hằng năm theo Thông báo nộp tiền của cơ quan thuế;

- Khi hết thời hạn ổn định đơn giá thuê đất 05 năm, đơn vị có văn bản gửi Sở Tài chính để tham mưu đơn giá thuê đất cho thời hạn 05 tiếp theo trong thời hạn thuê đất.

Điều 3. Doanh nghiệp tư nhân Ninh Hòa, các tổ chức, cá nhân có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này.

Quyết định này có hiệu lực kể từ ngày ký ban hành./.

Nơi nhận:
- Như điều 3;
- Cục thuế tỉnh, VP Đăng ký QSD đất tỉnh;
- UBND huyện Điện Bàn;
- Chi cục Thuế Điện Bàn;
- Lưu: VT, GCS, NS.

KT.GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

SỞ TÀI CHÍNH

Ngô Bốn

UỶ BAN NHÂN DÂN TỈNH QUẢNG NAM
SỞ TÀI NGUYÊN & MÔI TRƯỜNG

PHỤ LỤC HỢP ĐỒNG THUÊ ĐẤT

SỐ 626 /PLHDTĐ

ĐƠN VỊ: **CÔNG TY TNHH NINH HÒA**
Địa điểm: Xã Điện Tiến, huyện Điện Bàn

Hiện nay Ngân hàng TMCP Công Thương Việt Nam – Chi Nhánh Quảng Nam - PGD Nam Phước đang giữ bản chính Phụ lục hợp đồng thuê đất số **626/PL/HĐTĐ**, được ký kết giữa Sở Tài nguyên và môi trường tỉnh Quảng Nam và Công ty TNHH Ninh Hòa ngày 10/09/2012 theo Hợp đồng thế chấp tài sản số 33-2014-HĐTC/NHCT482-NP ngày 23/10/2014 để vay vốn tại ngân hàng. Việc xác nhận này có hiệu lực đến ngày 20/10/2015.

Nam Phước, ngày 28 tháng 10 năm 2014

Lãnh đạo PGD Nam Phước.

Phạm Nữ Dương Uyên

NĂM 2012

Mẫu số 10a/ĐĐ

Số: 626 /PL/HĐTĐ

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

PHỤ LỤC HỢP ĐỒNG THUÊ ĐẤT

(Kèm theo Hợp đồng thuê đất số 34/HĐTĐ ký ngày 02 tháng 8 năm 2005)

Căn cứ Luật Đất đai ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Nghị định số 181/2004/NĐ-CP ngày 29 tháng 10 năm 2004 của Chính phủ về thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Quyết định số 369/QĐ-UB ngày 03 tháng 02 năm 2005 của UBND tỉnh Quảng Nam V/v Cho Doanh nghiệp tư nhân Ninh Hòa thuê đất để xây dựng Nhà máy gạch Tuynen, tại Cụm công nghiệp Cẩm Sơn, xã Điện Tiến, huyện Điện Bàn.

Căn cứ Quyết định số 2188/QĐ-UBND ngày 03 tháng 7 năm 2012 của UBND tỉnh Quảng Nam V/v Điều chỉnh tên Doanh nghiệp thuê đất tại Quyết định số 369/QĐ-UBND ngày 03 tháng 02 năm 2005 của UBND tỉnh Quảng Nam.

Hôm nay, ngày 10... tháng 9... năm 2012 tại Sở Tài nguyên và Môi trường Quảng Nam, chúng tôi gồm:

I. Bên cho thuê đất: Ủy ban nhân dân tỉnh Quảng Nam do Ông Dương Chí Công- Giám đốc.Sở Tài nguyên và Môi trường tỉnh Quảng Nam làm đại diện.

II. Bên thuê đất: Công ty TNHH Ninh Hòa do Ông Hồ Ninh- Giám đốc làm đại diện.

Địa chỉ: Cụm công nghiệp Cẩm Sơn, xã Điện Tiến, huyện Điện Bàn, tỉnh Quảng Nam.

III. Hai Bên thỏa thuận ký bổ sung hợp đồng thuê đất với nội dung sau :

Điều 1. Điều chỉnh tên Doanh nghiệp thuê đất tại Hợp đồng thuê đất số 34/HĐTĐ ký ngày 02 tháng 8 năm 2005 từ Doanh nghiệp tư nhân Ninh Hòa thành Công ty TNHH Ninh Hòa.

Điều 2. Về tiền thuê đất :

* Bên thuê đất có trách nhiệm trả tiền thuê đất theo quy định sau:

1. Giá tiền thuê đất là: 2.090 đồng/m^2/năm *(Hai nghìn không trăm chín mươi đồng trên một mét vuông trên năm)* theo Quyết định số 173/QĐ-STC ngày 21 tháng 4 năm 2011 của Sở Tài chính Quảng Nam Phê duyệt đơn giá thuê đất đối với Doanh nghiệp tư nhân Ninh Hòa thuê đất, tại cụm cộng nghiệp Cẩm Sơn, huyện Điện Bàn.

Giá thuê đất này được ổn định trong thời hạn 05 năm, kể từ ngày 01/01/2011 đến ngày 01/01/2016. Hết thời hạn trên, giá tiền thuê đất được tính lại theo quy định của Nghị định số 142/2005/NĐ-CP ngày 14/11/2005 của Chính phủ Về thu tiền thuê đất, thuê mặt nước; Nghị định số 121/2010/NĐ-CP ngày 30/12/2010 của Chính phủ về sửa đổi bổ sung một số điều của Nghị định số 142/2005/NĐ-CP ngày 14/11/2005 của Chính phủ.

2. Phương thức nộp tiền thuê đất: Nộp hàng năm.

3. Nơi nộp tiền thuê đất: Kho bạc Nhà nước huyện Điện Bàn.

Điều 3. Các nội dung còn lại của Hợp đồng thuê đất số 34/HĐTĐ ký ngày 02 tháng 8 năm 2005 không được điều chỉnh, bổ sung tại Hợp đồng này vẫn giữ nguyên hiệu lực pháp lý.

Điều 4. Hợp đồng này được lập thành 04 bản có giá trị pháp lý như nhau, mỗi Bên giữ 01 bản và gửi đến cơ quan Thuế nơi xác định mức thu tiền thuê đất, Kho bạc nhà nước nơi thu tiền thuê đất.

Hợp đồng này có hiệu lực kể từ ngày ký./.

Bên thuê đất	Bên cho thuê đất
CÔNG TY TNHH NINH HÒA	**SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG**
GIÁM ĐỐC	
Hồ Ninh	Dương Chí Công

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

HỢP ĐỒNG THUÊ ĐẤT

SỐ: 34 /HĐTĐ

Tên đơn vị: DOANH NGHIỆP TƯ NHÂN NINH HOÀ
Địa điểm: Xã Điện Tiến, huyện Điện Bàn

Tam Kỳ, tháng 8 năm 2005

Số: 34 /HĐTĐ

Mẫu số 10a/ĐĐ

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Tam kỳ ngày 02 tháng 8 năm 2005

HỢP ĐỒNG THUÊ ĐẤT

Căn cứ Luật Đất đai ngày 26 tháng 11 năm 2003;

Căn cứ Nghị định số: 181/2004/NĐ-CP ngày 29 tháng 10 năm 2004 của Chính phủ về thi hành Luật Đất đai;

Căn cứ Quyết định số: 369/QĐ-UB ngày 03/02/2005 của UBND tỉnh Quảng Nam về việc Cho Doanh nghiệp tư nhân Ninh Hoà thuê đất để xây dựng Nhà máy gạch Tuynen, tại cụm công nghiệp Cẩm Sơn, xã Điện Tiến, huyện Điện Bàn;

Hôm nay ngày 02 tháng 8 năm 2005 tại Sở Tài nguyên và Môi trường Quảng Nam, chúng tôi gồm :

I. Bên cho thuê đất là: Sở Tài nguyên và Môi trường do ông Dương Chí Công giám đốc.

II. Bên thuê đất là: Doanh nghiệp tư nhân Ninh Hoà do ông Hồ Ninh làm Giám đốc đại diện, trụ sở tại thôn 7, xã Điện Tiến, huyện Điện Bàn; có số tài khoản: .....tại .....

III. Hai Bên thoả thuận ký hợp đồng thuê đất với các điều, khoản sau đây:

Điều 1. Bên cho thuê đất cho Bên thuê khu đất như sau:

1. Diện tích đất là 29.970 m² (Hai mươi chín ngàn, chín trăm bảy mươi mét vuông). Tại: cụm công nghiệp Cẩm Sơn, xã Điện Tiến, huyện Điện Bàn để sử dụng vào mục đích xây dựng Nhà máy gạch Tuynen.

2. Vị trí, ranh giới khu đất được xác định theo Trích lục bản đồ số: 02/2005-TNMT tỷ lệ 1/5.000 do Phòng Tài nguyên và môi trường huyện Điện Bàn lập ngày.... tháng... năm 2005.

3. Thời hạn thuê đất là 50 (năm mươi) năm, kể từ ngày 03/02/2005 đến ngày 03/02/2055.

4. Việc cho thuê đất không làm mất quyền sở hữu của Nhà nước đối với khu đất và mọi tài nguyên nằm trong lòng đất.

Điều 2. Bên thuê đất có trách nhiệm trả tiền thuê đất theo quy định sau:

1. Giá tiền thuê đất được xác định theo Tờ kê khai đăng ký nộp tiền thuê đất được cơ quan thuế xác lập ngày 27/5/2005.

2. Tiền thuê đất được tính từ ngày 03/02/2005.

3. Phương thức nộp tiền thuê đất: nộp hằng năm.

4. Nơi nộp tiền thuê đất: tại Kho bạc Nhà nước huyện Điện Bàn.

5. Giá cho thuê đất được điều chỉnh theo giá đất do UBND tỉnh công bố hàng năm.

Điều 3. Việc sử dụng đất trên khu đất thuê phải phù hợp với mục đích sử dụng đất đã ghi trong Điều 1 của Hợp đồng này.

Điều 4. Trách nhiệm của mỗi bên:

1. Bên cho thuê đất bảo đảm việc sử dụng đất của Bên thuê đất trong thời gian thực hiện hợp đồng, không được chuyển giao quyền sử dụng khu đất trên cho Bên thứ ba (trừ trường hợp phải thu hồi đất theo quy định tại Điều 38 Luật Đất đai).

2. Trong thời gian thực hiện hợp đồng, Bên thuê đất không được chuyển quyền sử dụng đất thuê, trường hợp Bên thuê đất bị chia tách, sát nhập, chuyển đổi doanh nghiệp mà hình thành pháp nhân mới hoặc bán tài sản gắn liền với đất thuê cho tổ chức, cá nhân khác thì pháp nhân mới hoặc tổ chức, cá nhân mua tài sản được tiếp tục thuê đất trong thời gian còn lại của Hợp đồng này.

3. Trong thời hạn hợp đồng còn hiệu lực thi hành, nếu Bên thuê đất trả lại toàn bộ hoặc một phần khu đất thuê trước thời hạn thì phải thông báo cho Bên cho thuê đất biết trước ít nhất là 06 tháng. Bên cho thuê đất trả lời cho Bên thuê đất trong thời gian 03 tháng, kể từ ngày nhận được đề nghị của Bên thuê đất. Thời điểm kết thúc hợp đồng tính đến ngày bàn giao mặt bằng.

4. Hợp đồng thuê đất chấm dứt trong các trường hợp sau:

- Hết thời hạn thuê đất mà không được gia hạn thuê tiếp;

- Do đề nghị của một bên hoặc các bên tham gia hợp đồng và được cơ quan Nhà nước có thẩm quyền cho thuê đất đó chấp thuận;

- Bên thuê đất bị phá sản hoặc bị phát mại tài sản hoặc giải thể;

- Bên thuê đất bị cơ quan Nhà nước có thẩm quyền thu hồi đất theo quy định tại Điều 38 của Luật Đất đai.

Điều 5. Việc giải quyết tài sản gắn liền với đất sau khi kết thúc Hợp đồng này được thực hiện theo quy định của pháp luật.

Điều 6. Hai Bên cam kết thực hiện đúng quy định của Hợp đồng này, nếu Bên nào không thực hiện thì Bên đó phải bồi thường cho việc vi phạm hợp đồng gây ra theo quy định của pháp luật.

Điều 7. Hợp đồng này được lập thành 04 bản có giá trị pháp lý như nhau, mỗi Bên giữ 01 bản và gửi đến cơ quan thuế đã xác định mức thu tiền thuê đất, Kho bạc Nhà nước huyện Điện Bàn.

Hợp đồng này có hiệu lực kể từ ngày ký./.

Bên thuê đất	**Bên cho thuê đất**
DOANH NGHIỆP TƯ NHÂN NINH HOÀ	**SỞ TÀI NGUYÊN VÀ MÔI TRƯỜNG**
GIÁM ĐỐC	GIÁM ĐỐC
Hồ Ninh	DƯƠNG CHÍ CỦNG

UỶ BAN NHÂN DÂN **THỊ XÃ ĐIỆN BÀN**	**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM** **Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**
Số: 1245/GXN-UBND	*Điện Bàn, ngày 12 tháng 10 năm 2015*

GIẤY XÁC NHẬN ĐĂNG KÝ ĐỀ ÁN BẢO VỆ MÔI TRƯỜNG ĐƠN GIẢN

Dự án đầu tư mở rộng xây dựng nhà máy gạch tuynen Ninh Hòa tại CCN Cẩm Sơn, xã Điện Tiến, thị xã Điện Bàn, tỉnh Quảng Nam

Căn cứ Luật Bảo vệ môi trường ngày 23 tháng 6 năm 2014;

Căn cứ Nghị định số 18/2015/NĐ-CP ngày 14 tháng 2 năm 2015 của Chính phủ quy định về quy hoạch bảo vệ môi trường, đánh giá môi trường chiến lược, đánh giá tác động môi trường, kế hoạch bảo vệ môi trường;

Căn cứ Thông tư số 26/2015/TT-BTNMT ngày 28 tháng 5 năm 2015 của Bộ trưởng Bộ Tài nguyên và Môi trường quy định về đề án bảo vệ môi trường chi tiết, đề án bảo vệ môi trường đơn giản;

Xét đề nghị của Phòng Tài nguyên và Môi trường tại Tờ trình số 1073/TTr-TNMT ngày 01/10/2015 về việc đề nghị xác nhận đăng ký Đề án bảo vệ môi trường đơn giản và Báo cáo số 162/BC-TNMT ngày 01/10/2015 về thẩm định nội dung Đề án bảo vệ môi trường đơn giản cho Dự án đầu tư mở rộng xây dựng nhà máy gạch tuynen Ninh Hòa tại CCN Cẩm Sơn, xã Điện Tiến, thị xã Điện Bàn, tỉnh Quảng Nam

ỦY BAN NHÂN DÂN THỊ XÃ ĐIỆN BÀN

XÁC NHẬN:

Điều 1. Bản Đề án bảo vệ môi trường đơn giản của Dự án đầu tư mở rộng xây dựng nhà máy gạch tuynen Ninh Hòa do Công ty TNHH Ninh Hòa lập đã được đăng ký tại Ủy ban nhân dân thị xã Điện Bàn.

Điều 2. Công ty TNHH Ninh Hòa có trách nhiệm:

2.1. Thực hiện đúng và đầy đủ các nội dung về bảo vệ môi trường đề ra trong đề án; đảm bảo các chất thải và các vấn đề môi trường khác được quản lý, xử lý đạt yêu cầu theo quy định của pháp luật hiện hành.

2.2. Tuyệt đối không sử dụng các loại máy móc, thiết bị, nguyên liệu, nhiên liệu, hóa chất và các vật liệu khác đã bị cấm sử dụng tại Việt Nam theo quy định của pháp luật hiện hành.

2.3. Báo cáo với Ủy ban nhân dân thị xã thông qua Phòng Tài nguyên và Môi trường khi có những thay đổi, điều chỉnh nội dung Đề án bảo vệ môi trường đơn giản và chỉ được thực hiện khi có sự chấp nhận bằng văn bản của Ủy ban nhân dân thị xã.

Điều 3. Đề án bảo vệ môi trường đơn giản này là cơ sở để các cơ quan nhà nước về bảo vệ môi trường giám sát, kiểm tra, thanh tra việc thực hiện bảo vệ môi trường trong suốt quá trình vận hành của cơ sở.

Phòng Tài nguyên và Môi trường thị xã Điện Bàn có trách nhiệm hướng dẫn, đôn đốc, kiểm tra, giám sát việc thực hiện nội dung Đề án bảo vệ môi trường đơn giản đã được xác nhận.

Điều 4. Giấy xác nhận này có giá trị kể từ ngày ký./.

Nơi nhận:
- Sở TN và MT tỉnh (b/cáo);
- Công ty TNHH Ninh Hòa;
- Phòng TN và MT;
- Trung tâm PT CCN-TM-DV;
- UBND xã Điện Tiến;
- Lưu VT.

TM. UỶ BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH

Phan Minh Dũng

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

HỢP ĐỒNG KINH TẾ
Về việc thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải sinh hoạt
Số: 05 /2015/HĐ

- Căn cứ Bộ luật Dân sự số 33/2005/QH11, Quốc hội khóa 11 của Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam;

- Căn cứ Luật bảo vệ môi trường số 52/2005/QH11, Quốc hội khóa 11 của Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam;

- Căn cứ Nghị định số 130/2013/NĐ-CP ngày 16/10/2013 của Chính phủ về sản xuất và cung ứng sản phẩm, dịch vụ công ích;

- Căn cứ Quyết định số 03/2014/QĐ-UBND ngày 24/02/2014của UBND tỉnh Quảng Nam về việc sửa đổi, bổ sung quyết định số 05/2013/QĐ-UBND ngày 05/4/2013của UBND tỉnh Quảng Nam về quy định mức thu, nộp, quản lý và sử dụng phí vệ sinh trên địa bàn tỉnh Quảng Nam;

- Căn cứ Quyết định số 241/QĐ-UBND ngày 20/01/2014 của UBND tỉnh Quảng Nam việc phê duyệt đơn giá thực hiện công tác thu gom, vận chuyển và xử lý rác thải sinh hoạt tại các khu vực trên địa bàn tỉnh do Công ty TNHH một thành viên Môi trường đô thị Quảng Nam thực hiện;

- Căn cứ Quyết định số 05/2013/QĐ-UBND ngày 05/4/2013 của UBND tỉnh Quảng về qui định thu, nộp, quản lý và sử dụng phí vệ sinh môi trường trên địa bàn tỉnh Quảng Nam

- Căn cứ nhu cầu và năng lực đáp ứng của hai bên.

Hôm nay, ngày 17 tháng 12 năm 2015.

Tại Văn phòng Văn phòng UBND xã Điện Tiến. Chúng tôi gồm có:

I. Bên phát sinh nguồn thải (gọi tắt là Bên A)

Ông: Hồ Ninh Chức vụ: Giám đốc

Đại diện cho: Công ty TNHH Ninh Hòa

Địa chỉ: Cụm Công nghiệp Cẩm Sơn, xã Điện Tiến, thị xã Điện Bàn

Điện thoại:.....

II. UBND xã Điện Tiến (gọi tắt là Bên B)

Đại diện là Ông: Đỗ Diên Chức vụ: Chủ tịch UBND xã.

Địa chỉ: Thôn 1 Thái Sơn, xã Điện Tiến, thị xã Điện Bàn, tỉnh Quảng Nam

Điện thoại: 0510. 3869083

Cùng thoả thuận ký kết hợp đồng với các nội dung sau:

Điều 1. Nội dung hợp đồng

Căn cứ vào lượng rác phát thải của Bên A. UBND xã Điện Tiến phối hợp với Công ty TNHH một thành viên Môi trường đô thị Quảng Nam- Chi Nhánh Điện Bàn (Bên B) đảm nhận việc thu gom rác thải sinh hoạt tại địa chỉ của Bên A để vận chuyển đến nơi xử lý của Bên B.

Điều 2. Giá trị hợp đồng và phương thức thanh toán

1. Giá trị hợp đồng:

Giá trị của hợp đồng được tạm tính là: 100.000đồng/1 tháng

Bằng chữ: Một trăm nghìn đồng.

2. Phương thức thanh toán:

Bên A thanh toán cho Bên B bằng hình thức tiền mặt nhưng phải thanh toán dứt điểm chi phí (Có thể nộp hằng tháng hoặc cả năm)

Điều 3. Thời gian thực hiện hợp đồng

Hợp đồng bắt đầu thực hiện từ ngày 01/01/ 2016

Trong trường hợp thời gian hợp đồng còn hiệu lực mà Nhà nước ban hành các quy định về mức phí thu gom mới làm ảnh hưởng đến giá trị hợp đồng và gây bất lợi cho bên nào thì bên đó có quyền đề nghị ký kết lại hợp đồng hoặc chấm dứt hợp đồng trước thời hạn nếu không đạt được thỏa thuận chung.

Sau khoảng thời gian trên, nếu hai bên không có sự điều chỉnh nào làm thay đổi nội dung của hợp đồng, thì hợp đồng này tiếp tục được thực hiện đến khi có sự yêu cầu thay đổi của 01 hoặc 02 bên.

Điều 4. Quyền và trách nhiệm của mỗi bên:

a) Bên A:

-Chịu trách nhiệm về nguồn gốc phát sinh chất thải. Trường hợp có sự thay đổi về khối lượng chất thải phát sinh so với thời điểm ký hợp đồng thì có quyền đề nghị bên B thoả thuận hoặc ký kết lại hợp đồng.

-Thực hiện lưu giữ và tập kết rác đúng vị trí và tạo điều kiện thuận lợi để xe của Bên B dễ dàng tiếp cận nguồn rác khi thu gom, vận chuyển.

-Thanh toán đầy đủ và đúng thời hạn chi phí phát sinh trong tháng cho Bên B theo Điều 2 của Hợp đồng này.

b) Bên B:

-Tổ chức tốt việc thu gom và vận chuyển rác cho Bên A bằng xe chuyên dùng vào thứ 3 hằng tuần, đảm bảo vệ sinh môi trường, không làm rơi vãi hoặc phát tán rác ra môi trường trong quá trình thu gom, vận chuyển.

-Trong trường hợp bất khả kháng mà không thể thu gom rác cho Bên A theo đúng lịch trình (bão lụt, sự cố xe, máy...) thì phải tổ chức thu gom bù lại những ngày tiếp theo, đảm bảo lấy hết lượng rác phát sinh cho Bên A.

Điều 5. Điều khoản chung

Hai bên cam kết thực hiện đầy đủ các điều khoản ghi trong hợp đồng, Trong quá trình thực hiện, nếu có gì vướng mắc sẽ cùng bàn bạc để đi đến thống nhất chung. Trường hợp bên nào đơn phương chấm dứt hoặc vi phạm hợp đồng thì phải chịu hoàn toàn trách nhiệm theo các quy định của Pháp luật hiện hành.

Hợp đồng được lập thành 02 bản, mỗi bên giữ 01 bản có giá trị như nhau.

ĐẠI DIỆN BÊN A	ĐẠI DIỆN BÊN B
CÔNG TY TNHH NINH HÒA GIÁM ĐỐC Hồ Ninh	CHỦ TỊCH Đỗ Điền

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

HỢP ĐỒNG
Thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải công nghiệp nguy hại
Số:445/ CTNH24

- Căn cứ Bộ luật Dân sự số 91/2015/QH13, Quốc hội khóa 13 của Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam;

- Căn cứ Thông tư số 02/2022/TT-BTNMT ngày 10 tháng 01 năm 2022 của Bộ Tài nguyên và Môi trường Quy định về Quản lý chất thải nguy hại;

- Căn cứ Giấy phép xử lý chất thải nguy hại Mã số QLCTNH: 3.094.VX (Cấp lần 3) ngày 21/01/2021 của Bộ Tài nguyên và Môi trường cấp cho Công ty TNHH MTV Xử lý Môi trường Quảng Nam;

- Căn cứ nhu cầu và năng lực đáp ứng của hai bên.

Hôm nay, ngày 29 tháng 6 năm 2024. Tại Văn phòng Công ty TNHH MTV Xử lý Môi trường Quảng Nam. Các bên gồm có:

I. Công ty TNHH Ninh Hòa (gọi tắt là Bên A):

Đại diện Ông: **Hồ Ninh** - Chức vụ: Giám đốc

Địa chỉ: Cụm CN Cẩm Sơn, Xã Điện Tiến, Thị Xã Điện Bàn, Tỉnh Quảng Nam

Điện thoại: 0905741880 - Mã số thuế: 4000416527

Gmail: ninhhoa082012@gmail.com

II. Công ty TNHH MTV Xử lý Môi trường Quảng Nam (gọi tắt là Bên B)

Đại diện là Ông: **Nguyễn Ngọ** - Chức vụ: Giám đốc.

Đại diện là Ông: **Đỗ Xuân Hùng** - Chức vụ: Phó Giám đốc - PTKD.

Địa chỉ: 02-04 Tôn Thất Tùng, phường Tân Thạnh, thành phố Tam Kỳ, Quảng Nam.

Địa điểm kinh doanh: 565 Hùng Vương, phường An Sơn, thành phố Tam Kỳ, tỉnh Quảng Nam.

Điện thoại: 0987855777 - Mã số thuế: 4001205543

Tài khoản số: 110002853261 tại ngân hàng Vietinbank Chi nhánh Quảng Nam.

Cùng thoả thuận ký kết hợp đồng với các nội dung sau:

Điều 1. Nội dung hợp đồng.

1.1. Bên A giao cho bên B thực hiện công tác thu gom, vận chuyển và xử lý chất thải công nghiệp nguy hại của bên A đảm bảo các yêu cầu theo quy định.

1.2. Địa điểm thu gom: Tại Công ty TNHH Ninh Hòa.

(Địa chỉ: Cụm CN Cẩm Sơn, Xã Điện Tiến, Thị Xã Điện Bàn, Tỉnh Quảng Nam).

1.3. Tần suất thu gom: 06 tháng/01 lần thu gom.

1.4. Khối lượng thu gom: Không vượt quá 100 kg cho mỗi lần thu gom.

1.5. Thành phần chất thải nguy hại của bên A đề nghị thu gom gồm:

STT	Tên chất thải	Trạng thái tồn tại	Mã CTNH
1	Dầu động cơ, hộp số và bôi trơn tổng hợp thải	Lỏng	**17 02 03**
2	Chất hấp thụ, bã lọc, vật liệu lọc, giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm thành phần nguy hại	Rắn	**18 02 01**
3	Bao bì thải các loại có chứa thành phần nguy hại	Rắn	**18 01 01** **18 01 02** **18 01 03**
4	Bóng đèn huỳnh quang thải	Rắn	**16 01 06**
5	Các loại mực in thải	Rắn	**08 02 01**

Điều 2. Thời gian thực hiện hợp đồng.

- Hợp đồng bắt đầu thực hiện từ ngày 01/07/2024 đến ngày 30/06/2025

Điều 3. Giá trị hợp đồng và phương thức thanh toán.

3.1. Giá trị hợp đồng:

Hợp đồng khoán trọn gói với mức thu là: 2.000.000 đồng/01 lần thu gom/06 tháng.

- Khối lượng rác thải tương ứng: <= 100 kg/01 lần thu gom/06 tháng.
- Giá trị hợp đồng = 2.000.000 đồng * 02 lần thu gom = 4.000.000 đồng/01 năm.

(VBC: Bốn triệu đồng y trên hai lần thu gom trên một năm)

(Giá này chưa bao gồm thuế GTGT)

- Trường hợp nếu bên A phát sinh khối lượng rác thải lớn hơn 100 kg/01 lần thu gom thì đơn giá được tính cho 01 kg chất thải tăng thêm là 20.000 đồng/01kg.

3.2. Phương thức thanh toán:

Bên A thanh toán cho Bên B bằng hình thức chuyển khoản ngay sau khi kết thúc công việc và nhận được hóa đơn tài chính của bên B. Bên B chỉ chuyển trả Chứng từ chất thải nguy hại sau khi bên A thanh toán toàn bộ giá trị phần công việc đã thực hiện.

Điều 4. Quyền và trách nhiệm của mỗi bên:

4.1. Bên A:

- Phân loại, ghi rõ nguồn gốc, chủng loại, khối lượng từng loại chất thải. Tách riêng từng loại chất thải và tập trung vào các dụng cụ chứa rác hợp vệ sinh, tạo điều kiện thuận lợi cho bên B thu gom, vận chuyển.
- Chịu trách nhiệm về nguồn gốc phát sinh chất thải, không được đổ rác thải của đơn vị khác vào khối lượng chất thải nguy hại chuyển giao cho bên B.
- Giám sát khối lượng tại nơi xuất chất thải, ký xác nhận khối lượng sau khi bên B thu gom, xử lý.
- Thanh toán chi phí đúng theo **Điều 3** của hợp đồng cho bên B.

4.2. Bên B:

- Đảm bảo phương tiện thu gom, vận chuyển, xử lý chất thải nguy hại theo quy định.
- Chấp hành nội quy ra vào cổng, chấp nhận sự kiểm tra của bảo vệ đối với xe vận chuyển chất thải nguy hại vào, ra cơ quan của bên A.
- Cam kết sẽ cung cấp thiết bị an toàn lao động cho công nhân của mình. Những công nhân này sẽ nghiêm chỉnh tuân thủ các quy định về thu gom vận chuyển, xử lý chất thải nguy hại và quy định về an toàn lao động, bảo hộ lao động.
- Chỉ thu gom, vận chuyển và xử lý khối lượng chất thải nguy hại phát sinh tại cơ sở của bên A.

- Ký xác nhận khối lượng chất thải nguy hại đã thu gom, vận chuyển, xử lý.

- Tổ chức thu gom chất thải chậm nhất sau 05 ngày kể từ ngày bên A yêu cầu thu gom.

Điều 5. Bất khả kháng.

5.1. Sự kiện bất khả kháng là sự kiện xảy ra mang tính khách quan và nằm ngoài tầm kiểm soát của các bên như động đất, bão, lũ, lụt, lốc, sóng thần, lở đất, hoả hoạn chiến tranh hoặc có nguy cơ xảy ra chiến tranh, ... và các thảm hoạ khác chưa lường hết được, sự thay đổi chính sách hoặc ngăn cấm của cơ quan có thẩm quyền của Việt Nam.

- Bên nào không hoàn thành nghĩa vụ của mình do sự kiện bất khả kháng sẽ không phải là cơ sở để bên kia chấm dứt hợp đồng. Tuy nhiên bên bị ảnh hưởng bởi sự kiện bất khả kháng có nghĩa vụ phải:

+ Tiến hành các biện pháp ngăn ngừa hợp lý và các biện pháp thay thế cần thiết để hạn chế tối đa ảnh hưởng do sự kiện bất khả kháng gây ra.

+ Thông báo ngay cho bên kia về sự kiện bất khả kháng xảy ra trong vòng 7 ngày ngay sau khi xảy ra sự kiện bất khả kháng.

5.2. Trong trường hợp xảy ra sự kiện bất khả kháng, thời gian thực hiện hợp đồng sẽ được kéo dài bằng thời gian diễn ra sự kiện bất khả kháng mà bên bị ảnh hưởng không thể thực hiện các nghĩa vụ theo hợp đồng của mình.

Điều 6. Điều khoản chung.

6.1. Hợp đồng này chỉ có giá trị pháp lý khi đi kèm với chứng từ chất thải nguy hại được hai bên xác nhận. Trong mọi trường hợp nếu bên A không yêu cầu bên B thu gom chất thải thì Bên A cũng phải thanh toán toàn bộ giá trị hợp đồng đã thỏa thuận tại Điều 3 của hợp đồng này cho bên B.

6.2. Trong trường hợp có thay đổi, điều chỉnh về chính sách của cơ quan nhà nước có thẩm quyền đến hoạt động xử lý chất thải nguy hại thì các bên sẽ cùng nhau bàn bạc điều chỉnh hợp đồng.

6.3. Trong trường hợp có phát sinh tranh chấp, hai bên sẽ giải quyết thông qua thương lượng trên tinh thần bình đẳng và hợp tác. Nếu hai bên không thể giải quyết thông qua thương lượng thì sự việc sẽ được đưa ra tòa Kinh tế - Tòa án nhân dân tỉnh Quảng Nam để giải quyết. Quyết định của Tòa án là quyết định cuối cùng buộc hai bên phải tuân thủ. Bên thua kiện phải trả các chi phí có liên quan do Tòa án quyết định.

6.4. Hợp đồng này chỉ có giá trị pháp lý với hai bên tham gia mọi sự chuyển giao dưới bất kỳ hình thức nào liên quan đến hợp đồng này đối với đối tác thứ ba đều không có giá trị pháp lý.

Cả hai bên đồng ý một cách nghiêm túc tất cả các điều khoản trong hợp đồng này.

Hợp đồng này được lập thành 04 bản bằng tiếng Việt Nam. Mỗi bên giữ 02 bản có giá trị pháp lý như nhau.

ĐẠI DIỆN BÊN A	ĐẠI DIỆN BÊN B
CÔNG TY TNHH NINH HÒA	CÔNG TY TNHH MTV XỬ LÝ MÔI TRƯỜNG QUẢNG NAM
GIÁM ĐỐC	GIÁM ĐỐC
Hồ Minh	Nguyễn Ngọ

TỈNH/THÀNH PHỐ
QUẢNG NAM

CHỨNG TỪ CHẤT THẢI NGUY HẠI
Số: .4196.../2024/3.094.VX

1. Chủ CS DV XLCTNH 1: Công ty TNHH MTV XL Môi trường Quảng Nam — Mã số QLCTNH: 3.094.VX
Địa chỉ văn phòng: Số 02 - 04 Tôn Thất Tùng, Phường Tân Thạnh, Thành Phố Tam Kỳ, tỉnh Quảng Nam.
Địa chỉ cơ sở/đại lý: Thôn Bích Ngô, xã Tam Xuân 2, huyện Núi Thành, Tỉnh Quảng Nam — ĐT: 0987855777

2. Chủ xử lý CTNH 2: ..... — Mã số
Địa chỉ văn phòng: ..... — ĐT: .....
Địa chỉ cơ sở: ..... — ĐT: .....

3. Chủ nguồn thải: Công ty TNHH Ninh Hòa — Mã số QLCTNH:.....
Địa chỉ văn phòng: CCN Cẩm Sơn, xã Điện Tiến, thị xã Điện Bàn, tỉnh Quảng Nam.
Địa chỉ cơ sở/đại lý: CCN Cẩm Sơn, xã Điện Tiến, thị xã Điện Bàn, tỉnh Quảng Nam — ĐT: 0968075799

4. Kê khai CTNH chuyển giao (sử dụng thêm trang phụ lục cho bảng dưới đây nếu không ghi đủ)

Số TT	Tên CTNH	Trạng thái tồn tại			Mã CTNH	Số lượng (kg)	Phương pháp xử lý #
		Rắn	Lỏng	Bùn			
1	Chất hấp thụ, bã lọc, vật liệu lọc, giẻ lau, vải bảo vệ thải bị nhiễm các thành phần nguy hại	x			18 02 01	12	TĐ, HR
2	Bao bì thải có chứa thành phần nguy hại	x			18 01 01	18	TĐ, HR
3	Bóng đèn huỳnh quang thải	x			16 01 06	06	Nghiền, HR, CL
	Tổng cộng					**36**	

Ghi lần lượt ký hiệu của phương pháp xử lý đã áp dụng đối với từng CTNH: TC (Tận thu/tái chế); TH (Trung hoà); PT (Phân tách/chiết/lọc/kết tủa); OH (Oxy hoá); SH (Sinh học); ĐX (Đồng xử lý); TĐ (Thiêu đốt); HR (Hoá rắn); CL (Cô lập/đóng kén); C (Chôn lấp); Khác (ghi rõ tên phương pháp); Trường hợp tái sử dụng thì ghi: TSD

5. Xuất khẩu CTNH (nếu có) Nước nhập khẩu:..... Cửa khẩu nhập.....
Số hiệu phương tiện:..... Ngày xuất cảng:.....Cửa khẩu xuất: .....

7. Xác nhận việc tiếp nhận đủ số lượng và loại CTNH như kê khai ở mục 4 — Phương tiện vận chuyển 92C 03724

7.1. Họ tên người nhận thay mặt chủ hành nghề QLCTNH 1: Trần Văn Hiếu, Ký:.....Ngày: 03/12/2024

7.2. Họ tên người nhận thay mặt chủ xử lý, tiêu hủy: Nguyễn Đình Ngữ, Ký:..... .....Ngày: /12/2024

6. Chủ nguồn thải xác nhận đã thống nhất để kê khai chính xác các thông tin ở mục 1-4 (hoặc 5)

Điện Bàn, ngày 03 tháng 12 năm 2024

(ký, ghi họ tên, chức danh, đóng dấu)

8. Chủ hành nghề QLCTNH (cuối cùng) xác nhận đã hoàn thành việc xử lý an toàn tất cả CTNH bằng các phương pháp như kê khai ở mục 4.

Quảng Nam, ngày tháng 12 năm 2024

GIÁM ĐỐC

NGUYỄN NGỌ

(ký, ghi họ tên, chức danh, đóng dấu)

©Liên số: 1☐-3☐-4☐

CÔNG TY TNHH KHOA HỌC CÔNG NGHỆ VÀ PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG
PHƯƠNG NAM
Trụ sở : 1358/21/5G Đường Quang Trung, P. 14, Q. Gò Vấp, TP. HCM
Hot line : 0919797284 - 0919986829
E-mail : moitruongphuongnam@gmail.com
Website : www.moitruongphuongnam.com

PHÒNG THÍ NGHIỆM ĐẠT CHỨNG NHẬN VIMCERTS 039 & ISO/IEC 17025:2017

PHIẾU KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM

Mã số phiếu: **2411849 – 2411850**

1. **Địa điểm lấy mẫu** : **CÔNG TY TNHH NINH HÒA**
   Địa chỉ: CCN Cẩm Sơn, Xã Điện Tiến, Thị Xã Điện Bàn, Tỉnh Quảng Nam
2. **Phân loại mẫu** : Môi trường không khí bên trong
3. **Ngày lấy mẫu** : 26/06/2024
4. **Ngày trả kết quả** : 03/07/2024

Chỉ tiêu / Điểm đo	Nhiệt độ °C	Độ ồn dBA	Bụi mg/m^3	SO_2 mg/m^3	NO_2 mg/m^3	CO mg/m^3
K3: Khu vực sản xuất cơ sở 1	30,5	72,4	0,274	0,169	0,095	< 8,3
K4: Khu vực sản xuất cơ sở 2	30,9	71,3	0,282	0,135	0,098	< 8,3
Phương pháp đo, xác định		TCVN 7878-2:2018	TCVN 5067:1995	TCVN 5971-1995	TCVN 6137:2009	HD 85-PT CO
Tham khảo QCVN 03:2019/BYT	-	-	-	**10**	**10**	**40**
Tham khảo QCVN 02:2019/BYT	-	-	**8**	-	-	-
Tham khảo QCVN 26:2016/BYT	**18 – 32**	-	-	-	-	-
Tham khảo QCVN 24:2016/BYT	-	**≤ 85**	-	-	-	-

Trưởng phòng phân tích

Ngô Thị Bích Thuận

Giám đốc

Nguyễn Thị Ngọc Báu

Ghi chú :
- Các kết quả phân tích chỉ có giá trị đối với mẫu thử phân tích đã mã hóa như trên
- Không được trích sao một phần hay toàn bộ kết quả phân tích nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của công ty.
- QCVN 24:2016/BYT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn - Mức tiếp xúc cho phép tiếng ồn tại nơi làm việc
- QCVN 26:2016/BYT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về vi khí hậu - Giá trị cho phép vi khí hậu tại nơi làm việc
- QCVN 02:2019/BYT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về bụi amiăng, bụi chứa silic, bụi không chứa silic, bụi bông và bụi than - Giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép bụi tại nơi làm việc
- QCVN 03:2019/BYT-Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia -Giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép đối với 50 yếu tố hóa học tại nơi làm việc

CÔNG TY TNHH KHOA HỌC CÔNG NGHỆ VÀ PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG
PHƯƠNG NAM
Trụ sở : 1358/21/5G Đường Quang Trung, P. 14, Q. Gò Vấp, TP. HCM
Hot line : 0919797284 - 0919986829
E-mail : moitruongphuongnam@gmail.com
Website : www.moitruongphuongnam.com

PHÒNG THÍ NGHIỆM ĐẠT CHỨNG NHẬN VIMCERTS 039 & ISO/IEC 17025:2017

PHIẾU KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM

Mã số phiếu: **2411847 – 2411848**

1. **Địa điểm lấy mẫu** : **CÔNG TY TNHH NINH HÒA**
   Địa chỉ: CCN Cẩm Sơn, Xã Điện Tiến, Thị Xã Điện Bàn, Tỉnh Quảng Nam
2. **Phân loại mẫu** : Môi trường không khí xung quanh
3. **Ngày lấy mẫu** : 26/06/2024
4. **Ngày trả kết quả** : 03/07/2024

Chỉ tiêu / Điểm đo	Nhiệt độ °C	Độ ồn dBA	Bụi mg/Nm^3	SO_2 mg/Nm^3	NO_2 mg/Nm^3	CO mg/Nm^3
K1: Khu vực cách chân ống khói 100m về cuối hướng gió	30,7	64,5	0,265	0,120	0,109	< 8,3
K2: Khu vực tại trước cổng nhà máy	30,2	68,8	0,273	0,114	0,098	< 8,3
Phương pháp đo, xác định	QCVN 46:2012/ BTNMT	TCVN 7878-2:2018	TCVN 5067:1995	TCVN 5971-1995	TCVN 6137:2009	HD 85-PT CO
QCVN 05:2023/BTNMT	-	-	**0,3**	**0,35**	**0,2**	**30**
QCVN 26:2010/BTNMT	-	**≤ 70**	-	-	-	-

Trưởng phòng phân tích

Ngô Thị Bích Thuận

Giám đốc

Nguyễn Thị Ngọc Báu

Ghi chú :
- Các kết quả phân tích chỉ có giá trị đối với mẫu thử phân tích đã mã hóa như trên
- Không được trích sao một phần hay toàn bộ kết quả phân tích nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của công ty.
- (-): Thông số không quy định giới hạn;
- QCVN 05:2023/BTNMT : Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng không khí
- QCVN 26:2010/BTNMT -Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn

CÔNG TY TNHH KHOA HỌC CÔNG NGHỆ VÀ PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG
PHƯƠNG NAM
Trụ sở : 1358/21/5G Đường Quang Trung, P. 14, Q. Gò Vấp, TP. HCM
Hot line : 0919797284 - 0919986829
E-mail : moitruongphuongnam@gmail.com
Website : www.moitruongphuongnam.com

PHÒNG THÍ NGHIỆM ĐẠT CHỨNG NHẬN VIMCERTS 039 & ISO/IEC 17025:2017

PHIẾU KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM

Mã số phiếu: **2411851**

1. **Địa điểm lấy mẫu** : **CÔNG TY TNHH NINH HÒA**
   Địa chỉ: CCN Cẩm Sơn, Xã Điện Tiến, Thị Xã Điện Bàn, Tỉnh Quảng Nam.
2. **Thông tin mẫu** : Nước thải sau hệ thống xử lý
3. **Ngày lấy mẫu** : 26/06/2024
4. **Ngày trả kết quả** : 03/07/2024

TT	Chỉ tiêu phân tích	Đơn vị	Kết quả	QCVN 14:2008/BTNMT Giá trị C, Cột B	Phương pháp phân tích
1	pH	-	6,72	5 – 9	TCVN 6492:2011
2	COD	mg/L	91	-	SMEWW 5220C:2023
3	TSS	mg/L	94	100	TCVN 6625:2000
4	Dầu mỡ động thực vật	mg/L	< 3,3	20	SMEWW 5520B&F:2023
5	Tổng Coliforms	MPN/100ml	$3,5 \times 10^3$	5.000	SMEWW 9221B:2023

Trưởng phòng phân tích

Ngô Thị Bích Thuận

Giám đốc

Nguyễn Thị Ngọc Báu

Ghi chú :
- Các kết quả phân tích chỉ có giá trị đối với mẫu thử phân tích đã mã hóa như trên
- Không được trích sao một phần hay toàn bộ kết quả phân tích nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của công ty.
- Thời gian lưu mẫu : 7 ngày kể từ ngày trả kết quả (Hết thời gian lưu mẫu, PTN không giải quyết việc khiếu nại kết quả phân tích)
- (-): Thông số không quy định giới hạn KPH: Không Phát Hiện LOD: Giới hạn phát hiện
- QCVN 14:2008/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt

CÔNG TY TNHH KHOA HỌC CÔNG NGHỆ VÀ PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG
PHƯƠNG NAM
Trụ sở : 1358/21/5G Đường Quang Trung, P. 14, Q. Gò Vấp, TP. HCM
Hot line : 0919797284 - 0919986829
E-mail : moitruongphuongnam@gmail.com
Website : www.moitruongphuongnam.com

PHÒNG THÍ NGHIỆM ĐẠT CHỨNG NHẬN VIMCERTS 039 & ISO/IEC 17025:2017

PHIẾU KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM

Mã số phiếu: **2411847 – 2411848**

1. **Địa điểm lấy mẫu** : **CÔNG TY TNHH NINH HÒA**
   Địa chỉ: CCN Cẩm Sơn, Xã Điện Tiến, Thị Xã Điện Bàn, Tỉnh Quảng Nam
2. **Phân loại mẫu** : Môi trường không khí xung quanh
3. **Ngày lấy mẫu** : 26/06/2024
4. **Ngày trả kết quả** : 03/07/2024

Chỉ tiêu / Điểm đo	Nhiệt độ °C	Độ ồn dBA	Bụi mg/Nm^3	SO_2 mg/Nm^3	NO_2 mg/Nm^3	CO mg/Nm^3
K1: Khu vực cách chân ống khói 100m về cuối hướng gió	30,7	64,5	0,265	0,120	0,109	< 8,3
K2: Khu vực tại trước cổng nhà máy	30,2	68,8	0,273	0,114	0,098	< 8,3
Phương pháp đo, xác định	QCVN 46:2012/ BTNMT	TCVN 7878-2:2018	TCVN 5067:1995	TCVN 5971-1995	TCVN 6137:2009	HD 85-PT CO
QCVN 05:2023/BTNMT	-	-	**0,3**	**0,35**	**0,2**	**30**
QCVN 26:2010/BTNMT	-	**≤ 70**	-	-	-	-

Trưởng phòng phân tích

Ngô Thị Bích Thuận

Giám đốc

Nguyễn Thị Ngọc Báu

Ghi chú :
- Các kết quả phân tích chỉ có giá trị đối với mẫu thử phân tích đã mã hóa như trên
- Không được trích sao một phần hay toàn bộ kết quả phân tích nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của công ty.
- (-): Thông số không quy định giới hạn;
- QCVN 05:2023/BTNMT : Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng không khí
- QCVN 26:2010/BTNMT -Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn

CÔNG TY TNHH KHOA HỌC CÔNG NGHỆ VÀ PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG
PHƯƠNG NAM
Trụ sở : 1358/21/5G Đường Quang Trung, P. 14, Q. Gò Vấp, TP. HCM
Hot line : 0919797284 - 0919986829
E-mail : moitruongphuongnam@gmail.com
Website : www.moitruongphuongnam.com

PHÒNG THÍ NGHIỆM ĐẠT CHỨNG NHẬN VIMCERTS 039 & ISO/IEC 17025:2017

PHIẾU KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM

Mã số phiếu: **2411849 – 2411850**

1. **Địa điểm lấy mẫu** : **CÔNG TY TNHH NINH HÒA**
   Địa chỉ: CCN Cẩm Sơn, Xã Điện Tiến, Thị Xã Điện Bàn, Tỉnh Quảng Nam
2. **Phân loại mẫu** : Môi trường không khí bên trong
3. **Ngày lấy mẫu** : 26/06/2024
4. **Ngày trả kết quả** : 03/07/2024

Chỉ tiêu / Điểm đo	Nhiệt độ °C	Độ ồn dBA	Bụi mg/m^3	SO_2 mg/m^3	NO_2 mg/m^3	CO mg/m^3
K3: Khu vực sản xuất cơ sở 1	30,5	72,4	0,274	0,169	0,095	< 8,3
K4: Khu vực sản xuất cơ sở 2	30,9	71,3	0,282	0,135	0,098	< 8,3
Phương pháp đo, xác định		TCVN 7878-2:2018	TCVN 5067:1995	TCVN 5971-1995	TCVN 6137:2009	HD 85-PT CO
Tham khảo QCVN 03:2019/BYT	-	-	-	**10**	**10**	**40**
Tham khảo QCVN 02:2019/BYT	-	-	**8**	-	-	-
Tham khảo QCVN 26:2016/BYT	**18 – 32**	-	-	-	-	-
Tham khảo QCVN 24:2016/BYT	-	**≤ 85**	-	-	-	-

Trưởng phòng phân tích

Ngô Thị Bích Thuận

Giám đốc

Nguyễn Thị Ngọc Báu

Lưu ý :
Các kết quả phân tích chỉ có giá trị đối với mẫu thử phân tích đã mã hóa như trên
Không được trích sao một phần hay toàn bộ kết quả phân tích nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của công ty.
QCVN 24:2016/BYT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn - Mức tiếp xúc cho phép tiếng ồn tại nơi làm việc
QCVN 26:2016/BYT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về vi khí hậu - Giá trị cho phép vi khí hậu tại nơi làm việc
QCVN 02:2019/BYT - Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về bụi amiăng, bụi chứa silic, bụi không chứa silic, bụi bông và bụi than - Giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép bụi tại nơi làm việc
QCVN 03:2019/BYT-Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia -Giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép đối với 50 yếu tố hóa học tại nơi làm việc

CÔNG TY TNHH KHOA HỌC CÔNG NGHỆ VÀ PHÂN TÍCH MÔI TRƯỜNG
PHƯƠNG NAM
Trụ sở : 1358/21/5G Đường Quang Trung, P. 14, Q. Gò Vấp, TP. HCM
Hot line : 0919797284 - 0919986829
E-mail : moitruongphuongnam@gmail.com
Website : www.moitruongphuongnam.com

PHÒNG THÍ NGHIỆM ĐẠT CHỨNG NHẬN VIMCERTS 039 & ISO/IEC 17025:2017

PHIẾU KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM

Mã số phiếu: **2411851**

1. **Địa điểm lấy mẫu** : **CÔNG TY TNHH NINH HÒA**
   Địa chỉ: CCN Cẩm Sơn, Xã Điện Tiến, Thị Xã Điện Bàn, Tỉnh Quảng Nam.
2. **Thông tin mẫu** : Nước thải sau hệ thống xử lý
3. **Ngày lấy mẫu** : 26/06/2024
4. **Ngày trả kết quả** : 03/07/2024

TT	Chỉ tiêu phân tích	Đơn vị	Kết quả	QCVN 14:2008/BTNMT Giá trị C, Cột B	Phương pháp phân tích
1	pH	-	6,72	5 – 9	TCVN 6492:2011
2	COD	mg/L	91	-	SMEWW 5220C:2023
3	TSS	mg/L	94	100	TCVN 6625:2000
4	Dầu mỡ động thực vật	mg/L	< 3,3	20	SMEWW 5520B&F:2023
5	Tổng Coliforms	MPN/100ml	$3,5 \times 10^3$	5.000	SMEWW 9221B:2023

Trưởng phòng phân tích

Ngô Thị Bích Thuận

Giám đốc

Nguyễn Thị Ngọc Báu

Ghi chú :
Các kết quả phân tích chỉ có giá trị đối với mẫu thử phân tích đã mã hóa như trên
Không được trích sao một phần hay toàn bộ kết quả phân tích nếu không có sự đồng ý bằng văn bản của công ty.
Thời gian lưu mẫu : 7 ngày kể từ ngày trả kết quả (Hết thời gian lưu mẫu, PTN không giải quyết việc khiếu nại kết quả phân tích)
(-): Thông số không quy định giới hạn KPH: Không Phát Hiện LOD: Giới hạn phát hiện
QCVN 14:2008/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về nước thải sinh hoạt

CÔNG TY TNHH KHOA HỌC KỸ THUẬT NAM THÀNH
NAM THANH SCIENCE TECHNOLOGY CO., LTD
Add: 132 Trần Cao Vân, TP. Tam Kỳ, Quảng Nam
Web: www.cestech.com.vn
Tel: (0235) 2240318
Email: cestechlab@gmail.com

VILAS 889 | VIMCERTS 186

Số/No: 642.2024/ KQTN-KHKTNT

Ngày/Date: 02/12/2024

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

1. Khách hàng/*Client*: Công ty Cổ phần Govina
2. Địa chỉ/*Address:* 11 Đặng Văn Ngữ, phường Hòa Thuận, thành phố Tam Kỳ, tỉnh Quảng Nam
3. Tên mẫu /*Name of sample*: Không khí xung quanh
4. Kí hiệu mẫu/*Mark of sample*: KK1, KK2
5. Địa điểm lấy mẫu/*Sampling location:* **CÔNG TY TNHH NINH HÒA**
   Cụm CN Cẩm Sơn, xã Điện Tiến, thị xã Điện Bàn, tỉnh Quảng Nam
6. Ngày lấy mẫu/*Date of sampling*: 21/11/2024
7. Kết quả thử nghiệm/*Test results*:

TT *No*	Thông số *Test properties*	Đơn vị *Unit*	Phương pháp thử *Test methods*	Kết quả *Test results*		QCVN 05:2023 /BTNMT
				KK1	KK2	
1	Nhiệt độ(1)	^0C	QCVN 46:2022/BTNMT	30,5	30,5	-
2	Tiếng ồn(1)	dBA	TCVN 7878-2:2018	60,5	61,0	70(*)
3	Tổng bụi lơ lửng (TSP)(1)	$\mu g/Nm^3$	TCVN 5067:1995	160	178	300
4	CO(1)	$\mu g/Nm^3$	SOP.TK.03/KHKTNT	< 5.500	< 5.500	30.000
5	NO_2(1)	$\mu g/Nm^3$	TCVN 6137:2009	25,6	23,8	200
6	SO_2(1)	$\mu g/Nm^3$	TCVN 5971:1995	< 36,5	< 36,5	350

Ghi chú/ Notes:

- *Kết quả thử nghiệm trên chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm vào thời điểm lấy/nhận mẫu/This test report is only valid on the sample at the moment of sampling/ receiving.*
- *Tên mẫu, ký hiệu mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng/ The sample, mark, client are named by client's requirements.*
- *Dấu (1): Thông số đã được công nhận VIMCERTS 186 bởi Bộ Tài nguyên và Môi trường/ Test methods are accreditated VIMCERTS 186 by Ministry of Natural Resources and Environment.*
- *QCVN 05:2023/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng không khí xung quanh.*
- *(*) QCVN 26:2010/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn.*
- *(-): Không quy định.*
- *KK1: Mẫu không khí xung quanh cách chân ống khói 100m về cuối hướng gió;*
- *KK2: Mẫu không khí xung quanh tại trước cổng Nhà máy;*

TRƯỞNG PHÒNG
PHÂN TÍCH VÀ THỬ NGHIỆM

KS. VÕ THỊ THỦY

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

CÔNG TY TNHH KHOA HỌC KỸ THUẬT NAM THÀNH

Hồ Thị Thúy Hằng

CÔNG TY TNHH KHOA HỌC KỸ THUẬT NAM THÀNH
NAM THANH SCIENCE TECHNOLOGY CO., LTD
Add: 132 Trần Cao Vân, TP. Tam Kỳ, Quảng Nam
Web: www.cestech.com.vn
Tel: (0235) 2240318
Email: cestechlab@gmail.com

VILAS 889 | VIMCERTS 186

Số/No: 643.2024/KQTN-KHKTNT

Ngày/Date: 02/12/2024

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

1. Khách hàng/*Client*: Công ty Cổ phần Govina
2. Địa chỉ/*Address*: 11 Đặng Văn Ngữ, phường Hòa Thuận, thành phố Tam Kỳ, tỉnh Quảng Nam
3. Tên mẫu /*Name of sample*: Không khí môi trường làm việc
4. Kí hiệu mẫu/*Mark of sample*: KK3, KK4
5. Địa điểm lấy mẫu/*Sampling location*: **CÔNG TY TNHH NINH HÒA**
   Cụm CN Cẩm Sơn, xã Điện Tiến, thị xã Điện Bàn, tỉnh Quảng Nam
6. Ngày lấy mẫu/*Date of sampling*: 21/11/2024
7. Kết quả thử nghiệm/*Test results*:

TT *No*	Thông số *Test properties*	Đơn vị *Unit*	Phương pháp thử *Test methods*	Kết quả *Test results*		QCVN 03:2019/BYT Giới hạn tiếp xúc ngắn (STEL)
				KK3	KK4	
1	Nhiệt độ(1)	^0C	TCVN 5508:2009	27,9	28,1	18 ÷ 32(*)
2	Tiếng ồn(1)	dBA	TCVN 7878-2:2018	68,9	72,3	85(**)
3	Tổng bụi lơ lửng (TSP)(1)	mg/m^3	TCVN 5067:1995	0,29	0,26	8(***)
4	CO(1)	mg/m^3	SOP.TK.03/KHKTNT	< 5,5	< 5,5	40
5	NO_2(1)	mg/m^3	TCVN 6137:2009	0,044	0,0491	10
6	SO_2(1)	mg/m^3	TCVN 5971:1995	0,043	0,047	10

Ghi chú/ Notes:

- *Kết quả thử nghiệm trên chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm vào thời điểm lấy/nhận mẫu/This test report is only valid on the sample at the moment of sampling/ receiving.*
- *Tên mẫu, kỳ hiệu mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng/ The sample, mark, client are named by client's requirements.*
- *Dấu (1): Thông số đã được công nhận theo Nghị định số 44/2016/NĐ-CP với mã số 584/TB-SYT bởi sở Y tế Quảng Nam/Test methods are accreditated according to Decree 44/2016/ND-CP with code number 584/TB-SYT by Quang Nam Depart of Health.*
- *QCVN 03:2019/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia – Giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép đối với 50 yếu tố hóa học tại nơi làm việc. Giới hạn tiếp xúc ngắn (STEL).*
- *(*): QCVN 26:2016/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về vi khí hậu.*
- *(**): QCVN 24:2016/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn.*
- *(***): QCVN 02:2019/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về bụi.*
- *KK3: Mẫu không khí môi trường làm việc tại khu vực sản xuất cơ sở 1, tọa độ (X: 1762764; Y: 0545791).*
- *KK4: Mẫu không khí môi trường làm việc tại khu vực sản xuất cơ sở 2, tọa độ (X:1762779; Y:0545901).*

TRƯỞNG PHÒNG
PHÂN TÍCH VÀ THỬ NGHIỆM

KS. VÕ THỊ THỦY

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

CÔNG TY TNHH KHOA HỌC KỸ THUẬT NAM THÀNH

Hồ Thị Thúy Hằng

CÔNG TY TNHH KHOA HỌC KỸ THUẬT NAM THÀNH
NAM THANH SCIENCE TECHNOLOGY CO., LTD
Add: 132 Trần Cao Vân, TP. Tam Kỳ, Quảng Nam
Web: www.cestech.com.vn
Tel: (0235) 2240318
Email: cestechlab@gmail.com

VILAS 889 | VIMCERTS 186

Số/No: 641.2024/KQTN-KHKTNT

Ngày/Date: 02/12/2024

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

1. Khách hàng/*Client*: Công ty Cổ phần Govina
2. Địa chỉ/*Address*: 11 Đặng Văn Ngữ, phường Hòa Thuận, thành phố Tam Kỳ, tỉnh Quảng Nam
3. Tên mẫu /*Name of sample*: Nước thải
4. Kí hiệu mẫu/*Mark of sample*: NT
5. Địa điểm lấy mẫu/*Sampling location*: **CÔNG TY TNHH NINH HÒA**
   Cụm CN Cẩm Sơn, xã Điện Tiến, thị xã Điện Bàn, tỉnh Quảng Nam
6. Ngày lấy mẫu/*Date of sampling*: 21/11/2024
7. Kết quả thử nghiệm/*Test results*:

TT *No*	Thông số *Test properties*	Đơn vị *Unit*	Phương pháp thử *Test methods*	Kết quả *Test results*	QCVN 14:2008 /BTNMT (cột B)
1	pH(1)(2)	--	TCVN 6492:2011	6,8	5 - 9
2	TSS(1)(2)	mg/L	SMEWW 2540D:2023	3	100
3	COD(1)	mg/L	SMEWW 5220C:2023	27,2	-
4	Dầu mỡ động, thực vật(1)	mg/L	SMEWW 5520B&F:2023	< 1,2	20
5	*Coliform*(1)(2)	MPN/100ml	SMEWW 9221B:2023	940	5.000

Ghi chú/ Notes:

- *Kết quả thử nghiệm trên chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm vào thời điểm lấy/nhận mẫu/This test report is only valid on the sample at the moment of sampling/ receiving.*
- *Tên mẫu, ký hiệu mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng/ The sample, mark, client are named by client's requirements.*
- *Dấu (1): Thông số được công nhận VIMCERTS 186 bởi Bộ Tài nguyên và Môi trường/ Test methods are accreditated VIMCERTS 186 by Ministry of Natural Resources and Environment.*
- *Dấu(2): Thông số đã được công nhận VILAS số 889 bởi Văn phòng công nhận chất lượng BoA/Test methods are accreditated VILAS 889 by BoA.*
- *QCVN 14:2008/BTNMT (cột B): Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về nước thải sinh hoạt.*
- *NT: Nước thải sau hệ thống xử lý, tọa độ (X: 1762759; Y: 0545720).*
- *(-) Không quy định.*

TRƯỞNG PHÒNG
PHÂN TÍCH VÀ THỬ NGHIỆM

KS. VÕ THỊ THỦY

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

CÔNG TY TNHH KHOA HỌC KỸ THUẬT NAM THÀNH

Hồ Thị Thúy Hằng

CÔNG TY TNHH KHOA HỌC KỸ THUẬT NAM THÀNH
NAM THANH SCIENCE TECHNOLOGY CO., LTD
Add: 132 Trần Cao Vân, TP. Tam Kỳ, Quảng Nam
Web: www.cestech.com.vn
Tel: (0235) 2240318
Email: cestechlab@gmail.com

VILAS 889 | VIMCERTS 186

Số: 225.2023/ KQTN-KHKTNT

Ngày/Date: 16/8/2023

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

1. Khách hàng/*Client*: **CÔNG TY TNHH NINH HÒA**
2. Địa chỉ/*Address*: Cụm CN Cẩm Sơn, xã Điện Tiến, thị xã Điện Bàn, tỉnh Quảng Nam
3. Tên mẫu /*Name of sample*: Không khí xung quanh
4. Kí hiệu mẫu/*Mark of sample*: KK1, KK2
5. Ngày lấy mẫu/*Date of sampling*: 09/8/2023
6. Kết quả thử nghiệm/*Test results*:

TT *No*	Thông số *Test properties*	Đơn vị *Unit*	Phương pháp thử *Test methods*	Kết quả *Test results*		QCVN 05:2013 /BTNMT
				KK1	KK2	
1	Nhiệt độ(1)	^0C	QCVN 46:2012/BTNMT	32,7	32,5	-
2	Tiếng ồn(1)	dBA	TCVN 7878-2:2010	58,9	62,3	70(*)
3	Tổng bụi lơ lửng (TSP)(1)	$\mu g/m^3$	TCVN 5067:1995	238	256	300
4	CO(1)	$\mu g/m^3$	SOP.TK.03/KHKTNT	< 3.000	< 3.000	30.000
5	NO_2(1)	$\mu g/m^3$	TCVN 6137:2009	32,8	38,5	200
6	SO_2(1)	$\mu g/m^3$	TCVN 5971:1995	34,0	40,2	350

Ghi chú/ Notes:

- *Kết quả thử nghiệm trên chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm vào thời điểm lấy/nhận mẫu/This test report is only valid on the sample at the moment of sampling/ receiving.*
- *Tên mẫu, kỳ hiệu mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng/ The sample, mark, client are named by client's requirements.*
- *Dấu (1): Thông số đã được công nhận theo Nghị định 127/2014/NĐ-CP với mã số VIMCERTS 186 bởi Bộ Tài nguyên và Môi trường/ Test methods are accreditated according to Decree 127/2014/ND-CP with code number VIMCERTS 186 by Ministry of Natural Resources and Environment.*
- *QCVN 05:2013/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng không khí xung quanh.*
- *(*) QCVN 26:2010/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn.*
- *(-): Không quy định.*
- *KK1: Mẫu không khí xung quanh cách chân ống khói 100m về cuối hướng gió;*
- *KK2: Mẫu không khí xung quanh tại trước cổng Nhà máy;*

TRƯỞNG PHÒNG
PHÂN TÍCH VÀ THỬ NGHIỆM

KS. VÕ THỊ THỦY

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

CÔNG TY TNHH KHOA HỌC KỸ THUẬT NAM THÀNH

Hồ Thị Thúy Hằng

CÔNG TY TNHH KHOA HỌC KỸ THUẬT NAM THÀNH
NAM THANH SCIENCE TECHNOLOGY CO., LTD
Add: 132 Trần Cao Vân, TP. Tam Kỳ, Quảng Nam
Web: www.cestech.com.vn
Tel: (0235) 2240318
Email: cestechlab@gmail.com

VILAS 889 | VIMCERTS 186

Số: 225.2023/ KQTN-KHKTNT

Ngày/Date: 16/8/2023

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

1. Khách hàng/*Client*: **CÔNG TY TNHH NINH HÒA**
2. Địa chỉ/*Address*: Cụm CN Cẩm Sơn, xã Điện Tiến, thị xã Điện Bàn, tỉnh Quảng Nam
3. Tên mẫu /*Name of sample*: Không khí xung quanh
4. Kí hiệu mẫu/*Mark of sample*: KK1, KK2
5. Ngày lấy mẫu/*Date of sampling*: 09/8/2023
6. Kết quả thử nghiệm/*Test results*:

TT *No*	Thông số *Test properties*	Đơn vị *Unit*	Phương pháp thử *Test methods*	Kết quả *Test results*		QCVN 05:2013 /BTNMT
				KK1	KK2	
1	Nhiệt độ(1)	^0C	QCVN 46:2012/BTNMT	32,7	32,5	-
2	Tiếng ồn(1)	dBA	TCVN 7878-2:2010	58,9	62,3	70(*)
3	Tổng bụi lơ lửng (TSP)(1)	$\mu g/m^3$	TCVN 5067:1995	238	256	300
4	CO(1)	$\mu g/m^3$	SOP.TK.03/KHKTNT	< 3.000	< 3.000	30.000
5	NO_2(1)	$\mu g/m^3$	TCVN 6137:2009	32,8	38,5	200
6	SO_2(1)	$\mu g/m^3$	TCVN 5971:1995	34,0	40,2	350

Ghi chú/ Notes:

- *Kết quả thử nghiệm trên chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm vào thời điểm lấy/nhận mẫu/This test report is only valid on the sample at the moment of sampling/ receiving.*
- *Tên mẫu, ký hiệu mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng/ The sample, mark, client are named by client's requirements.*
- *Dấu (1): Thông số đã được công nhận theo Nghị định 127/2014/NĐ-CP với mã số VIMCERTS 186 bởi Bộ Tài nguyên và Môi trường/ Test methods are accreditated according to Decree 127/2014/ND-CP with code number VIMCERTS 186 by Ministry of Natural Resources and Environment.*
- *QCVN 05:2013/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng không khí xung quanh.*
- *(*) QCVN 26:2010/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn.*
- *(-): Không quy định.*
- *KK1: Mẫu không khí xung quanh cách chân ống khói 100m về cuối hướng gió;*
- *KK2: Mẫu không khí xung quanh tại trước cổng Nhà máy;*

TRƯỞNG PHÒNG
PHÂN TÍCH VÀ THỬ NGHIỆM

KS. VÕ THỊ THỦY

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

CÔNG TY TNHH KHOA HỌC KỸ THUẬT NAM THÀNH

Hà Thị Thúy Hằng

CÔNG TY TNHH KHOA HỌC KỸ THUẬT NAM THÀNH
NAM THANH SCIENCE TECHNOLOGY CO., LTD
Add: 132 Trần Cao Vân, TP. Tam Kỳ, Quảng Nam
Web: www.cestech.com.vn
Tel: (0235) 2240318
Email: cestechlab@gmail.com

VILAS 889 | VIMCERTS 186

Số: 224.2023/KQTN-KHKTNT

Ngày/Date: 16/8/2023

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

1. Khách hàng/*Client*: **CÔNG TY TNHH NINH HÒA**
2. Địa chỉ/*Address*: Cụm CN Cẩm Sơn, xã Điện Tiến, thị xã Điện Bàn, tỉnh Quảng Nam
3. Tên mẫu /*Name of sample*: Không khí môi trường lao động
4. Kí hiệu mẫu/*Mark of sample*: KK3, KK4
5. Ngày lấy mẫu/*Date of sampling*: 09/8/2023
6. Kết quả thử nghiệm/*Test results*:

TT *No*	Thông số *Test properties*	Đơn vị *Unit*	Phương pháp thử *Test methods*	Kết quả *Test results*		QCVN 03:2019/BYT Giới hạn tiếp xúc ngắn (STEL)
				KK3	KK4	
1	Nhiệt độ(1)	^0C	TCVN 5508:2009	31,9	31,7	18 ÷ 32(*)
2	Tiếng ồn(1)	dBA	TCVN 7878-2:2010	73,2	69,4	85(**)
3	Tổng bụi lơ lửng (TSP)(1)	mg/m^3	TCVN 5067:1995	0,49	0,43	8(***)
4	CO(1)	mg/m^3	SOP.TK.03/KHKTNT	< 3	< 3	40
5	NO_2(1)	mg/m^3	TCVN 6137:2009	0,055	0,058	10
6	SO_2(1)	mg/m^3	TCVN 5971:1995	0,058	0,060	10

Ghi chú/ Notes:

- *Kết quả thử nghiệm trên chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm vào thời điểm lấy/nhận mẫu/This test report is only valid on the sample at the moment of sampling/ receiving.*
- *Tên mẫu, ký hiệu mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng/ The sample, mark, client are named by client's requirements.*
- *Dấu (1): Thông số đã được công nhận theo Nghị định số 44/2016/NĐ-CP với mã số 584/TB-SYT bởi sở Y tế Quảng Nam/Test methods are accreditated according to Decree 44/2016/ND-CP with code number 584/TB-SYT by Quang Nam Depart of Health.*
- *QCVN 03:2019/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia – Giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép đối với 50 yếu tố hóa học tại nơi làm việc. Giới hạn tiếp xúc ngắn (STEL).*
- *(*): QCVN 26:2016/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về vi khí hậu.*
- *(**): QCVN 24:2016/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn.*
- *(***): QCVN 02:2019/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về bụi.*
- *KK3: Mẫu không khí môi trường lao động tại khu vực sản xuất cơ sở 1, tọa độ (X: 1762764; Y: 0545791).*
- *KK4: Mẫu không khí môi trường lao động tại khu vực sản xuất cơ sở 2, tọa độ (X:1762779; Y:0545901).*

TRƯỞNG PHÒNG
PHÂN TÍCH VÀ THỬ NGHIỆM

KS. VÕ THỊ THỦY

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

CÔNG TY TNHH KHOA HỌC KỸ THUẬT NAM THÀNH

Hồ Thị Thúy Hằng

CÔNG TY TNHH KHOA HỌC KỸ THUẬT NAM THÀNH
NAM THANH SCIENCE TECHNOLOGY CO., LTD
Add: 132 Trần Cao Vân, TP. Tam Kỳ, Quảng Nam
Web: www.cestech.com.vn
Tel: (0235) 2240318
Email: cestechlab@gmail.com

VILAS 889 | VIMCERTS 186

Số: *224.2023/KQTN-KHKTNT* Ngày/*Date*: 16/8/2023

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

1. Khách hàng/*Client*: **CÔNG TY TNHH NINH HÒA**
2. Địa chỉ/*Address*: Cụm CN Cẩm Sơn, xã Điện Tiến, thị xã Điện Bàn, tỉnh Quảng Nam
3. Tên mẫu /*Name of sample*: Không khí môi trường lao động
4. Kí hiệu mẫu/*Mark of sample*: KK3, KK4
5. Ngày lấy mẫu/*Date of sampling*: 09/8/2023
6. Kết quả thử nghiệm/*Test results*:

TT *No*	Thông số *Test properties*	Đơn vị *Unit*	Phương pháp thử *Test methods*	Kết quả *Test results*		QCVN 03:2019/BYT Giới hạn tiếp xúc ngắn (STEL)
				KK3	KK4	
1	Nhiệt độ(1)	^{0}C	TCVN 5508:2009	31,9	31,7	18 ÷ 32(*)
2	Tiếng ồn(1)	dBA	TCVN 7878-2:2010	73,2	69,4	85(**)
3	Tổng bụi lơ lửng (TSP)(1)	mg/m^3	TCVN 5067:1995	0,49	0,43	8(***)
4	CO(1)	mg/m^3	SOP.TK.03/KHKTNT	< 3	< 3	40
5	NO_2(1)	mg/m^3	TCVN 6137:2009	0,055	0,058	10
6	SO_2(1)	mg/m^3	TCVN 5971:1995	0,058	0,060	10

Ghi chú/ Notes:
- *Kết quả thử nghiệm trên chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm vào thời điểm lấy/nhận mẫu/This test report is only valid on the sample at the moment of sampling/ receiving.*
- *Tên mẫu, ký hiệu mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng/ The sample, mark, client are named by client's requirements.*
- *Dấu (1): Thông số đã được công nhận theo Nghị định số 44/2016/NĐ-CP với mã số 584/TB-SYT bởi sở Y tế Quảng Nam/Test methods are accreditated according to Decree 44/2016/NĐ-CP with code number 584/TB-SYT by Quang Nam Depart of Health.*
- *QCVN 03:2019/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia – Giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép đối với 50 yếu tố hóa học tại nơi làm việc. Giới hạn tiếp xúc ngắn (STEL).*
- *(*): QCVN 26:2016/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về vi khí hậu.*
- *(**): QCVN 24:2016/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn.*
- *(***): QCVN 02:2019/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về bụi.*
- *KK3: Mẫu không khí môi trường lao động tại khu vực sản xuất cơ sở 1, tọa độ (X: 1762764; Y: 0545791).*
- *KK4: Mẫu không khí môi trường lao động tại khu vực sản xuất cơ sở 2, tọa độ (X:1762779; Y:0545901).*

TRƯỞNG PHÒNG
PHÂN TÍCH VÀ THỬ NGHIỆM

KS. VÕ THỊ THỦY

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

CÔNG TY TNHH KHOA HỌC KỸ THUẬT NAM THÀNH

Hồ Thị Thúy Hằng

CÔNG TY TNHH KHOA HỌC KỸ THUẬT NAM THÀNH
NAM THANH SCIENCE TECHNOLOGY CO., LTD
Add: 132 Trần Cao Vân, TP. Tam Kỳ, Quảng Nam
Web: www.cestech.com.vn
Tel: (0235) 2240318
Email: cestechlab@gmail.com

VILAS 889 | VIMCERTS 186

Số: *223.2023/KQTN-KHKTNT* Ngày/*Date*: 16/8/2023

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

1. Khách hàng/*Client*: **CÔNG TY TNHH NINH HÒA**
2. Địa chỉ/*Address*: Cụm CN Cẩm Sơn, xã Điện Tiến, thị xã Điện Bàn, tỉnh Quảng Nam
3. Tên mẫu /*Name of sample*: Nước thải
4. Kí hiệu mẫu/*Mark of sample*: NT
5. Ngày lấy mẫu/*Date of sampling*: 09/8/2023
6. Kết quả thử nghiệm/*Test results*:

TT *No*	Thông số *Test properties*	Đơn vị *Unit*	Phương pháp thử *Test methods*	Kết quả *Test results*	QCVN 14:2008 /BTNMT (cột B)
1	pH(1)	-	TCVN 6492:2011	6,9	5 - 9
2	TSS(1)	mg/L	SMEWW 2540D:2017	11,0	100
3	COD(1)	mg/L	SMEWW 5220C:2017	12,4	-
4	Dầu mỡ(1)	mg/L	SMEWW 5520B&F:2017	< 0,3	-
5	*Coliform*(1)	MPN/100ml	TCVN 6186-2:1996	1.100	5.000

Ghi chú/ Notes:

- *Kết quả thử nghiệm trên chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm vào thời điểm lấy/nhận mẫu/This test report is only valid on the sample at the moment of sampling/ receiving.*
- *Tên mẫu, ký hiệu mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng/ The sample, mark, client are named by client's requirements.*
- *Dấu (1): Thông số được công nhận theo Nghị định 127/2014/NĐ-CP với mã số VIMCERTS 186 bởi Bộ Tài nguyên và Môi trường/ Test methods are accreditated according to Decree 127/2014/ND-CP with code number VIMCERTS 186 by Ministry of Natural Resources and Environment*
- *QCVN 14:2008/BTNMT (cột B): Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về nước thải sinh hoạt.*
- *NT: Nước thải sau hệ thống xử lý, tọa độ (X: 1762759; Y: 0545720).*
- *(-) Không quy định.*

TRƯỞNG PHÒNG
PHÂN TÍCH VÀ THỬ NGHIỆM

KS. VÕ THỊ THỦY

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

CÔNG TY TNHH KHOA HỌC KỸ THUẬT NAM THÀNH

Hồ Thị Thúy Hằng

CÔNG TY TNHH KHOA HỌC KỸ THUẬT NAM THÀNH
NAM THANH SCIENCE TECHNOLOGY CO., LTD
Add: 132 Trần Cao Vân, TP. Tam Kỳ, Quảng Nam
Web: www.cestech.com.vn
Tel: (0235) 2240318
Email: cestechlab@gmail.com

VILAS 889 | VIMCERTS 186

Số: *223.2023/KQTN-KHKTNT* Ngày/*Date*: 16/8/2023

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

1. Khách hàng/*Client*: **CÔNG TY TNHH NINH HÒA**
2. Địa chỉ/*Address*: Cụm CN Cẩm Sơn, xã Điện Tiến, thị xã Điện Bàn, tỉnh Quảng Nam
3. Tên mẫu /*Name of sample*: Nước thải
4. Kí hiệu mẫu/*Mark of sample*: NT
5. Ngày lấy mẫu/*Date of sampling*: 09/8/2023
6. Kết quả thử nghiệm/*Test results*:

TT *No*	Thông số *Test properties*	Đơn vị *Unit*	Phương pháp thử *Test methods*	Kết quả *Test results*	QCVN 14:2008 /BTNMT (cột B)
1	pH(1)	-	TCVN 6492:2011	6,9	5 - 9
2	TSS(1)	mg/L	SMEWW 2540D:2017	11,0	100
3	COD(1)	mg/L	SMEWW 5220C:2017	12,4	-
4	Dầu mỡ(1)	mg/L	SMEWW 5520B&F:2017	< 0,3	-
5	*Coliform*(1)	MPN/100ml	TCVN 6186-2:1996	1.100	5.000

Ghi chú/ Notes:
- *Kết quả thử nghiệm trên chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm vào thời điểm lấy/nhận mẫu/This test report is only valid on the sample at the moment of sampling/ receiving.*
- *Tên mẫu, ký hiệu mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng/ The sample, mark, client are named by client's requirements.*
- *Dấu (1): Thông số được công nhận theo Nghị định 127/2014/NĐ-CP với mã số VIMCERTS 186 bởi Bộ Tài nguyên và Môi trường/ Test methods are accreditated according to Decree 127/2014/NĐ-CP with code number VIMCERTS 186 by Ministry of Natural Resources and Environment*
- *QCVN 14:2008/BTNMT (cột B): Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về nước thải sinh hoạt.*
- *NT: Nước thải sau hệ thống xử lý, tọa độ (X: 1762759; Y: 0545720).*
- *(-) Không quy định.*

TRƯỞNG PHÒNG
PHÂN TÍCH VÀ THỬ NGHIỆM

KS. VÕ THỊ THỦY

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

CÔNG TY TNHH KHOA HỌC KỸ THUẬT NAM THÀNH
M.S.D.N: 4001023950 - TP. TAM KỲ - T. QUẢNG NAM

Hồ Thị Thúy Hằng

CÔNG TY TNHH KHOA HỌC KỸ THUẬT NAM THÀNH
NAM THANH SCIENCE TECHNOLOGY CO., LTD
Add: 132 Trần Cao Vân, TP. Tam Kỳ, Quảng Nam
Web: www.cestech.com.vn
Tel: (0235) 2240318
Email: cestechlab@gmail.com

VILAS 889 | VIMCERTS 186

Số: 225.2023/ KQTN-KHKTNT

Ngày/Date: 16/8/2023

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

1. Khách hàng/*Client*: **CÔNG TY TNHH NINH HÒA**
2. Địa chỉ/*Address*: Cụm CN Cẩm Sơn, xã Điện Tiến, thị xã Điện Bàn, tỉnh Quảng Nam
3. Tên mẫu /*Name of sample*: Không khí xung quanh
4. Kí hiệu mẫu/*Mark of sample*: KK1, KK2
5. Ngày lấy mẫu/*Date of sampling*: 09/8/2023
6. Kết quả thử nghiệm/*Test results*:

TT *No*	Thông số *Test properties*	Đơn vị *Unit*	Phương pháp thử *Test methods*	Kết quả *Test results*		QCVN 05:2013 /BTNMT
				KK1	KK2	
1	Nhiệt độ(1)	^0C	QCVN 46:2012/BTNMT	32,7	32,5	-
2	Tiếng ồn(1)	dBA	TCVN 7878-2:2010	58,9	62,3	70(*)
3	Tổng bụi lơ lửng (TSP)(1)	$\mu g/m^3$	TCVN 5067:1995	238	256	300
4	CO(1)	$\mu g/m^3$	SOP.TK.03/KHKTNT	< 3.000	< 3.000	30.000
5	NO_2(1)	$\mu g/m^3$	TCVN 6137:2009	32,8	38,5	200
6	SO_2(1)	$\mu g/m^3$	TCVN 5971:1995	34,0	40,2	350

Ghi chú/ Notes:

- *Kết quả thử nghiệm trên chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm vào thời điểm lấy/nhận mẫu/This test report is only valid on the sample at the moment of sampling/ receiving.*
- *Tên mẫu, ký hiệu mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng/ The sample, mark, client are named by client's requirements.*
- *Dấu (1): Thông số đã được công nhận theo Nghị định 127/2014/NĐ-CP với mã số VIMCERTS 186 bởi Bộ Tài nguyên và Môi trường/ Test methods are accreditated according to Decree 127/2014/ND-CP with code number VIMCERTS 186 by Ministry of Natural Resources and Environment.*
- *QCVN 05:2013/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng không khí xung quanh.*
- *(*): QCVN 26:2010/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn.*
- *(-): Không quy định.*
- *KK1: Mẫu không khí xung quanh cách chân ống khói 100m về cuối hướng gió;*
- *KK2: Mẫu không khí xung quanh tại trước cổng Nhà máy;*

TRƯỞNG PHÒNG
PHÂN TÍCH VÀ THỬ NGHIỆM

KS. VÕ THỊ THỦY

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

CÔNG TY TNHH KHOA HỌC KỸ THUẬT NAM THÀNH

Hồ Thị Thúy Hằng

CÔNG TY TNHH KHOA HỌC KỸ THUẬT NAM THÀNH
NAM THANH SCIENCE TECHNOLOGY CO., LTD
Add: 132 Trần Cao Vân, TP. Tam Kỳ, Quảng Nam
Web: www.cestech.com.vn
Tel: (0235) 2240318
Email: cestechlab@gmail.com

VILAS 889 | VIMCERTS 186

Số: *224.2023/KQTN-KHKTNT* Ngày/*Date*: 16/8/2023

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

1. Khách hàng/*Client*: **CÔNG TY TNHH NINH HÒA**
2. Địa chỉ/*Address*: Cụm CN Cẩm Sơn, xã Điện Tiến, thị xã Điện Bàn, tỉnh Quảng Nam
3. Tên mẫu /*Name of sample*: Không khí môi trường lao động
4. Kí hiệu mẫu/*Mark of sample*: KK3, KK4
5. Ngày lấy mẫu/*Date of sampling*: 09/8/2023
6. Kết quả thử nghiệm/*Test results*:

TT *No*	Thông số *Test properties*	Đơn vị *Unit*	Phương pháp thử *Test methods*	Kết quả *Test results*		QCVN 03:2019/BYT Giới hạn tiếp xúc ngắn (STEL)
				KK3	KK4	
1	Nhiệt độ(1)	^0C	TCVN 5508:2009	31,9	31,7	18 ÷ 32(*)
2	Tiếng ồn(1)	dBA	TCVN 7878-2:2010	73,2	69,4	85(**)
3	Tổng bụi lơ lửng (TSP)(1)	mg/m^3	TCVN 5067:1995	0,49	0,43	8(***)
4	CO(1)	mg/m^3	SOP.TK.03/KHKTNT	< 3	< 3	40
5	NO_2(1)	mg/m^3	TCVN 6137:2009	0,055	0,058	10
6	SO_2(1)	mg/m^3	TCVN 5971:1995	0,058	0,060	10

Ghi chú/ Notes:

- *Kết quả thử nghiệm trên chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm vào thời điểm lấy/nhận mẫu/This test report is only valid on the sample at the moment of sampling/ receiving.*
- *Tên mẫu, ký hiệu mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng/ The sample, mark, client are named by client's requirements.*
- *Dấu (1): Thông số đã được công nhận theo Nghị định số 44/2016/NĐ-CP với mã số 584/TB-SYT bởi sở Y tế Quảng Nam/Test methods are accreditated according to Decree 44/2016/ND-CP with code number 584/TB-SYT by Quang Nam Depart of Health.*
- *QCVN 03:2019/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia – Giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép đối với 50 yếu tố hóa học tại nơi làm việc. Giới hạn tiếp xúc ngắn (STEL).*
- *(*): QCVN 26:2016/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về vi khí hậu.*
- *(**): QCVN 24:2016/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn.*
- *(***): QCVN 02:2019/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về bụi.*
- *KK3: Mẫu không khí môi trường lao động tại khu vực sản xuất cơ sở 1, tọa độ (X: 1762764; Y: 0545791).*
- *KK4: Mẫu không khí môi trường lao động tại khu vực sản xuất cơ sở 2, tọa độ (X:1762779; Y:0545901).*

TRƯỞNG PHÒNG
PHÂN TÍCH VÀ THỬ NGHIỆM

KS. VÕ THỊ THỦY

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

CÔNG TY TNHH KHOA HỌC KỸ THUẬT NAM THÀNH

Hồ Thị Thúy Hằng

CÔNG TY TNHH KHOA HỌC KỸ THUẬT NAM THÀNH
NAM THANH SCIENCE TECHNOLOGY CO., LTD
Add: 132 Trần Cao Vân, TP. Tam Kỳ, Quảng Nam
Web: www.cestech.com.vn
Tel: (0235) 2240318
Email: cestechlab@gmail.com

VILAS 889 | VIMCERTS 186

Số: *223.2023/KQTN-KHKTNT* Ngày/*Date*: 16/8/2023

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

1. Khách hàng/*Client*: **CÔNG TY TNHH NINH HÒA**
2. Địa chỉ/*Address*: Cụm CN Cẩm Sơn, xã Điện Tiến, thị xã Điện Bàn, tỉnh Quảng Nam
3. Tên mẫu /*Name of sample*: Nước thải
4. Kí hiệu mẫu/*Mark of sample*: NT
5. Ngày lấy mẫu/*Date of sampling*: 09/8/2023
6. Kết quả thử nghiệm/*Test results*:

TT *No*	Thông số *Test properties*	Đơn vị *Unit*	Phương pháp thử *Test methods*	Kết quả *Test results*	QCVN 14:2008 /BTNMT (cột B)
1	pH(1)	-	TCVN 6492:2011	6,9	5 - 9
2	TSS(1)	mg/L	SMEWW 2540D:2017	11,0	100
3	COD(1)	mg/L	SMEWW 5220C:2017	12,4	-
4	Dầu mỡ(1)	mg/L	SMEWW 5520B&F:2017	< 0,3	-
5	*Coliform*(1)	MPN/100ml	TCVN 6186-2:1996	1.100	5.000

Ghi chú/ Notes:

- *Kết quả thử nghiệm trên chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm vào thời điểm lấy/nhận mẫu/This test report is only valid on the sample at the moment of sampling/ receiving.*
- *Tên mẫu, ký hiệu mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng/ The sample, mark, client are named by client's requirements.*
- *Dấu (1): Thông số được công nhận theo Nghị định 127/2014/NĐ-CP với mã số VIMCERTS 186 bởi Bộ Tài nguyên và Môi trường/ Test methods are accreditated according to Decree 127/2014/ND-CP with code number VIMCERTS 186 by Ministry of Natural Resources and Environment*
- *QCVN 14:2008/BTNMT (cột B): Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về nước thải sinh hoạt.*
- *NT: Nước thải sau hệ thống xử lý, tọa độ (X: 1762759; Y: 0545720).*
- *(-) Không quy định.*

TRƯỞNG PHÒNG
PHÂN TÍCH VÀ THỬ NGHIỆM

KS. VÕ THỊ THỦY

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

CÔNG TY TNHH KHOA HỌC KỸ THUẬT NAM THÀNH
M.S.D.N: 4001029591 - T.P. TAM KỲ - T. QUẢNG NAM

Hồ Thị Thúy Hằng

CÔNG TY TNHH KHOA HỌC KỸ THUẬT NAM THÀNH
NAM THANH SCIENCE TECHNOLOGY CO., LTD
Add: 132 Trần Cao Vân, TP. Tam Kỳ, Quảng Nam
Web: www.cestech.com.vn
Tel: (0235) 2240318
Email: cestechlab@gmail.com

VILAS 889 | VIMCERTS 186

Số: *655.2023/KQTN-KHKTNT* Ngày/*Date*: 04/12/2023

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

1. Khách hàng/*Client*: **CÔNG TY TNHH NINH HÒA**
2. Địa chỉ/*Address*: Cụm CN Cẩm Sơn, xã Điện Tiến, thị xã Điện Bàn, tỉnh Quảng Nam
3. Tên mẫu /*Name of sample*: Nước thải
4. Kí hiệu mẫu/*Mark of sample*: NT
5. Ngày lấy mẫu/*Date of sampling*: 27/11/2023
6. Kết quả thử nghiệm/*Test results*:

TT *No*	Thông số *Test properties*	Đơn vị *Unit*	Phương pháp thử *Test methods*	Kết quả *Test results*	QCVN 14:2008 /BTNMT (cột B)
1	pH(1)(2)	-	TCVN 6492:2011	6,7	5 - 9
2	TSS(1)(2)	mg/L	SMEWW 2540D:2017	14,0	100
3	COD(1)(2)	mg/L	SMEWW 5220C:2017	16,4	-
4	Dầu mỡ(1)	mg/L	SMEWW 5520B&F:2017	< 0,3	-
5	*Coliform*(1)	MPN/100ml	TCVN 6186-2:1996	930	5.000

Ghi chú/ Notes:
- *Kết quả thử nghiệm trên chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm vào thời điểm lấy/nhận mẫu/This test report is only valid on the sample at the moment of sampling/ receiving.*
- *Tên mẫu, ký hiệu mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng/ The sample, mark, client are named by client's requirements.*
- *Dấu (1): Thông số được công nhận VIMCERTS 186 bởi Bộ Tài nguyên và Môi trường/ Test methods are accreditated VIMCERTS 186 by Ministry of Natural Resources and Environment.*
- *Dấu(2): Thông số đã được công nhận VILAS số 889 bởi Văn phòng công nhận chất lượng BoA/Test methods are accreditated VILAS 889 by BoA.*
- *QCVN 14:2008/BTNMT (cột B): Quy chuẩn kỹ thuật Quốc gia về nước thải sinh hoạt.*
- *NT: Nước thải sau hệ thống xử lý, tọa độ (X: 1762759; Y: 0545720).*
- *(-) Không quy định.*

TRƯỞNG PHÒNG
PHÂN TÍCH VÀ THỬ NGHIỆM

KS. VÕ THỊ THỦY

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

CÔNG TY TNHH KHOA HỌC KỸ THUẬT NAM THÀNH

Hồ Thị Thúy Hằng

CÔNG TY TNHH KHOA HỌC KỸ THUẬT NAM THÀNH
NAM THANH SCIENCE TECHNOLOGY CO., LTD
Add: 132 Trần Cao Vân, TP. Tam Kỳ, Quảng Nam
Web: www.cestech.com.vn
Tel: (0235) 2240318
Email: cestechlab@gmail.com

VILAS 889 | VIMCERTS 186

Số: *656.2023/KQTN-KHKTNT* Ngày/*Date*: 04/12/2023

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

1. Khách hàng/*Client*: **CÔNG TY TNHH NINH HÒA**
2. Địa chỉ/*Address*: Cụm CN Cẩm Sơn, xã Điện Tiến, thị xã Điện Bàn, tỉnh Quảng Nam
3. Tên mẫu /*Name of sample*: Không khí môi trường lao động
4. Kí hiệu mẫu/*Mark of sample*: KK3, KK4
5. Ngày lấy mẫu/*Date of sampling*: 27/11/2023
6. Kết quả thử nghiệm/*Test results*:

TT *No*	Thông số *Test properties*	Đơn vị *Unit*	Phương pháp thử *Test methods*	Kết quả *Test results*		QCVN 03:2019/BYT Giới hạn tiếp xúc ngắn (STEL)
				KK3	KK4	
1	Nhiệt độ(1)	^0C	TCVN 5508:2009	27,9	28,1	18 ÷ 32(*)
2	Tiếng ồn(1)	dBA	TCVN 7878-2:2010	68,9	72,3	85(**)
3	Tổng bụi lơ lửng (TSP)(1)	mg/m^3	TCVN 5067:1995	0,32	0,30	8(***)
4	CO(1)	mg/m^3	SOP.TK.03/KHKTNT	< 3	< 3	40
5	NO_2(1)	mg/m^3	TCVN 6137:2009	0,046	0,052	10
6	SO_2(1)	mg/m^3	TCVN 5971:1995	0,050	0,054	10

Ghi chú/ Notes:
- *Kết quả thử nghiệm trên chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm vào thời điểm lấy/nhận mẫu/This test report is only valid on the sample at the moment of sampling/ receiving.*
- *Tên mẫu, ký hiệu mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng/ The sample, mark, client are named by client's requirements.*
- *Dấu (1): Thông số đã được công nhận theo Nghị định số 44/2016/NĐ-CP với mã số 584/TB-SYT bởi sở Y tế Quảng Nam/Test methods are accreditated according to Decree 44/2016/NĐ-CP with code number 584/TB-SYT by Quang Nam Depart of Health.*
- *QCVN 03:2019/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia – Giá trị giới hạn tiếp xúc cho phép đối với 50 yếu tố hóa học tại nơi làm việc. Giới hạn tiếp xúc ngắn (STEL).*
- *(*): QCVN 26:2016/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về vi khí hậu.*
- *(**): QCVN 24:2016/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn.*
- *(***): QCVN 02:2019/BYT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về bụi.*
- *KK3: Mẫu không khí môi trường lao động tại khu vực sản xuất cơ sở 1, tọa độ (X: 1762764; Y: 0545791).*
- *KK4: Mẫu không khí môi trường lao động tại khu vực sản xuất cơ sở 2, tọa độ (X:1762779; Y:0545901).*

TRƯỞNG PHÒNG
PHÂN TÍCH VÀ THỬ NGHIỆM

KS. VÕ THỊ THỦY

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

M.S.D.N: 400102959 CÔNG TY TNHH KHOA HỌC KỸ THUẬT NAM THÀNH TP TAM KỲ - T. QUẢNG NAM

Hồ Thị Thúy Hằng

CÔNG TY TNHH KHOA HỌC KỸ THUẬT NAM THÀNH
NAM THANH SCIENCE TECHNOLOGY CO., LTD
Add: 132 Trần Cao Vân, TP. Tam Kỳ, Quảng Nam
Web: www.cestech.com.vn
Tel: (0235) 2240318
Email: cestechlab@gmail.com

VILAS 889 | VIMCERTS 186

Số: 657.2023/ KQTN-KHKTNT

Ngày/*Date*: 04/12/2023

PHIẾU KẾT QUẢ THỬ NGHIỆM
TEST REPORT

1. Khách hàng/*Client*: **CÔNG TY TNHH NINH HÒA**
2. Địa chỉ/*Address*: Cụm CN Cẩm Sơn, xã Điện Tiến, thị xã Điện Bàn, tỉnh Quảng Nam
3. Tên mẫu /*Name of sample*: Không khí xung quanh
4. Kí hiệu mẫu/*Mark of sample*: KK1, KK2
5. Ngày lấy mẫu/*Date of sampling*: 27/11/2023
6. Kết quả thử nghiệm/*Test results*:

TT *No*	Thông số *Test properties*	Đơn vị *Unit*	Phương pháp thử *Test methods*	Kết quả *Test results*		QCVN 05:2023 /BTNMT
				KK1	KK2	
1	Nhiệt độ(1)	^0C	QCVN 46:2012/BTNMT	28,1	27,7	-
2	Tiếng ồn(1)	dBA	TCVN 7878-2:2010	60,2	56,2	70(*)
3	Tổng bụi lơ lửng (TSP)(1)	$\mu g/Nm^3$	TCVN 5067:1995	175	186	300
4	CO(1)	$\mu g/Nm^3$	SOP.TK.03/KHKTNT	< 3.000	< 3.000	30.000
5	NO_2(1)	$\mu g/Nm^3$	TCVN 6137:2009	27,0	33,5	200
6	SO_2(1)	$\mu g/Nm^3$	TCVN 5971:1995	30,2	34,0	350

Ghi chú/ Notes:
- *Kết quả thử nghiệm trên chỉ có giá trị đối với mẫu thử nghiệm vào thời điểm lấy/nhận mẫu/This test report is only valid on the sample at the moment of sampling/ receiving.*
- *Tên mẫu, kỳ hiệu mẫu, tên khách hàng được ghi theo yêu cầu của khách hàng/ The sample, mark, client are named by client's requirements.*
- *Dấu (1): Thông số đã được công nhận VIMCERTS 186 bởi Bộ Tài nguyên và Môi trường/ Test methods are accreditated VIMCERTS 186 by Ministry of Natural Resources and Environment.*
- *QCVN 05:2023/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về chất lượng không khí xung quanh.*
- *(*): QCVN 26:2010/BTNMT: Quy chuẩn kỹ thuật quốc gia về tiếng ồn.*
- *(-): Không quy định.*
- *KK1: Mẫu không khí xung quanh cách chân ống khói 100m về cuối hướng gió;*
- *KK2: Mẫu không khí xung quanh tại trước cổng Nhà máy;*

TRƯỞNG PHÒNG
PHÂN TÍCH VÀ THỬ NGHIỆM

KS. VÕ THỊ THỦY

KT. GIÁM ĐỐC
PHÓ GIÁM ĐỐC

CÔNG TY TNHH KHOA HỌC KỸ THUẬT NAM THÀNH
M.S.D.N: 4001102959 - TP. TAM KỲ - T. QUẢNG NAM

Hồ Thị Thúy Hằng

CHỦ ĐẦU TƯ
DNTN NINH HOÀ

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Đà nẵng , ngày 10 tháng 07 năm 2006

BIÊN BẢN SỐ 17 DNNH / CPĐK
NGHIỆM THU HOÀN THÀNH HẠNG MỤC CÔNG TRÌNH ĐỂ ĐƯA VÀO SỬ DỤNG

1. Công trình : DNTN NINH HOÀ
Hạng mục công trình : Nhà ăn , nhà để xe , Nhà vệ sinh.

2. Địa điểm xây dựng : Cụm công nghiệp Cẩm Sơn , Điện Bàn , Tỉnh Quảng Nam
3. Thành phần tham gia nghiệm thu :
Đại diện chủ đầu tư : DNTN NINH HOÀ
- Ông : Hồ Ninh — Chức vụ : Giám đốc
- Ông : Đỗ Thanh Sơn — Chức vụ : Giám sát kỹ thuật A

Đại diện đơn vị thi công : CÔNG TY CỔ PHẦN ĐOÀN KẾT
- Ông : Nguyễn Mỹ — Chức vụ : Giám đốc
- Ông : Nguyễn Đức Quế — Chức vụ : Chỉ huy trưởng công trình

4. Thời gian tiến hành nghiệm thu :
Bắt đầu : 8 giờ ngày 10 tháng 07 năm 2006
Kết thúc : 11 giờ ngày 10 tháng 07 năm 2006

5. Đánh giá hạng mục công trình xây dựng :
a) Tài liệu làm căn cứ nghiệm thu :
- Hợp đồng kinh tế số 06 / HĐXD/ DNTNNH - CPĐK
- Biên bản nghiệm thu số : từ số 01 đến số 16 Nghiệm thu công việc xây dựng.
- Bản vẽ hoàn công
- Hồ sơ thiết kế , dự toán do Công ty cổ phần Cơ khí Hà Nội lập.
- Nhật ký công trình
- Khối lượng thực hiện : có bản chi tiết kèm theo

b) Chất lượng hạnh mục công trình xây dựng : Đạt yêu cầu kỹ thuật theo thiết kế

6) Kết luận :
- Chấp nhận nghiệm thu hoàn thành hạng mục công trình để đưa vào sử dụng

CHỦ ĐẦU TƯ
DOANH NGHIỆP TƯ NHÂN NINH HOÀ
Hồ Ninh

Đỗ Thanh Sơn

ĐƠN VỊ THI CÔNG
CÔNG TY CỔ PHẦN ĐOÀN KẾT
GIÁM ĐỐC
Nguyễn Mỹ

Hồ sơ nghiệm thu :
- Biên bản nghiệm thu công việc hoàn thành xây dựng hạng mục công trình
- Các tài liệu làm căn cứ nghiệm thu

CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Diện Tiến , ngày 26 tháng 06 năm 2006

BIÊN BẢN NGHIỆM THU SỐ 15 / HDXD / DNNH - CPDK.

NGHIỆM THU CÔNG VIỆC XÂY DỰNG

Công trình : DOANH NGHIỆP TƯ NHÂN NINH HOÀ

Hạng mục : NHÀ ĂN,NHÀ ĐỂ XE,NHÀ VỆ SINH CÔNG NHÂN.

1 .Đối tượng nghiệm thu :Lắp đặt Hệ thống cấp thoát nước .

Vị trí thi công : Cụm công nghiệp Cẩm Sơn , Diện Tiến , Diện Bàn , Tỉnh Quảng Nam.

16 .Thành phần tham gia nghiệm thu :

Đại diện chủ đầu tư : DOANH NGHIỆP TƯ NHÂN NINH HOÀ

Ông Đỗ Thanh Sơn Chức vụ : Giám sát KTA

Đại diện đơn vị thi công : CÔNG TY CỔ PHẦN ĐOÀN KẾT

Ông : Nguyễn Đức Quế Chức vụ : Kỹ thuật thi công

Thời gian tiến hành nghiệm thu

Bắt đầu : 8h ngày 26 tháng 06 năm 2006

Kết thúc : 9h ngày 26 tháng 06 năm 2006

3. Đánh giá công việc xây dựng đã thực hiện :

a) Tài liệu làm căn cứ để nghiệm thu :

- Căn cứ hợp đồng kinh tế số : / 2006 / HDXD / DNNH - CPDK.
- Căn cứ Bản vẽ thi công số : . . . . Công ty Cổ phần Cơ Khí Hà Nội lập năm 2005
- Căn cứ bản vẽ hoàn công
- Căn cứ nhật ký công trình

b) Về chất lương công việc xây dựng : Đạt yêu cầu thiết kế .

4 . Kết luận :

- Chấp nhận nghiệm thu , đồng ý cho triển khai công việc tiếp theo.

GIÁM SÁT THI CÔNG XÂY DỰNG	KỸ THUẬT THI CÔNG
Đỗ Thanh Sơn	*Nguyễn Đức Quế*

Hồ sơ nghiệm thu công việc xây dựng gồm:

Biên bản nghiệm thu công việc xây dựng

Các tài liệu làm căn cứ nghiệm thu